DƯƠNG HỒNG - LÊ BÌNH

2000 CÂU GIAO TIẾP Hoa-Việt

华越交接二千句

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

" 2000 CÂU GIAO TIẾP HOA-VIỆT MỌI TÌNH HUỐNG" là quyển sách thực tiễn, hữu ích cho các bạn đã và đang có nhu cầu giao tiếp tiếng Hoa với người nước ngoài.

Nội dung sách bao gồm nhiều tình huống trong sinh hoạt hàng ngày từ các lĩnh vực du lịch, tham quan thắng cảnh, thành phố, ăn nghỉ tại khách sạn, nhà hàng cho đến những sinh hoạt giải trí đa dạng, đi mua sắm các loại và chăm sóc y tế v.v... với những mẫu câu đàm thoại phong phú, sinh động đã được chọn lọc cẩn thận sẽ giúp cho các bạn nắm vững nhiều vốn kiến thức trong mọi tình huống giao tiếp thực tế hàng ngày.

Đặc biệt, chúng tôi giới thiệu hai phương pháp phiên âm:

❶ Phiên âm tiếng Quan thoại theo mẫu tự La tinh (kèm bảng hướng dẫn cách đọc) dành cho các bạn đang theo học tại các trung tâm Hoa ngữ.

❷ Phiên âm theo lối Việt ngữ rất đơn giản, dễ đọc mà bất kỳ bạn đọc nào đã biết qua tiếng Việt đều có thể áp dụng, thực hành được.

Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ là một tài liệu hữu dụng nhằm giúp các bạn có thêm số vốn kiến thức trong lĩnh vực đàm thoại giao tiếp tiếng Hoa hàng ngày.

Chúc các bạn thành công và đạt được nhiều kết quả trong học tập.

Nhóm biên dịch

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

MỤC LỤC 4

HƯỚNG DẪN PHIÊN ÂM TIẾNG QUAN THOẠI 9

KHI NÀO BẠN ĐẾN... 11

Thẻ thông hành và nhân viên hải quan 11

Hành lý và người khuân vác 17

Sự vận chuyển ở phi trường 19

NGÂN HÀNG VÀ TIỀN TỆ 21

Việc đổi tiền 21

Các thuật ngữ trong ngân hàng 25

Ở KHÁCH SẠN 29

Chúng ta ở khách sạn nào? 29

Làm thủ tục sân bay 30

Dịch vụ khách sạn 35

Trong phòng 40

Những lời than phiền 40

Dịch vụ phòng 44

Rời khỏi 49

ĐI THĂM QUANH THÀNH PHỐ 51

Xe buýt 51

Taxi 52

Tham quan và du lịch 56
Sự chấp nhận 60
LÊN KẾ HOẠCH CHO MỘT CHUYẾN ĐI 61
Rời xa thành phố 61
Tên địa danh Trung Quốc 62
Đặt một chuyến bay 65
Tại sân bay 68
Dịch vụ xe lửa 69
Du lịch bằng tàu biển 72
Nhiệt độ trung bình của các thành phố lớn ở Trung Quốc 75
Tiền cho thuê xe 76
GIẢI TRÍ VÀ TÍNH ĐA DẠNG 79
Phim ảnh 79
Rạp chiếu bóng 80
Sự trình diễn âm nhạc/văn hóa 82
Các thú tiêu khiển về đêm 86
Những môn thể thao hấp dẫn 88
Những môn thể thao năng động 90
Bãi biển/hồ bơi 91
Ở vùng ngoại thành 93
THỨC ĂN VÀ THỨC UỐNG 98
Tổ chức bữa ăn 98
Ăn ở ngoài 101
Nước chấm, gia vị và đồ gia vị 107

Các món ăn trung quốc 109
Các món thịt *111*
Gia cầm *114*
Đồ biển *117*
Rau củ *121*
Các món hầm *128*
Các món tinh bột 129
Sự đề nghị *133*
Trái cây và món ngọt *135*
Trong hoàn cảnh đặc biệt 141
Thanh toán (ngân phiếu, tài khoản) 145
Điểm tâm 147
TÌM HIỂU CON NGƯỜI **152**
Gặp gỡ mọi người 152
Thăm hỏi và giới thiệu 155
Xã hội 159
Lời tạm biệt 163
MUA SẮM **165**
Đi mua sắm 165
Sách 170
Quần áo 173
Màu sắc 178
Chất liệu 180
Thích hợp, sự thay đổi 181

Giày 183
Thức ăn và những đồ vật dụng trong gia đình 185
Nữ trang 186
Âm nhạc, bảng báo cáo và băng từ 191
Quầy bán báo 193
Cung cấp những bức ảnh 194
Vật kỷ niệm 198
Đồ cổ 201
Cửa hàng thuốc lá 203
Đồ dùng vệ sinh 204
DỊCH VỤ CHĂM SÓC CÁ NHÂN 208
Tại cửa hiệu cắt tóc 208
Trong thẩm mỹ viện 212
Tiệm giặt ủi và hấp tẩy quần áo 214
Sửa giày 219
CHĂM SÓC Y TẾ 221
Tại quầy thuốc 221
Bác sĩ 227
Các bộ phận của cơ thể 228
Nói chuyện với bác sĩ 233
Lời chỉ dẫn của bác sĩ 240
Người bệnh 241
Trong bệnh viện (những tai nạn) 243
Tại phòng nha khoa 246

TRUYỀN THÔNG 250

Bưu điện 250

Bức điện tín và gửi thư 253

Điện thoại 256

THÔNG TIN CHUNG 261

Báo giờ 261

Các câu nói về thời gian 264

Các ngày trong tuần 267

Các tháng trong năm 272

Bốn mùa 276

Thời tiết 277

Hướng 280

Các bảng hướng dẫn quan trọng 282

Các đơn vị đo chuẩn 285

TỪ ĐIỂN MINI CHO NHỮNG NGƯỜI ĐI CÔNG TÁC 286

Danh từ và đại từ 291

Sở hữu cách và các từ đo lường 292

Các thì của động từ 293

Tính từ 294

Trạng từ 295

Từ phủ định 295

Từ nghi vấn 296



HƯỚNG DẪN PHIÊN ÂM TIẾNG QUAN THOẠI

I. Chữ cái: 26 chữ cái được dùng để phiên âm tiếng phổ thông:

A	B	C	D	E	F	G	H	I
J	K	L	M	N	O	P	Q	R
S	T	U	⇐	W	X	Y	Z	~~V~~

II. Phụ âm: 21 phụ âm = 18 đơn + 3 kép:

18	B	P	M	F	D	T	N	L	G
	K	H	J	Q	X	R	Z	C	S
3 {							Zh	Ch	Sh

CÁCH ĐỌC

1. Đọc giống tiếng Việt (10 phụ âm):

- 8 phụ âm: F, H, L, M, N, R, S, X
- 2 bán âm: W, Y

2. Viết khác, đọc giống (7 phụ âm):

Viết:	B	P	D	T	G	K	J
	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
Đọc:	P	Ph	T	Th	C,K	Kh	Ch

3. Đưa đầu lưỡi ra phía trước, đụng răng rồi đọc (4 phụ âm):

Viết: C Q Ch Z

Đọc: T$^{\uparrow}$x Tx$^{\uparrow\uparrow}$ T$^{\uparrow}$s Tch

($^{\uparrow}$, $^{\uparrow\uparrow}$: Hơi gió ra ít hay nhiều)

4. Uốn lưỡi rồi đọc (2 phụ âm):

- Sh = S + uốn lưỡi
- Zh = ch + uốn lưỡi

III. Nguyên âm: 36 nguyên âm, gồm: 6 đơn, 13 kép, 16 mũi, 1 uốn lưỡi:

6 ĐƠN		13 KÉP		16 MŨI		1 UỐN LƯỠI	
Viết	Đọc	Viết	Đọc	Viết	Đọc	Viết	Đọc
a	a	ai	ai	an	an	Er	ơ + uốn lưỡi
o	ô	ao	ao	en	ân		
e	ơ, ê	ei	ây	in	in		
i	i, ư*	ou	âu	ün	uân		
u	u	ia	ia	ian	ien		
ü	ü**	ie	iê	uan	uan		
* Sau z, c, s, zh, ch, sh, r + i thì i đọc ư.		ua	ua	üan	yuan		
		uo	uô	uen	uân		
** - Cách đọc ü: đọc như u trong tiếng Pháp: chúm môi, nhô ra trước.		üe	uê	ang	ang		
		iao	ieo	eng	âng		
		iou	iâu	ing	ing		
		uai	uai	ong	ung		
- Cách viết:		uei	uây	iong	iung		
• Sau n, l: viết là ü.				iang	ieng		
• Sau j, q, x viết là u.				uang	uang		
				ueng	uâng		

IV. Dấu giọng (Thanh): 4 dấu.

THANH	1 Âm bình	2 Dương bình	3 Thượng	4 Khứ	Khinh	HOÀ
DẤU	—	´	ˇ	`	Không dấu	
CÁCH GHI	Không dấu	?	`	´	¯ (dấu . ở dưới nguyên âm)	VIỆT
CÁCH ĐỌC	Không dấu	Hỏi	Huyền + Nặng	Sắc	Nhanh + Nhẹ	

KHI NÀO BẠN ĐẾN...

THẺ THÔNG HÀNH VÀ NHÂN VIÊN HẢI QUAN

Tôi tên là...

我的名字是...

Vuộ tơ mỉng dzư shư...

Wǒ de míng zì shì...

Tôi là...

我是...

Vuộ shư...

Wǒ shì...

- Người Mỹ

  美国人

  Mậy quả rỉnh

  Měi guó rén

- Người Canada

  加拿大人

  Chia nả ta rỉnh

  Jiā ná dà rén

- Người Anh

  英国人

  Dinh quả rỉnh

  Yīng guó rén

- Người Úc

  澳洲人

  Âu nả rỉnh

  Ào zhōu rén

Địa chỉ của tôi là...

我的地址是...

Vuộ tơ tị trự shư...

Wǒ de dì zhǐ shì...

Tôi ở tại...

我会住在...

Vuộ hui tru chây...

Wǒ huì zhù zài...

Đó là... của tôi.

这是我的...

Trơ shư vuổ tơ...

Zhè shì wǒ de...

- Tài liệu

  文件

  Vuỷn chiênh

  wén jiàn

- Hộ chiếu

  护照

  Hu trao

  hù zhào

- Chứng nhận sức khỏe

  健康证明书

  Chênh khang trưng mỉn su

  jiàn kāng zhēng míng shū

- Giá thị thực, thẻ thông hành

  签证

  Chiên trung

  qiānzhèng

Tôi đến...

我来...

Vuộ lẩy...

Wỏ lái...

- Một chuyến công tác

  做生意

  Chua sưng di

  zuò shēng yì

- Một chuyến tham quan

  旅行

  Lụ xỉng

  lǚ xíng

- Kỳ nghỉ

  度假

  Tu chia

  dù jià

- Thăm họ hàng

  探亲

  Than chin

  tán qīn

Tôi ở đó với một nhóm bạn.

我是随团体来得。

Vuộ shư sủi thuẩn thị lẩy tơ.

Wỏ shì suí tuán tǐ lái de.

Tôi ở tại...

我咬住...

Vuộ dao tru...

Wỏ yào zhù...

- Một vài ngày

  几 天

  Chỵ thiên

  jǐ tiān

- Một vài tuần

  几 个 星 期

  Chị cưa xing chị

  jǐ ge xīng qī

- Một tuần

  一 个 星 期

  Di cưa xing chi

  Yī ge xīng qī

- Một tháng

  一 个 月

  Di cưa duê

  Yī ge yuè

Tôi đang du lịch...

我... 旅 行

Vuộ... lụ xỉng

Wǒ... lǚ xíng

- Một mình.

  单 独。

  tan tú.

  dān dú.

- Với chồng của tôi.

  跟 我 丈 夫。

  Kinh vuộ trang phu.

  gēn wǒ zhàng fu.

- Với vợ của tôi.

  跟 我 太 太 。

  Kinh vuộ thay thay.

  gēn wǒ tài tai.

- Với gia đình của tôi.

  跟 我 家 人。

  Kinh vuộ chia rỉnh.

  gēn wǒ jiā rén.

- Với bạn của tôi.

  跟 我 的 朋 友。

  Kinh vuộ tơ phửng dâu.

  gēn wǒ de péng you.

- Với bạn đồng nghiệp của tôi.

  跟 我 的 同 事。

  Kinh vuộ tơ thủng sư.

  gēn wǒ de tóng shì.

- Với một nhóm du lịch.

  跟 旅 游 团。

  Kinh lụ dẩu thuản.

  gēn lǚ yóu tuán.

Đó là hành lý của tôi.

这 是 我 的 行 李。

Trơ shư vuộ tơ xỉng li.

Zhè shì wǒ de xíng li.

Tôi có thể mở túi xách của tôi không?

行 李 要 打 开 吗 ？

Xỉng li dao tạ khai ma?

Xíng li yào dǎ kai ma?

Tôi không có gì để nói.

我没什么要报关的。

Vuộ mảy sỉnh mơ dao bao quan tơ.

Wǒ méi shén me yào bào guān dc.

Tôi chỉ còn một điếu thuốc.

我只有一条香烟。

Vuộ trử dậu di thiẻo xieng dan.

Wǒ zhí yǒu yī tiáo xiāng yān.

Tôi chỉ có một chai.

我只有一瓶威士忌。

Vuộ trử dậu di pỉng huây shư chi.

Wǒ zhí yǒu yī píng wēi shì jì.

Đây là những món quà.

这些是礼品。

Trơ xie shư lỉ pịn.

Zhè xiē shì yàng pǐn.

Đây là hàng mẫu.

这些是样品。

Trơ xia shư dang pịn.

Zhè xiē shì yàng pǐn.

Đây là đồ dùng cá nhân của tôi.

这是自己用的。

Trơ shư dzư chị dung tơ.

Zhè shì zì jǐ yòng de.

Tôi có đóng thuế không?

我要，付说吗？

Vuộ dao phu sui ma?

Wǒ yào fù shùi ma?

Hy vọng khi tôi đi thì mang cái này ra khỏi Trung Quốc.

我 将 带 这 个 出 境 。

Vuộ chieng tai trơ của chu ching.

Wố jiāng dài zhèi ge chū jìng.

Bạn kiểm tra xong chưa?

检 查 完 了 吗 ？

Chiặng chả huản lơ ma?

Jiǎn chá wán le mà?

Tôi đóng túi xách bây giờ được không?

行 李 可 以 收 起 来 吗 ？

Xỉng li khở dị sâu chị lấy ma?

Xíng li ké yǐ shōu dǐ lái ma?

☆

☆ ☆

HÀNH LÝ VÀ NGƯỜI KHUÂN VÁC

Thỉnh thoảng bạn rất khó tìm những người khuân vác ở các phi trường Trung Hoa. Bây giờ ở những phi trường lớn, người ta đã trang bị các xe đẩy hành lý. Thông thường, bạn có thể đẩy hành lý đến làm thủ tục hải quan trên những con đường.

Hành lý

行 李

Xỉng li

Xíng li

Tôi có thể tìm xe đẩy hành lý ở đâu?

哪 里 有 行 李 车 ？

Nả li dậu xỉng li chơ?

Ná li yǒu xíng li chē?

Ai có thể giúp bạn mang hành lý?

谁 能 帮 我 般 行 李 ？

Suẩy nửng bang vuộ ban xỉng li?

Shéi néng bāng wǒ bān xíng li?

Tôi cần một người khuân vác.

我 需 要 服 务 员 。

Vuộ xu dao phủ vu duển.

Wǒ xū yào fú wù yuán.

Đó là hành lý của tôi.

这 是 我 (我 们) 的 行 李 。

Trơ shư vuộ (vuộ mỉnh) tơ xỉng li.

Zhè shì wǒ (wǒ mén) de xíng li.

Đó là một cái xách lớn.

那 件 大 的 。

Na chiên ta tơ.

Nèi jiàn dà de.

Đây là hai cái xách nhỏ.

这 两 件 小 的 。

Trơ liặng chiên xiẹo tơ.

Zhèi liǎng jiàn xiǎo de.

Vui lòng đặt chúng ở đó.

请 放 这 里 。

Chịng phang trơ li.

Qǐng fàng zhè li.

Vui lòng mang chúng lên xe.

请 搬 倒 车 理 。

Chịng ban tao chơ lị.

Qǐng bān dào chē lǐ.

Vui lòng cẩn thận.

请小心易点。

Chỉng xiẹo xin di tiẹn.

Qíng xiǎo xīn yī diǎn.

Tôi sẽ tự mang hành lý.

这件我自己拿。

Trơ chiên vuộ dzư chị nả.

Zhèi jiàn wǒ zì jǐ ná.

Tôi nợ bạn bao nhiêu?

我该，你多少？

Vuộ kai phu nị tua sạo?

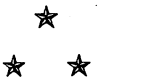
Wǒ gāi fù nǐ duō shǎo?

Cảm ơn rất nhiều.

多卸。

Tua xia.

Duō xiè.



SỰ VẬN CHUYỂN Ở PHI TRƯỜNG

Bảng ghi thông tin ở đâu?

询问处在哪里？

Ỷủn vuyn chu chai ná li?

Xún wèn chù zài ná li?

Tôi cần một chiếc taxi.

我需要出租汽车。

Vuộ xu dao chu zu chi chơ.

Wǒ xū yào chū zū qì chē.

Tôi có thể gọi taxi ở đâu?

哪里有出租汽车？

Nả li dậu chư zu chi chơ?

Ná lǐ yǒu chū zū qì chē?

Trong thành phố có xe buýt không?

有公共汽车进城吗？

Dậu kung kung chi chơ chin chửng ma?

Yǒu gōng gòng qì zhē jìn chéng ma?

Xe buýt dừng ở đâu?

车站在哪里？

Chơ tran chay nả lì?

Chē zhàn zài ná lǐ?

Tiền xe là bao nhiêu?

票价多少？

Piao chia tua sạo?

Piào jià duō shǎo?

Đại diện dịch vụ du lịch quốc tế tại Trung Quốc ở đâu?

国际旅行社代表在哪里？

Quả chi lụ xỉng sơ tai biẹo chai nả lì?

Guó jì lǚ xíng shè dài biǎo zài ná lǐ?

Điện thoại công cộng ở đâu?

公用电话在哪里？

Kong dung tiên hua chay nả lì?

Gōng yòng diàn huà zài ná lǐ?

Vui lòng gọi giúp tôi một chiếc xe hơi (ô tô).

请为我叫易部车。

Chịng vuây vuộ chieo di bu chơ.

Qǐng wèi wǒ jiào yī bù chē.

NGÂN HÀNG VÀ TIỀN TỆ

VIỆC ĐỔI TIỀN

Tôi có thể đổi... ở đâu?

哪里可以兑换？

Nả li khở dị tuê hoan...?

Ná li ké yĭ duì huàn... ?

- Tiền mặt

  现款

  Xiên khoạn

  Xiàn kuăn

- Tiền

  钱

  Chểnh

  Qián

- Kiểm tra khách du lịch

  旅行支票

  Lụ xỉng trư piao

  Lŭ xíng zhī piào

- Đô la Mỹ

  美元

  Mậy duển

  Měi yuán

- Đô la Hồng Kông

  港币

  Kặng bi

  Găng bì

- Đồng yên Nhật

  日 元

  Rư duển

  Rì yuán

- Đồng xtéclinh (Anh)

  英 镑

  Ding bang

  Yīng bàng

- Đô la Úc

  澳 大 利 亚 元

  Aotalda duển

  Ào dà lì yà yuán

- Một người kiểm tra

  个 人 支 票

  Cưa rỉnh trư piao

  Gē rén zhī piào

- Phân loại tiền

  回 款 单

  Hui khuận tan

  Huì kuǎn dān

- Kiểm tra tiền của thủ quỹ

  银 行 本 票

  Dỉn hảng bịnh piao

  Yín háng běn piào

Ngân hàng ở đâu?

银 行 在 哪 里 ？

Dỉng hảng chây nả lì?

Yín háng zài ná li?

Tỉ lệ đổi

兑 换 率

Tuê hoan lu

Duì huàn lü

Giờ làm việc của họ là...?

几 点 ... ?

Chỉ tiện?

Jí diǎn... ?

- Mở

  开 门

  Khai mỉnh

  Kāi mén

- Đóng

  关 门

  Quan mỉnh

  Guān mén

Máy đếm tiền ở đâu?

营 业 时 间 ?

Dỉng de shử chiên ?

Yíng yè shí jiān ?

Đếm tiền ở đâu?

哪 里 有 出 纳 柜 台 ?

Nả li dậu chu na kui thải?

Ná li yǒu chū nà guì tái?

Tỉ lệ đổi đồng Đô la hôm nay là bao nhiêu?

今 天 美 元 兑 换 率 多 少 ?

Chin thiên Mậy duển tuê huan lu tua sạo?

Jīn tiān Měi yuán duì huàn lü duō shǎo?

Tôi muốn đổi tiền mặt tờ séc này.

我想对象现。

Vuổ xiảng tuê xiên.

Wǒ xiǎng duì xiàn.

Tôi ký tên ở dâu?

在哪里签字？

Chai nả li chiên dzư?

Zài ná li qiān zì?

Tôi ký vào nó ở đâu?

背面签字写在哪里？

Bây miên chênh dzư xiệ chai nả li?

Bèi miàn qiān zì xiě zài ná li?

Vui lòng đưa cho tôi...?

请给我...。

Chịng kẩy vuộ...

Qǐng géi wǒ...

- Hóa đơn lớn

  大厄钞票

  Ta ở chao piao

  Dà é chāo piào

- Hóa đơn nhỏ

  小厄钞票

  Xiẹo ở chao piao

  Xiǎo é chāo piào

- Những đồng tiền (bằng kim loại)

  硬币

  Ding bi

  Yìng bì

Vui lòng đưa cho hóa đơn hai mươi nhân dân tệ.

请给我两张五十元的。

Chịng kẩy vuổ liặng trang vụ shư duển tơ.

Qĭng géi wó liăng zhāng wŭ shi yuán dc.

Bạn có nhận thẻ tín dụng không?

你收信用卡吗？

Nị sou xin dung khạ ma?

Nĭ shōu xìn yòng kă ma?

Tôi có thể đảm bảo ngân phiếu bằng một thẻ tín dụng được không?

我可以用信用卡担保我底支票吗？

Vuộ khở dị dung xin dung khạ tan bạo vuộ tơ trư piao ma?

Wŏ ké yĭ yòng xìn yòng kă dān băo wŏ de zhī piào ma?

☆

☆ ☆

CÁC THUẬT NGỮ TRONG NGÂN HÀNG

Kim ngạch

金厄

Chin ở

Jīn é

Tổng số lượng

无效支票

Vủ xiao trư piao

Wú xiào zhī piào

Ngân hàng

银行

Dỉng hảng

Yín háng

Ngân hàng Trung Quốc

中 国 银 行

Trung quả dỉn hảng

Zhōng guó Yín háng

Hóa đơn

钞 票

Chao piao

Chāo piào

Vay

借

Chie

Jiè

Thủ quỹ

出 纳 员

Chu na yuển

Chū nà yuán

Sổ ngân phiếu

支 票 本

Rư piao bịnh

Zhī piào běn

Máy đếm tiền

柜 台

Kui thải

Guì tái

Chứng thực (ký tên vào mặt sau của văn bản séc)

背 书

Bei shu

Bèi shū

Tỉ lệ lãi suất

利 率

Li lu

Lì lǜ

Đầu tư

投 资

Thỏu zư

Tóu zī

Cho vay

借 给

Chie kậy

Jiè gěi

Lỗ vốn

损 失

Sụn shư

Sǔn shī

Đổi

找 零 钱

Trạo lỉng chển

Zhǎo líng qián

Mở một tài khoản

开 立 帐 户

Khai li trang hu

Kāi lì zhàng hù

- Tiền đổi ra ngoại tệ

  外 里 帐 护

  Vuai hui trang hu

  Wài huì zhàng hù

- Tổng số tài khoản hiện hành

人 民 币 帐 护

Rỉn mỉn bi trang hu

Rén mín bì zhàng hù

Lãi suất

利 润

Li run

Lì rùn

An toàn

保 险 柜

Bảo xiặng kui

Báo xiǎn guì

Chữ ký

签 字

Chên dzư

Qiān zì

Bạn có nhận được tiền tôi gởi qua bưu điện chưa?

你 收 到 我 的 电 报 转 帐 吗 ?

Nị sâu tao vuộ tơ tiên bao troặn trang ma?

Nǐ shuō dào wǒ de diàn bào zhuǎn zhàng ma?



Ở KHÁCH SẠN

CHÚNG TA Ở KHÁCH SẠN NÀO?

Nhóm của bạn đang ở khách sạn nào?

我们的团体住在哪个旅馆？

Vuộ mẻn tơ thoản thị tru chai nậy cưa lủ qoạn?

Wǒ mén de tuán tǐ zhù zài nǎi ge lǚ guǎn?

Tôi sẽ ở trong một nhà trọ phải không?

我会住宾馆吗？

Vuộ hui tru bing qoạn ma?

Wǒ huì zhù bīn guǎn ma?

Tôi đang tìm khách sạn...

我找...饭店。

Vuổ trạo... phan tiên.

Wǒ zhǎo... fàn diàn.

Nó ở gần đây phải không?

很近吗？

Hịnh chin ma?

Hěn jìn ma?

Tôi có thể gọi taxi ở đâu?

哪里有出租汽车？

Nả li dậu chu chu chi chơ?

Ná li yǒu chū zū qì chē?

Tiền vé là bao nhiêu?

多少钱？

Tua sạo chển?

Duō shǎo qián?

Chuyến đi trong bao lâu?

要多少时间？

Dao tua shạo shử chiên?

Yào duō shǎo shí jiān?

Tôi có thể đến đó không?

走得到吗？

Chọu tơ tao ma?

Zǒu de dào ma?



LÀM THỦ TỤC SÂN BAY

Tôi có đặt trước một phòng.

我已经预订了房间。

Vuộ dị ching du ting lơ phảng chien.

Wó yǐ jīng yù dìng le fán jiān.

Vui lòng kiểm tra tên của tôi.

请查我的名字。

Chịng chả vuộ tơ mỉn dzư.

Qǐng chá wǒ de míng zì.

Họ của tôi là...

我性...

Vuộ xing...

Wǒ xìng...

Tên của tôi là...

我的名字叫...。

Vuộ tơ mỉng dzư chieo...

Wǒ de míng zì jiào...

Cơ quan của tôi là...

我的接待单是...。

Vuộ tơ chie tai tan vei shư...

Wǒ de jiē dài dān wèi shì...

Tôi nghe nói các bạn có phòng trống.

我听说你们有房间。

Vuộ thin sua nị mỉnh dậu phảng chiên.

Wǒ tīng shuō nǐ mén yǒu fáng jiān.

Tôi không đặt phòng trước.

我没有预订。

Vuộ mẩy dậu du ting.

Wǒ méi yōu yù dìng.

Vui lòng kiểm tra giúp tôi những phòng trống trong khách sạn.

请帮我打听哪家饭店有空房间。

Chịng bang vuổ tạ thing nậy chie fan tiên dậu khung phảng chiê.

Qǐng bāng wó dǎ tīng něi jiā fàn diàn yǒu kōng fáng jiān.

Tôi muốn...

我想要...

Vuổ xiặng dao...

Wǒ xiǎng yào...

- Một phòng đơn

  单间

  Tan chiên

  Dān jiān

- Một phòng đôi

  双人房

  Soang rỉnh phảng

  Shuāng rén fáng

- Bộ đồ gỗ

  套 间

  Thao chiên

  Tào jiān

Tôi sẽ ở đây trong...

我 要 住...

Vuộ dao tru...

Wǒ yào zhù

- Một đêm

  易 天

  Di thiên

  Yī tiān

- Hai đêm

  两 天

  Liặng thiên

  Liǎng tiān

- Một tuần

  易 个 星 期

  Di cưa xing chi

  Yī ge xīng qī

Tôi cần một phòng...

我 要 有... 的 房 间 。

Vuộ dao duo... tơ fảng chiên.

Wǒ yào yǒu... de fáng jiān.

- Có một bồn tắm

  私 人 洗 澡 间

  Sư rỉng xỉ chạo chiên

  Sī rén xí zǎo jiān

- Có ban công

  阳 台

  Dảng thải

  Yáng tái

- Có một giường đôi

  双 人 床

  Soang rỉnh choảng

  Shuāng rén chuáng

- Có hướng nhìn tốt

  风 景 好

  Phân chỉnh hạo

  Fēng jǐng hǎo

Nó có... không?

有 没 有 . . . ?

Dậu mầy dậu?

Yǒu méi yǒu...?

- Điều hòa không khí

  空 调

  Khong thiẻo

  Kōng tiáo

- Hơi nóng

  暖 气

  Noạn chi

  Nuǎn qì

- Nước nóng

  热 水

  Rơ sụi

  Rè shuǐ

- Truyền hình

  电 视

  Tiên sư

  Diàn shì

- Điện thoại

  电 话

  Tiên hua

  Diàn huà

Tôi không thích phòng này.

我 不 喜 欢 这 间 。

Vuô bu xị hoan trơ chiên.

Wǒ bù xǐ huān zhèi jiān.

Tôi đổi một phòng khác được không?

可 以 涣 易 间 吗 ？

Khở dị hoan di chiên ma?

Ké yǐ huàn yī jiān ma?

Có phòng nào... không?

有 没 有 . . . 的 ？

Dậu mẩy dậu... tơ?

Yǒu méi yǒu... de?

- Lớn hơn

  更 大

  kưng ta

  Gèng dà

- Tốt hơn

  更 好

  kưng hạo

  Gèng hǎo

Phòng này ở tầng mấy?

房 间 在 几 楼 ？

Phảng chiên chay chị lỏu?

Fáng jiān zài jǐ lóu?

Thang máy ở đâu?

电 梯 在 哪 里 ？

Tiên thi chay nả li?

Diàn tī zài ná li?

Vui lòng mang hành lý vào phòng của tôi.

请 把 行 李 送 到 我 的 房 间 。

Chỉng bạ xỉng li song tao vuộ tơ phảng chiên.

Qíng bǎ xíng li sòng dào wǒ de fáng jiān.

☆

☆ ☆

DỊCH VỤ KHÁCH SẠN

Nhân viên phục vụ

服 务 员

phủ vu duển

Fú wù yuán

Dịch vụ kiểm tra

服 务 台

phủ vu thải

Fú wù tái

Vui lòng đưa tôi chìa khóa phòng.

请 给 我 房 间 钥 匙 。

Chịng kẩy vuộ phảng chiên dao sư.

Qǐng géi wǒ fáng jiān yào shi.

Tôi sẽ mang khóa đến bàn dịch vụ không?

钥匙要还给服务员吗？

Dao sư dao hoản kậy phủ vu thải ma?

Yào shi yào huán gěi fú wù tái ma?

Tôi làm mất chìa khóa.

我丢了我的钥匙。

Vuộ tiu tơ vuộ tơ dao sư.

Wǒ diū le wǒ de yào shi.

Phòng của tôi số mấy?

我的房间号码多少？

Vuộ tơ phảng chiên hao mạ tua sạo?

Wǒ de fáng jiān hào mǎ huō shǎo?

Tôi ở phòng số...

我住...号房。

Vuộ tru... hao phảng.

Wǒ zhù... hào fáng.

- 405[1]

  四零五

  Sư lỉng vụ

  Sì líng wǔ

... ở đâu?

...在哪里？

... chay nả li?

... zài ná li?

---

[1] Chú ý: Số phòng và số điện thoại được người Trung Quốc đọc bằng một con số, vì vậy phòng 1136 không phải là phòng "một nghìn một trăm ba mươi sáu" mà nó là phòng "một-một-ba-sáu".

- Phòng ăn

  餐 厅

  Xan thing

  Cān tīng

- Phòng tắm

  厕 所

  Xơ sụa

  Cè suǒ

- Buồng điện thoại

  电 话

  Tiên hua

  Diàn huà

Tôi cần...

我 需 要... ?

Vuộ xu dao...?

Wǒ xū yào...

- Khăn tắm

  毛 巾

  Mảo chin

  Máo jīn

- Thỏi xà phòng

  一 块 肥 皂

  di khoai phẩy chao

  yī kuài féi zào

- Cái mền

  一 床 毯 子

  chi choảng thạn dzư

  Yī chuáng tǎn zi

- Cái gối

  一 个 枕 头

  Di cưa trụn thỏu

  Yī ge zhěn tóu

- Những cái móc

  一 些 一 架

  Di xie di chia

  Yī xiē yī jià

Vui lòng chuyển... đến phòng tôi.

请 送... 到 我 房 间 。

Chịng song... toa vuộ phảng chiên.

Qǐng sòng... dào wǒ fáng jiān.

- Một ít đá lạnh

  一 些 冰 块

  Di xie bing khoai

  Yī xiē bīng kuài

- Nước nóng

  热 水

  Rơ sụi

  Rè shuǐ

- Nước đá

  冷 开 水

  Lựng khai sụi

  Lěng kāi shuǐ

- Giấy vệ sinh

  卫 生 纸

  Voay sưng trự

  Wèi sheng zhǐ

- Cái gạt tàn thuốc

  烟 灰 缸

  Dan hui kang

  Yān huī gāng

- Kính đeo mắt

  几 个 玻 璃 杯

  Chi cưa bo lỉ bay

  Jǐ ge bō lí bēi

- Một ít trà

  茶 叶

  Chả ye

  Chá yè

Điện áp ở đó như thế nào?

这 里 电 压 多 少 ？

Trơ li tiên da tua sạo?

Zhè li diàn yā duo shǎo?

Vui lòng đánh thức tôi dậy vào ngày mai.

明 天 早 上... 点 请 叫 我 。

Mỉng thiên chạo sang... tiển chịng chieo vuộ.

Míng tiān zào shàng dián qǐng jiào wǒ.

Tôi không muốn làm ồn.

请 不 要 打 扰 我 。

Chịng bủ dao tả rảo vuộ.

Qǐng bú yào dá ráo wǒ.



TRONG PHÒNG

Ai đó?

谁 ？

Soẩy?

Shéi?

Chờ một chút.

等 一 下 。

Tựng di xia.

Dĕng yi xià.

Mời vào.

请 进 。

Chịng chin.

Qĭng jìn.

Vui lòng trở lại sau.

请 晚 一 点 再 来 。

Chỉng voạn di tiện chay lải.

Qíng wăn yī diăn zài lái.



NHỮNG LỜI THAN PHIỀN

... ở đâu?

... 在 哪 里 ？

... chay nả li?

... zài ná li?

- Nhân viên phục vụ

  服 务 员

  phủ vu duển

  Fú wù yuán

- Giám đốc

  经 理

  Ching lị

  Jīng lǐ

Phòng của tôi không có...

我 的 房 间 没 有 . . . 。

Vuộ tơ phảng chiên mẩy dọu.

Wǒ de fáng jiān mèi yǒu...

- Nước nóng

  热 水

  Rơ sụi

  Rè shuǐ

- Điện

  电

  Tiên

  Diàn

Khi nào có nước nóng?

几 点 钟 有 热 水 ？

Chỉ tiện trung dậu rơ sụi?

Jí diǎn zhōng yǒu rè shuǐ?

Căn phòng quá lạnh.

房 间 太 冷 。

Phảng chiên thai lựng.

Fáng jiān tài lěng.

Căn phòng dơ bẩn.

房 间 脏 了 。

Phảng chiên trang lơ.

Fáng jiān zang le.

Khi nào tắt lò sưởi?

什 么 时 候 才 有 暖 气 ？

Sỉnh mơ sử hou xẩy dỏu noạn chi?

Shén me shí hòu cái yóu nuǎn qì?

... bị kẹt.

... 打 不 开 。

... tạ bu khai.

... dǎ bu kāi.

- Cửa sổ

  窗 子

  Choang dzư

  Chuāng zi

- Cửa chính

  门

  Mỉnh

  Mén

- Rèm cửa

  窗 帘

  Choang liển

  Chuáng lián

... bị vỡ.

... 坏 了 。

... hoai lơ.

... huài le.

- Điều hòa không khí

  空 调

  Khong thiẻo

  Kōng tiáo
- Máy vô tuyến

  收 音 机

  Sou din chi

  Shōu yīn jī
- Truyền hình

  电 视

  Tiên sư

  Diàn shì
- Bóng đèn điện

  灯

  Tưng

  Dēng
- Cái phích

  插 头

  Cha thỏu

  Chā tóu
- Nhà vệ sinh

  马 桶

  Mả thụng

  Má tǒng

Bóng đèn (dạng củ tỏi) được thắp sáng.

灯 泡 坏 了 。

Tưng pao hoai lơ.

Dēng pào huài le.

Ống dẫn nước bị nghẹt.

水管塞住了。

Sủi quản sai trư lơ.

Shuí guǎn sāi zhù le.

Bạn có thể sửa nó không?

你能修吗？

Nị nửng xiu ma?

Nǐ néng wèi wó dǎ ge diàn huà ma?

Bạn có thể gọi điện cho tôi không?

你能为我打个电话吗？

Nị nửng voay vuổ tạ cưa tiên hua ma?

Nǐ néng wèi wó dǎ ge diàn huà ma?



DỊCH VỤ PHÒNG

Vui lòng mang thực đơn đến cho tôi.

请给我一份...菜单。

Chịnh kẩy vuộ di phân xay tan...

Qǐng gěi yī fèn... cài dān.

- Ăn sáng

  早饭

  Chạo phan

  Zǎo fàn

- Ăn trưa

  中饭

  Trung phan

  Zhōng fàn

- Ăn tối

  晚 饭

  Voạn phan

  Wǎn fàn

- Bữa ăn nhẹ sau khi ăn tối

  夜 校

  De xiao

  Yè xiāo

Bạn có ăn thức ăn phương Tây không?

有 没 有 西 餐 ?

Dậu mẩy dậu xi xan?

Yǒu méi yǒu xī cān?

Bạn có dùng một ít... không?

有 没 有... ?

Dậu mẩy dậu...?

Yǒu méi yǒu... ?

- Cà phê

  咖 啡

  Kha phay

  Kā fēi

- Trà

  茶

  Chả

  Chá

- Sôcôla nóng

  热 可 可

  Rơ khở khợ

  Rè ké kě

- Nước cam

  焗 子 汁

  Chủ dzư trư

  Jú zi zhī

- Sữa chua

  酸 奶

  soan nại

  Suān nǎi

- Trứng chiên

  煎 蛋

  Chiên tan

  Jiān dàn

- Trứng luộc

  煮 蛋

  Trụ tan

  Zhǔ dàn

- Chiên trứng gà

  炒 鸡 蛋

  Chạo chi tan

  Chǎo jī dàn

Tôi thích dùng...

我 还 要...

Vuộ hải dao...

Wǒ hái yào...

- Bánh mì nướng

  烤 面 包

  Khạo miên bao

  Kǎo miàn bāo

- Mứt

  果 酱

  Quạ chiên

  Guǒ jiàng
- Đường

  糖

  Thảng

  Táng
- Kem

  奶 油

  Nậy dỏu

  Nǎi yóu
- Bánh mì hoặc bánh mì kẹp nhân

  面 包

  Miên bao

  Miàn bāo
- Mật ong

  蜂 蜜

  Phưng mi

  Fēng mì

Tôi nghĩ rằng tôi sẽ ăn sáng bằng món ăn Trung Quốc.

我 想 吃 中 国 早 饭 。

Vuổ xiăng chư Trung quả trạo phan.

Wǒ xiǎng chī Zhōng guó zǎo fàn.

- Cháo trắng

  稀 饭

  Xi phan

  Xī fàn

- Bánh ngọt có mè

  烧 饼

  Sao bịng

  Shāo bǐng

- Bánh ca-vạt

  油 条

  Dỏu thiẻo

  Yóu tiáo

- Sữa đậu nành

  豆 浆

  Tou chiêng

  Dòu jiāng

- Rau trộn

  泡 菜

  Pao xay

  Pào cài

- Lòng trắng trứng

  皮 蛋

  Pí tan

  Pí dàn

- Thịt bằm chiên

  肉 松

  rou song

  Ròu sōng

- Cá bằm chiên

  鱼 松

  Dủ song

  Yú sōng

- Đậu phộng

  花 生 米

  Hua sưng mị

  Huā shēng mǐ



RỜI KHỎI

Chúng ta đi vào...

我 们... 走 。

Vuộ mỉnh... chọu.

Wỏ mén... zỏu.

- Ngày mai

  明 天

  Mỉnh thiên

  Míng tiān

- Hôm nay

  今 天

  Chin thiên

  Jīn tiān

Vui lòng gởi hành lý của chúng tôi xuống dưới hành lang.

请 把 行 李 送 到 下 大 厅 。

Chỉng bạ xỉng li song tao lỏu xia ta thing.

Qíng bǎ xíng li sòng dào lóu xià dà tīng.

Tôi muốn thanh toán bằng chi phiếu.

我 要 付 帐 。

Vuộ dao phu trang.

Wỏ yào fù zhàng.

Tôi trả tiền ở đâu?

在哪里付帐？

Chay nả li phu trang?

Zài ná li fù zhàng?

Tôi có một chỗ ở rất tiện nghi.

我住得很舒服。

Vuộ tru tơ hịnh su phu.

Wǒ zhù de hěn shū fu.



ĐI THĂM QUANH THÀNH PHỐ

XE BUÝT

Trạm xe buýt cuối cùng ở đâu?

公共汽车站在哪里？

·Kung kung chi chơ tran chay nả li?

Gōng gòng qì chē zhàn zài ná li?

Bạn đón chuyến xe buýt nào...?

到...坐几路车？

Tao... chua chị lu chơ?

Dào... zuò jǐ lù chē?

Tiền vé là bao nhiêu?

票价多少？

Pieo chia tua sạo?

Piào jià duō shǎo?

Bạn đi về phía nào?

走哪个方向？

Chỏu nậy cưa phang xiang?

Zóu něi ge fāng xiàng?

Xe buýt đến đây như thế nào?

汽车多久一般？

Chi chơ tuo chịu di ban?

Qì chē duō jiu yī bān?

Xe buýt có đi... không?

车子到...去吗？

Chơ dzư tao... chuy ma?

Chē zi dào... qù ma?

Đến đó bao xa?

离这里远吗？

Li trơ li doặn ma?

Lí zhè li yuăn ma?

Có bao nhiêu trạm dừng?

有多少站？

Dọu tuo sạo tran?

Yŏu duō shăo zhàn?

Tôi có phải đổi xe buýt khác không?

要换车吗？

Dao huan chơ ma?

Yào huàn chē ma?

Tôi phải xuống xe ở đâu?

在哪里下车？

Chây nả li xia chơ?

Zài ná li xià chē?

Vui lòng nói với tôi trạm dừng ở đâu?

请告诉我在哪里下车？

Chịng cao sư vuộ chây mả li xia chơ?

Qĭng gào sù wŏ zài ná li xià chē?



TAXI

Tôi có thể tìm taxi ở đâu?

哪里有出租汽车？

Nả li dậu chu dzu chi chơ?

Ná li yŏu chū zú qì chē?

Gọi giúp tôi một chiếc taxi.

请给我叫车。

Chịng cẩu vuộ chiao chơ.

Qǐng gěi wǒ jiào chē.

Lái xe! Anh có thể giúp tôi không?

司机，你能带我吗？

Sư chi, nị nửng tai vuộ ma?

Sī jī, nǐ néng dài wǒ ma?

Tôi muốn đến...

我要去...

Vuộ dao chuy...

Wǒ yào qù...

- Phi trường

  飞机场

  Phây chi chạng

  Fēi jī chǎng

- Khách sạn

  旅馆

  Lú qoạn

  Lú guǎn

Vui lòng dẫn tôi đến...

请带我到...

Chịng tai vuộ tao...

Qǐng dài wǒ dào...

- Nhà ga

  车站

  Chơ tran

  Chē zhàn

- Địa chỉ này

这个地址

Trơ cưa ti trự

Zhèi ge sì zhǐ.

Bạn có biết nó ở đâu không?

你知道在哪里吗？

Nị trư tao chây nả li ma?

Nǐ zhī dào zài ná li ma?

Nó giá bao nhiêu?

要多少钱？

Dao tua sạo chiển?

Yào duō shǎo qián?

Vui lòng chạy nhanh hơn nữa.

请开快一点。

Chịng khai khoai dì tiện.

Qǐng kāi màn yī diǎn.

Tôi nghĩ là bạn đi sai đường.

我想你走错了。

Vuố xiặng nỉ chọu xua lơ.

Wó xiǎng ní zǒu cuò le.

Làm ơn chạy chậm lại.

请开慢一点。

Chịng khai man di tiện.

Qǐng kāi màn yī diǎn.

Làm ơn dừng lại một lát.

请停一下。

Chịng thỉng di xia.

Qǐng tíng yī xià.

- Ở góc

  在路口

  Chay lu khậu

  Zài lù kǒu

- Ở dãy nhà kế tiếp

  在下一条街

  Chay xia di thiẻo chie

  Zài xià yī tiáo jiē

- Ở nhà bên cạnh

  在大楼前面

  Chay ta lỏu chển miên

  Zài dà lóu qián miàn

Có thể đợi tôi không?

你能等我吗？

Nị nửng tửng vuộ ma?

Nǐ néng děng wǒ ma?

Tôi sẽ đợi ở phía sau.

我马上就回来。

Vuổ mạ shang chiu hủi lải.

Wó mǎ shàng jiù huí lái.

Tôi hy vọng... ở phía sau.

我...就回来。

Vuộ... chiu hủi lải.

Wǒ... jiù huí lái.

- Một ít phút

  几分钟

  Chi phân trung

  Jǐ fēn zhōng

- Một hoặc hai giờ

  一 两 小 时

  Di liảng xiẹo shử

  yī liáng xiǎo shí

- Ngắm cảnh

  看 完

  Khan huản

  kàn wán

Tôi mang ơn bạn biết bao nhiêu?

我 该 富 你 多 少 ？

Vuộ kai phu nị tùa sạo?

Wǒ gāi fù nǐ duō shǎo?



THAM QUAN VÀ DU LỊCH

Văn phòng dịch vụ du lịch quốc tế ở đâu?

国 际 旅 行 社 办 公 室 在 哪 里 ？

Quả chi lụ xỉn shơ ban kong shư chay nả li?

Guó jì lǚ xíng shè bàn gōng shì zài nǎ li?

Tôi cần một người hướng dẫn nói tiếng Anh.

我 需 要 说 英 文 的 向 导 。

Vuộ xu dao shua ding vuẩn sơ xiang tạo.

Wǒ xū yào shuō Yīng wén de xiàng dǎo.

Giá bao nhiêu...?

... 要 多 少 ？

... dao tua sạo?

... yào duō shǎo?

- Trong một ngày

一 天

Di thiên

Yī tiān

- Trong một giờ

一 个 小 时

Di cưa xiẹo shử

Yī ge xiǎo shí

Họ mua sổ tay hướng dẫn ở đâu?

哪 里 有 买 导 游 手 册 ？

Nả li dậu mai tạo dẩu sậo xơ?

Ná li yǒu mài dǎo yóu shǒu cè?

Họ mua bản đồ địa phương ở đâu?

哪 里 榎 买 本 地 地 图 ？

Nả li dậu mai bịnh ti ti thủ?

Ná li yǒu mài běn dì dì tú?

Ở đây có những cảnh đẹp nào?

这 里 有 什 么 明 胜 ？

Trơ lỉ dậu sỉnh mơ mỉn shưng?

Zhè li yǒu shén me míng shèng?

Bạn có thể sắp xếp một chuyến du lịch ở khu vực không?

你 能 安 排 本 地 的 旅 游 吗 ？

Nị nửng an pải bịnh ti lơ lụ dẩu ma?

Nǐ néng ān pái běn dì de lu yóu ma?

Chuyến du lịch khoảng bao lâu?

旅 游 要 多 久 ？

Lụ dẩu dao tuo chịu?

Lu yóu yào duō jiǔ?

Chúng tôi muốn xem...

我们想看...

Vuộ mỉnh xiặng khan...

Wố mén xiặng kàn...

- Viện bảo tàng

  博物馆

  Bỏ vu qoạn

  Bó wù guặn

- Thánh đường

  庙

  Miao

  Miào

- Nhà thờ

  教堂

  Chieo thảng

  Jiào táng

- Khu phố kinh doanh trong khu vực

  市中心

  Shư trung xin

  Shì zhōng xīn

- Thư viện

  图书馆

  Thủ su quạn

  Tú shū guặn

- Công viên

  公园

  Kung duển

  Gōng yuán

- Thị trường tự do

  自 由 市 场

  Dzư dẩu shư chặng

  Zì yóu shì chăng

- Cửa hàng mua sắm

  商 业 区

  Sang de chuy

  Shāng yè qū

- Cửa hàng hữu nghị

  友 谊 商 店

  Dậu di sang tiên

  Yŏu yì shāng diàn

- Sở thú

  动 物 园

  Tung vu duển

  Dòng wù yuán

- Sân vận động

  运 动 场

  Dun tung chạng

  Yùn dòng chăng

- Trường đại học

  一 个 大 学

  Di cưa ta xuể

  Yī ge dà xué



SỰ CHẤP NHẬN

Bây giờ có thể đi rồi đúng không?

现在可以进去吗？

Xiên chay khở di chin chuy mả?

Xiàn zài ké yǐ jìn qù ma?

Nó có mở không?

开了吗？

Khai lơ ma?

Kāi le ma?

Nó mấy giờ thì...?

几点钟...?

Chí tiện trung...?

Jí diǎn zhōng... ?

- Mở cửa

  开门

  Khai mỉnh

  Kāi mén

- Đóng cửa

  关门

  Qoan mỉnh

  Guān mén

Quyền lợi của khách nước ngoài là gì?

外宾票价多少？

Woai bin piao chia tua sạo?

Wài bīn piào jià duō shǎo?

Có thể chụp hình được không?

可以照相吗？

Khở dị trao xiăng ma?

Ké yǐ zhào xiàng ma?

LÊN KẾ HOẠCH CHO MỘT CHUYẾN ĐI

RỜI XA THÀNH PHỐ

Tôi muốn đi thăm...

我想去...

Vuổ xiặng chuy...

Wó xiǎng qù...

Đây có phải là một thành phố mở không?

这是个开放城市吗？

Trơ shư cưa khai fang chửng shư ma?

Zhè shì ge kāi fàng chéng shì ma?

Bạn có thể giúp tôi xin một giấy phép du lịch không?

你能帮我申请旅行证吗？

Nị nửng bang vuộ shưn chỉng lụ xỉng trưng ma?

Nǐ néng bāng wǒ shēn qíng lǚ xíng zhèng ma?

Bạn sẽ đi xin ở đâu?

到哪里去申请？

Tao nả li chuy shưn chịng?

Dào ná li qù shēn qǐng?

Nó mất bao lâu?

要多久？

Dao tuo chịu?

Yào duō jiǔ?

Bạn có thể đi thêm một thành phố nữa không?

能在加一个城市吗？

Nửng chay chia di cưa chửng shư ma?

Néng zài jiā yī ge chéng shì ma?

TÊN ĐỊA DANH TRUNG QUỐC

BẢN ĐỒ SO SÁNH CÁCH VIẾT		
KÝ TỰ TRUNG QUỐC	**CÁCH VIẾT PINYIN**	**PHIÊN ÂM VIỆT**
安徽	*Ān huī*	An hui
澳门	*Ào mén*	Ao mỉnh
北戴河	*Běi dài hé*	Bẻi tai hở
北京	*Běi jīng*	Bẹi tai ching
长春	*Cháng chūn*	Chảng chun
长江	*Cháng jiāng*	Chảng chiăng
长沙	*Cháng shā*	Chảng sha
承德	*Chéng dé*	Chửng tở
成都	*Chéng dū*	Chửng tu
重庆	*Chóng qìng*	Chỏng ching
大连	*Dà lián*	Ta liản
大同	*Dà tóng*	Ta thỏng
敦煌	*Dūn huáng*	Tu huảng
福建	*Fú jiàn*	Phu chian
福州	*Fú zhōu*	Phủ trou
甘肃	*Gān sù*	Kan su
广东	*Guăng dōng*	Quặng tong
广西	*Guăng xī*	Quặng xi
广州	*Guăng zhōu*	Quặng trou
桂林	*Guì lín*	Kui lỉn

桂林	*Guì yáng*	Kui dảng
贵阳	*Guì zhōu*	Kui truo
哈尔滨	*Hā ěr bīn*	Ha ợr bin
海南岛	*Hǎi nán dǎo*	Hại nản tạo
杭州	*Háng zhōu*	Tỏng trou
汉口	*Hàn kǒu*	Han khọu
河北	*Hé běi*	Hở bẹi
合肥	*Hé féi*	Hở phẻi
黑龙江	*Hēi lóng jiāng*	Hei lỏng chiang
河南	*Hé nán*	Hở nản
呼和浩特	*Hū hé hào tè*	Hu hở hao thơ
黄河	*Huáng hé*	Huảng hở
湖北	*Hú běi*	Hủ bẹi
湖南	*Hú nán*	Hủ nản
江苏	*Jiāng sū*	Chiăng su
江西	*Jiāng xī*	Chiăng xi
吉林	*Jí lín*	Chỷ lỉn
济南	*Jí nán*	Chỷ nản
金门	*Jīn mén*	Chin mỉnh
开封	*Kāi fēng*	Khai phưng
昆明	*Kūn míng*	Kun mỉnh
兰州	*Lán zhōu*	Lản trou
辽宁	*Liáo níng*	Liẻo mỉng
洛阳	*Luò yáng*	Luo dảng
南京	*Nán jīng*	Nản ching
宁波	*Níng bō*	Nỉng bo
宁夏	*Níng xià*	Nỉng xia

青岛	*Qīng dǎo*	Ching tạo
青海	*Qīng hǎi*	Ching hại
秦皇岛	*Qín huáng dǎo*	Ching huảng tạo
曲阜	*Qǔ fù*	Chụ phu
陕西	*Shǎn xī*	Sạn xi
山东	*Shān dōng*	San tong
上海	*Shàng hǎi*	Shang hại
山头	*Shàn tóu*	Shan thỏu
山西	*Shān xī*	Shan xi
沈阳	*Shěn yáng*	Shựn dảng
深圳	*Shē zhèn*	Shưn trưn
四川	*Sì huān*	Sư chuan
苏州	*Sū zhōu*	Su trou
天津	*Tiān jīn*	Thiên chin
乌木齐	*Urumgi*	Urumqi
武汉	*Wǔ hàn*	Vụ han
无锡	*Wú xī*	Vủ xi
西安	*Xī 'ān*	Xian
厦门	*Xiàn mén*	Xia mỉnh
香港	*Xiāng gǎng*	Xiàng kạng
新疆	*Xīn jiāng*	Xin chiang
西藏	*Xī zàng*	Xi trang
延安	*Yán 'ān*	Dản an
烟台	*Yān tái*	Dan trải
云南	*Yún nán*	Dủn nản
浙江	*Zhè jiāng*	Trơ chiăng
郑州	*Zhèng zhōu*	Trưng trou

ĐẶT MỘT CHUYẾN BAY

Khi nào thì có một chuyến bay đến...?

什么时候有飞机到...去？

Shửn mơ shử hou dọu phei chi tao... chuỵ?

Shén me shì hòu yǒu fēi jī dào... qù?

Tôi có thể đi máy bay ngay từ đây không?

能直飞吗？

Nửng trử fei mả?

Néng zhí fēi ma?

Tôi có phải đổi chuyến bay không?

要转机吗？

Dao troạn chi ma?

Yào zhuǎn jī ma?

Tôi muốn một vé...

我要...票。

Vuộ dao... pieo.

Wǒ yào... piào.

- Loại một chiều

  单程

  Tan chưng

  Dān chéng

- Loại trọn gói

  来回

  Lải hủi

  Lái huí

- Loại tiết kiệm

  普通

  Pụ thong

  Pǔ tōng

- Loại nhất

  头 等

  Thỏu tựng

  Tóu děng

Tôi muốn một chỗ ngồi ở...

我 想 要... 的 位 子 。

Vuổ xiặng dao... tơ voẻi dzự.

Wó xiang yào... de wèi zi.

- Hành lang

  靠 过 道

  Khao qua tao

  Kào guò dào

- Bên cửa sổ

  靠 窗

  Khao choang

  Kào chuāng

- Nơi có thể hút thuốc

  能 抽 烟

  Nửng chou dan

  Néng chōu yān

- Nơi không có hút thuốc

  不 许 抽 烟

  Bu xụ chou dan

  Bù xǔ chōu yān

Tiền vé là bao nhiêu?

票 价 多 少 ？

Piao chia tuo shạo?

Piào jià duō shǎo?

Có phục vụ bữa ăn không?

有餐点吗？

Dọu xan tiện ma?

Yǒu cān diǎn ma?

Chuyến bay cất cánh lúc mấy giờ?

飞机几点起飞？

Phei chi chỉ tiện chị phei?

Fēi jī jí diǎn qǐ fēi?

Chúng ta sẽ đến lúc mấy giờ?

我们几点到？

Vuộ mỉnh chỉ tiện tao?

Wǒ mén jí diān dào?

Khi nào thì chúng ta đáp xuống... ?

几点到...?

Chỉ tiện tao...?

Jí diǎn dào... ?

Chuyến bay của chúng tôi số mấy?

我的航班号码多少？

Vuộ tơ hảng ban hao mạ tuo shạo?

Wǒ de háng bān hào mǎ duō shǎo?

Tôi muốn... giữ một chỗ cho tôi trước.

我要...我预订的位子。

Vuộ dao... vuộ du ting tơ voay dzư.

Wǒ yào... wǒ yù dìng de wèi zi.

- Xác nhận

  确认

  Chuê rinh

  Què rèn

- Hủy bỏ

取 消

Chụ xieo

Quế rèn

Bạn đăng ký lúc mấy giờ?

几 点 要 登 记 ？

Chỉ tiện dao tưng chi?

Jí diǎn yào dēng jì?

☆

☆ ☆

TẠI SÂN BAY

Chúng ta sẽ xuất phát từ cổng nào?

在 几 号 门 上 飞 机 ？

Chay chỵ hao mỉnh shang phei chi?

Zài jǐ hào mén shàng fēi jī?

Tôi muốn kiểm tra hành lý của tôi.

我 想 托 运 行 李 。

Vuổ xiặng thuo dun xỉng li.

Wó xiǎng tuō yùn xíng lǐ.

Tôi chỉ có một ít hành lý lộn xộn.

我 只 有 手 提 包 。

Vuộ trử dẩu shọu thỉ bao.

Wǒ zhí yóu shǒu tí bāo.

Vui lòng đừng để máy quay phim ra khỏi máy.

请 不 要 把 照 像 机 和 底 片 通 过 机 器 。

Chịng bủ dao bạ trao xiăng chi hở tị pian thong qua chi chi.

Qĭng bú yào bă zhào xiàng jī hé dĭ piàn tōng guò jī qì.

Vui lòng kiểm tra máy quay phim của tôi bằng tay.

请用手检查底片(照像机)。

Chịng dung sỏu chiặn tị pian (trao xiăng chi).

Qĭng yòng shóu jiăn chá dĭ piàn (zhào xiàng jī).

Tôi có thể ăn quà vặt ở đâu?

哪里有小吃店？

Nả li dỏu xiẹo chư tiên?

Ná li yóu xiăo chī diàn?

Có thời gian để ăn trưa không?

有时间吃午饭吗？

Dọu shử chiên chư vụ phan ma?

Yŏu shí jiān chī wŭ fàn ma?



DỊCH VỤ XE LỬA

Ga xe lửa ở đâu?

火车站在哪里？

Hạu chơ tran chay nả li?

Huŏ chē zhàn zài ná li?

Tôi muốn du lịch ở...

我要去...。

Vuộ dao chuy...

Wŏ yào qu...

Tôi muốn có một vé...

我 要 一 张... 票 。

Vuộ dao di trang... piao.

Wǒ yào yī zhāng... piào.

- Vé cứng

  硬 卧 铺

  Ding vuo pu

  Yìng wò pū

- Vé mềm

  软 卧 铺

  Vuặn vuo pu

  Ruǎn wò pū

Khi nào thì xe lửa... ?

火 车 几 点... ?

Hụa chơ chỉ tiện...?

Huǒ chē jí diǎn... ?

- Đến

  到

  Dảo

  Dào

- Khởi hành

  开

  Khai

  Kāi

Toa tàu chở hàng là toa nào?

哪 个 月 台 ?

Nậy của duê thải?

Nếi ge yuè tái?

Có phải xe lửa này dừng tại... ?

这 班 车 在... 停 吗 ?

Zhơ ban chơ chai... thỉng ma?

Zhèi bān chē zài... tíng ma?

Nó dừng bao lâu?

停 多 久 ?

Thỉng tuo chịu?

Tíng duō jiǔ?

Tôi có thể xuống xe lửa khi nào?

可 以 下 车 看 看 吗 ?

Khở dị xia chơ khan khan ma?

Ké yǐ xià chē kàn kan ma?

Lên xe!

上 车 了 !

Shang chơ lơ!

Shàng chē le!

Có phải nó là... không?

是... 吗 ?

Shư... ma?

Shì... ma?

- Xe lửa địa phương

  普 通 车

  Pụ thong chơ

  Pǔ tōng chē

- Tàu tốc hành

  快 车

  Khoai chơ

  Kuài chē

Bây giờ chúng ta đang ở đâu?

我们现在在哪里？

Vuộ mỉnh xian chay chay nả li?

Wỗ mén xiàn zài zài ná li?

Tới giờ ăn trưa chưa?

可以吃饭了吗？

Khở dị chư fan lơ ma?

Ké yĭ chī fàn le ma?

Chúng ta sẽ đến đúng giờ không?

我们会准时到吗？

Vuộ mỉnh hui trụn shử tao mả?

Wỗ mén huì zhŭn shí dào ma?

Chỗ ngồi này có người không?

这位子有人坐吗？

Trơ vuây dzư dọu rỉnh chua ma?

Zhè wèi zi yŏu rén zuò ma?

Xin lỗi, chỗ này của tôi.

对不起，这是我的位子。

Tuê bu chị, trơ shư vuộ tơ vuây dzư.

Duì bù qĭ, zhè shì wŏ de wèi zi.



DU LỊCH BẰNG TÀU BIỂN

Bến tàu ở đâu?

码头在哪里？

Mả thỏu chay nả li?

Mă tóu zài ná li?

Khi nào con tàu kế tiếp rời... ?

下一班到...的船几点开？

Xia di ban tao... tơ choản chỉ tiện khai?

Xià yī bān dào... de chuán jí diǎn kāi?

Tôi thích đi bằng tàu.

我想坐船去。

Vuộ xiặng chua choản chuy.

Wǒ xiǎng zuò chuán qù.

Nó có lâu hơn đi bằng tàu không?

坐船去慢得多吗？

Chua choản chuy man tơ tua ma?

Zuò chuán qù màn e duō ma?

Nó mất bao lâu?

要多久？

Dao tuo chịu?

Yào duō jiǔ?

Chúng ta có dừng ở đâu không?

中途停吗？

Trúng thủ thỉng ma?

Zhōng tú tíng ma?

Con tàu sẽ ở lại trong bao lâu?

船要停多久？

Choản dao thỉng tuo chịu?

Chuán yào tíng duō jiǔ?

Khi nào chúng ta cập bến?

什么时候下船？

Shửn mơ shử hou xia choản?

Shén me shí hòu xià chuán?

Mấy giờ chúng ta phải quay về tàu?

什 么 时 候 再 上 船 ？

Shửn mơ shử hou chay shang chuản?

Shén me shí hòu zài shàng chuán?

Tôi muốn một... vé.

我 想 要... 票 。

Vuổ xiặng dao... piao.

Wó xiǎng yào... piào.

- Hạng nhất

  头 等 舱

  Thỏu tựng chang

  Tóu děng cāng

- Khoang cabin

  耳 等 舱

  Ơr tựng chang

  Ěr děng cāng

Tôi không khỏe.

我 不 太 舒 服 。

Vuộ bú thay shu fu.

Wǒ bú tài shū fu.

Tôi hơi bị say sóng.

我 有 一 点 晕 船 。

Vuộ dẩu tiện dun choản.

Wǒ yóu diǎn yūn chuán.

Có viện thuốc nào chữa bệnh say sóng không?

有 没 有 治 晕 船 的 药 ？

Dọu mẩy dọu trư dung choản tơ dao?

Yǒu méi yǒu zhì yūn chuán dc dào?

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CỦA CÁC THÀNH PHỐ LỚN Ở TRUNG QUỐC			
THÀNH PHỐ	TỈNH	MÙA HÈ (Nhiệt độ)	MÙA ĐÔNG (Nhiệt độ)
Beijing:	...	80	23
Changsha	Human	85	42
Chengdu	Sichuan	85	45
Chongqing	Sichuan	82	47
Dalian	Liaoning	72	21
Fuzhou	Fujian	82	51
Guangzhou	Guangdong	84	57
Guilin	Guangxi	84	48
Hangzhou	Zheijiang	83	39
Haerbin	Heilongjiang	72	-3
Hohhot	Nei Menggu	70	20
Kunming	Yunnan	72	48
Lanzhou	Gansu	70	47
Lhasa	Xizang	63	32
Nanjing	Jiangsu	82	39
Qingdao	Shandong	77	28
Shanghai	...	80	38
Shenyang	Liaoning	75	10
Suzhou	Jiangsu	83	39
Taiyuan	Shanxi	77	17
Tianjin	...	79	24
Urumqi	Xinjiang	90	19
Wuhan	Hubei	85	40
Wuxi	Jiangsu	82	39
Xiamen	Fujian	86	55
Xi'an	Shaanxi	86	33

TIỀN CHO THUÊ XE

Tôi có thể thuê... ở đâu?

哪里可以租到...？

Nả li khở dị dzu tao...?

Ná li ké yĭ zū dào... ?

- Một chiếc xe hơi

  出租汽车

  Chu dzu chi chơ

  Chū zū qì chē

- Một chiếc xe buýt nhỏ

  面包车

  Mian bao chơ

  Miàn bāo chē

- Một chiếc xe đạp

  自行车

  Dzư xỉng chơ

  Zì xíng chē

Tôi muốn một...

我要...

Vuộ dao...

Wŏ yào...

- Xe hơi Nhật

  日本车

  Rư bịnh chơ

  Rì běn chē

- Xe hơi có máy điều hòa không khí

  有空调的车

  Dậu khung tiảo tơ chơ

  Yŏu kōng tiáo de chē

Giá bao nhiêu một... ?

... 要 多 少 ?

... dao tuo shạo?

... yào duō shǎo?

- Một ngày

  一 天

  Di thiên

  Yī tiān

- Một tuần

  一 星 期

  Di xing chi

  Yī xīng qī

- Một kí-lô-mét (km)

  一 公 里

  Di kong lị

  Yī gōng lǐ

Tôi phải trả bao nhiêu phí cơ bản cho một Km trong một ngày?

每 天 基 本 的 公 里 数 是 多 少 ?

Mậy thiên chi bịnh tơ kong lị shu shư tuo shạo?

Měi tiān jī běn de gōng lǐ shù shì duō shǎo?

Giá cả có bao gồm... không?

价 钱 包 括 汽 油 费 吗 ?

Chia chiển bao khuo chi dẩu phei ma?

Jia qián bāo kuò qì yóu fèi ma?

Tài xế có thể nói tiếng Anh không?

司 机 能 说 英 文 吗 ?

Sư chi nửng shuo Ding vuỷn ma?

Sī jī néng shuō Yīng wén ma?

Người tài xế sẽ ở với tôi cả ngày chứ?

司机整天都带我吗？

Sư chi trựng thiên tou tai vuộ ma?

Sī jī zhěng tiān dōu dài wǒ ma?

Có phải tôi sẽ phải chuẩn bị bữa ăn cho tài xế?

我要负责司机的饭钱吗？

Vuộ dao phu trở sư chi tơ fan chiển ma?

Wǒ yào fù zé sī jī de fàn qián ma?

Tôi sẽ thanh toán cho tài xế vào cuối ngày.

我最后再给司机抚掌。

Vuộ chiêu hou chay kệy sư chi phu trang.

Wǒ zuì hòu zài gěi sī jī fǔ zhàng.



GIẢI TRÍ VÀ TÍNH ĐA DẠNG

PHIM ẢNH

Chúng ta đi xem phim được không?

我们去看电影好不好？

Vuổ mển chuy khan tiên dỉng hạo bu hạo?

Wǒ mén qù kàn diàn yíng hǎo bù hǎo?

Hôm nay chiếu phim gì?

今天演什么？

Chin thiên dạn sỉnh mơ?

Jīn tiān yǎn shén me?

Đó là...?

是个...?

Shư cưa...?

Shì ge...?

- Phim Trung Quốc

  中国片

  Trung quả pian

  Zhōng guó piān

- Phim nước ngoài

  外国片

  Vuây quả pian

  Wài guó piān

- Phim Mỹ

  美国片

  Mậy quả pian

  Měi guó piān

- Kịch lịch sử Trung Quốc

  中 国 历 史 片

  Trung quả li shự pian

  Zhōng guó lì shǐ piān

- Phim võ thuật

  武 术 片

  Vụ su pian

  Wǔ shù piān

Nói bằng tiếng Anh phải không?

是 说 英 文 的 吗 ？

Shư sua ding vuỷn tơ ma?

Shì shuō Yīng wén de ma?

Những phụ đề là tiếng Anh phải không?

有 没 有 英 文 字 幕 ？

Dọu mẻi dọu ding vuỷn dzự mu?

Yǒu méi yǒu Yīng wén zì mù?

Rạp chiếu phim phải ở đâu?

电 影 院 在 哪 里 ？

Tiên dịng duên chay nả li?

Diàn yǐng yuàn zài ná li?

☆

☆ ☆

RẠP CHIẾU BÓNG

Tôi thích xem một vở kịch.

我 想 看 话 剧 。

Vuổ xiặng khan hua chu.

Wó xiǎng kàn huà jù

Mua vé ở đâu?

在哪里可以买到票？

Chay nả li khở dị mậy tao piao?

Zài ná li ké yí mǎi dào piào?

Mấy giờ bắt đầu chiếu?

什么时候开演？

Shửn mơ shử hou khai dạn?

Shén me shí hòu kāi yǎn?

Mấy giờ kết thúc?

什么时候演完？

Shửn mơ shử hou dạn voản?

Shén me shí hòu yǎn wán?

Tôi có phải ở lại đến khi kết thúc không?

一定要等演完才能走吗？

Dị ting dao tửng dạn voản xẩy nửng chậu ma?

YĪ dìng yào déng yǎn wán cái néng zǒu ma?

Tôi muốn mua vài vé tối nay.

我要两张票。

Vuổ xiặng mại chin voản tơ piao.

Wó xiáng mǎi jīn wǎn de piào.

Tôi cần 2 vé...

我要两张票。

Vuộ dao liặng trang piao.

Wǒ yào liǎng zhāng piào.

- Chỗ ngồi ở dưới (lầu).

  楼下的位子。

  Lỏu xia tơ voay dzư.

  Lóu xià de wèi zi.

- Chỗ ngồi ở trên lầu.

  楼 上 的 位 子。

  Lỏu shang tơ voảy dzư.

  Lóu shàng de wèi zi.



SỰ TRÌNH DIỄN ÂM NHẠC/VĂN HÓA

Chúng tôi muốn đến xem...

我 们 想 去...

Vuộ mỉnh xiặng chuy...

Wỏ mén xiảng qù...

- Một buổi hòa nhạc

  听 音 乐 会

  Thing ding due hui

  Tīng yīn yuè huì

- Một buổi biểu diễn balê

  看 芭 蕾 舞

  Khan ba lẩy vụ

  Kàn bā léi wǔ

- Một buổi Opera Peking

  看 京 剧

  Khan ching chu

  Kàn Jīng jù

- Một buổi Opera Cantonse

  看 粤 剧

  Khan Duê chu

  Kàn Yuè jù

- Một buổi hòa nhạc dân tộc

  看地方戏

  Khan ti phang xi

  Kàn dì fāng xì

- Một màn biểu diễn nhào lộn

  看杂技表演

  Khan chả chi biẻo dạn

  Kàn zá jì biáo yǎn

- Một màn biểu diễn võ thuật

  看武术表演

  Khan vụ shu biẻo dạn

  Kàn wǔ shù biáo yǎn

- Một buổi hòa nhạc dân tộc Hoa

  听国乐演奏

  Thing quả duê dạn zhou

  Tīng guó yuè yǎn zòu

- Một buổi biểu diễn hài kịch

  听相声

  Thing xiang shưng

  Tīng xiàng shēng

- Một chương trình ca nhạc

  听歌唱会

  Thing cưa vụ biẻo dạn

  Tīng gē chàng huì

- Một buổi trình diễn ca nhạc và khiêu vũ

  看歌舞表演

  Khan cưa vụ biẻo dạn

  Kàn gē wǔ biáo yǎn

- Một buổi trình diễn ảo thuật

看魔术表演

Khan mơ shu biẻo dạn

Kàn mó shù biáo yǎn

Đây là... phải không?

这里有没有...？

Trơ lị dọu mẫu dọu...?

Zhè li yǒu méi yǒu...?

- Phòng hòa nhạc

音乐听

Din duê thing

Yīn yuè tīng

- Rạp chiếu phim

电影院

Tiên dịng duên

Diàn yǐng yuàn

- Phòng thính giả

礼堂

Lị thảng

Lǐ táng

Họ đang diễn gì?

他们在演什么？

Ta mỉnh chay dặn shửn mơ?

Tā mén zài yǎn shén me?

Tôi thích...

我喜欢...

Vuổ xị hoan...

Wó xǐ huān...

- Nhạc dân tộc

  古 典 音 乐

  Ku tiện din duê

  Gú diǎn yīn yuè

- Nhạc trẻ

  现 代 音 乐

  Xiên tai din duê

  Xiàn dài yīn yuè

- Nhạc dân tộc

  民 歌

  Mỉn cưa

  Mín gē

- Múa dân tộc

  民 间 舞 蹈

  Mỉn chiên vủ tạo

  Mín jiān wú dǎo

Còn vé nào cho buổi trình diễn tối nay không?

有 没 有 今 晚 的 票 ?

Dọu mẩy dọu chin voạn tơ piao?

Yǒu méi yǒu jīn wǎn de piào

Có phải đặt cọc trước tiền vé hay không?

一 定 要 提 前 买 票 吗 ?

Di ting dao thí chiển mại pieo ma?

YĪ dìng yào tí qián mǎi piào ma?

Vé hàng ghế đầu bao nhiêu?

前 排 座 位 多 少 钱 ?

Chuển pải chua voey tuo shạo chuển?

Qián pái zuò wèi duō shǎo qián?

Giá vé rẻ nhất là bao nhiêu?

最便宜的座位多少钱？

Chiu piển di tơ chua voey tua sạo chuển?

Zuì pián yi de zuò wèi duō shăo qián?

Tôi có thể có một vé xem không?

请你给我一张节目单？

Chỉng nị kẩy vuộ yi trang chie mu tan?

Qíng nǐ gěi wǒ yī zhāng jié mù dān?

Đó có phải là nghệ sĩ nổi tiếng của Trung Quốc không?

那位演员在中国有名吗？

Nây voey dạn duển chay Trung quả dậu mỉng ma?

Nèi wèi yăn yuán zài Zhōng guó yŏu míng ma?

Vở kịch sẽ diễn gì tối nay?

今晚演什么话剧？

Chin voản dặn shửn mơ hua chu?

Jīn wán yăn shén me huà jù?

☆

☆ ☆

CÁC THÚ TIÊU KHIỂN VỀ ĐÊM

Quán rượu ở đâu?

酒吧在哪里？

Chiệu ba chay nả li?

Jiŭ bā zài ná li?

Làm ơn cho tôi...

请给我来...

Chịng kẩy vuộ lải...

Qĭng gěi wŏ lái...

- Một chai bia

  一 瓶 啤 酒

  Di pỉng pỉ chiệu

  Yī píng pí jiǔ

- Một ly rượu trắng

  一 杯 白 葡 萄 酒

  Di bei bải bủ thảo chiệu

  Yī bēi pái pú táo jiǔ

- Một ly Brandy

  一 杯 白 兰 地

  Di bei bải lản ti

  Yī bēi bái lán dì

- Một tách cà phê

  一 杯 咖 啡

  Di bei kha pheiy

  Yī bēi kā fēi

Tôi muốn một ly Whisky.

我 想 要 一 杯 威 士 忌 。

Vuổ xiặng dao di bei voey shư chi.

Wó xiǎng yào yī bēi wēi shì jì.

- Đậm đặc

  不 加 冰 块

  Bu chia bing khoai

  Bù jiā bīng kuài

- Có đá

  加 冰 块

  Chia bing khoai

  Jiā bīng kuài

Tôi thích xem một trận bóng đá.

我想去看球赛。

Vuổ xiặng chuy khan chỉu sai.

Wó xiǎng qù kàn qiú sài.

Sân vận động ở đâu?

运动场在哪里？

Dun tụng chạng chay nả li?

Yùn dòng chǎng zài ná li?

Khi nào trận (bóng) bắt đầu?

比赛什么时候开始？

Bị sai shửn mơ shử hou khai shụ?

Bǐ sài shén me shí hòu kāi shǐ?

Những đội nào đang tham gia?

那些队参加比赛？

Nậy xie tuê xan chia bị sai?

Nèi xiē duì cān jiā bǐ sài?

Tỉ số bao nhiêu?

比分多少？

Bị phân tua sạo?

Bǐ fēn duō shǎo?

Chúng tôi có thể đi xem một trận... ?

我们可以去看...比赛吗？

Vuộ mển khở dị chuy khan... bị sai ma?

Wǒ mén kě yǐ qù kàn... bǐ sài ma?

- Bóng bàn

  乒乓球

  Ping pong chỉu

  Pīng pōng qiú

- Bóng rổ

  篮 球

  Lản chiu

  Lán qiú
- Bóng đá

  足 球

  Chủ chiu

  Zú qiú
- Quần vợt

  网 球

  Voặng chiu

  Wǎng qiú
- Bóng chuyền

  排 球

  Pải chiu

  Pái qiú
- Bóng chày

  棒 球

  Bang chiu

  Bàng qiú
- Vũ cầu dùng bóng mềm

  垒 球

  Lậy chiu

  Lěi qiú

★

★ ★

Bạn chơi bóng chuyền không?

你打排球吗？

Nỉ tạ pải chiểu ma?

Ní dǎ pái qiú ma?

Tôi chơi không tốt lắm.

我打得不太好。

Vuổ tạ tơ bủ thai hạo.

Wǒ dǎ de bú tài hǎo.

Tôi cần luyện tập.

我需要练习。

Vuộ xu dao liên xỉ.

Wǒ xū yào liàn xí.

Tôi thắng.

我赢了。

Vuộ dỉng lơ.

Wǒ yíng le.

Bạn thua.

你输了。

Nị shu lơ.

Nị shū le.

Hòa.

打成平手。

Tạ chửng pỉng shou.

Dǎ chéng píng shǒu.

Tôi có thể thuê xe đạp ở đâu?

哪里可以租自行车？

Nả li kở dị chu chi xỉng chơ?

Ná li ké yǐ zū zì xíng chē?

BÃI BIỂN / HỒ BƠI

Ở đâu có hồ bơi?

哪里有游泳池？

Nả li dậu dải dụng chỉ?

Ná li yǒu yóu yǒng chí?

Chúng tôi có thể đi bơi không?

我们可以去游泳吗？

Vuộ mẻn khở dị chay dỏu dụng ma?

Wǒ mén ké yǐ qù yóu yǒng ma?

Chúng tôi có thể đến các bãi biển không?

我们可以到海滩去吗？

Vuộ mẻn khở dị tao hại chuy ma?

Wǒ mén ké yǐ dào hǎi tān qù ma?

Bơi ở dây có an toàn không?

在这里游泳安全吗？

Chay trơ li dỏu dạng an chuển ma?

Zài zhe li yóu yǒng ān quán ma?

Có... không?

有...吗？

Dọu... ma?

Yǒu... ma?

- Cá mập

  鲨鱼

  Sha dủ

  Shā yú

- Con sứa

  水母

  Shủi mụ

  Shuí mǔ

Có người cứu hộ không?

有救生员吗？

Dọu chiu shưng duển ma?

Yǒu jiù shēng yuán ma?

Tôi có thể mua... ở đâu?

哪里有...？

Nả li dọu?

Ná li yǒu...?

- Một bộ đồ tắm

  游泳衣

  Dỏu dụng di

  Yóu yǒng yī

- Một quả bóng nhẹ

  海滩玩的球

  Hại than voản tơ chỉu

  Hăi tān wán de qiú

- Một cái ghế

  椅子

  Di dzư

  Yĭ zi

- Một cây dù đi biển

  太阳伞

  Thai dảng sạn

  Tài yáng săn

- Một cái khăn

  毛巾

  Mảo chin

  Máo jīn

Tôi có thể tắm vòi sen ở đâu?

哪里可以淋浴？

Nả li khở dị lín du?

Ná li ké yĭ lín yù?

☆

☆ ☆

Ở VÙNG NGOẠI THÀNH

Tôi thích đi thăm vùng ngoại thành.

我想到乡下去看看。

Vuổ xiặng tao xiàng xia chuy khan khan.

Wó xiẳng dào xiāng xià qù kàn kan.

Tôi có thể thuê xe hơi ở đâu?

哪里可以租汽车？

Nả li khở dị chu chi chơ?

Ná li ké yĭ zū qì chē?

Chúng tôi có thể đi cắm trại không?

我们可以去露营吗？

Vuộ mển khở dị chuy lu dỉng ma?

Wŏ mén ké yĭ qù lù yíng ma?

Chúng tôi có thể đi dã ngoại ở đâu?

我们到哪里去野餐？

Vuộ mẻn tao nả li chuy dẹ xan?

Wŏ mén dào ná li qù yĕ cān?

Cảnh đẹp quá!

风景好美！

Phưng chịng hảo mậy!

Fēng jĭng háo měi!

Hãy nhìn...

看 看... 吧 !

Khan khan... ba!

Kàn kan... ba!

- Cây cầu

  桥

  Chiẻo

  Qiáo

- Ngôi chùa

  宝 塔

  Bảo tạ

  Báo tă

- Ngôi đền/miếu

  庙

  Mieo

  Miào

- Ruộng lúa

  稻 田

  Tao thiển

  Dào tián

- Con trâu

  水 牛

  Shụi niu

  Shuĭ niú

- Những cánh đồng

  农 民

  Nỏng mỉn

  Nóng mín

- Ngọn đồi

  小 山

  Xiẹn san

  Xiǎo shān

- Cái hồ

  湖

  Hủ

  Hú

- Ngọn núi

  山

  Shan

  Shān

- Xe máy cày

  拖 拉 机

  Thuo la chi

  Tuō lā jī

... có đẹp không?

...多 漂 亮 !

... tuo piao liặng!

... suō piào liang!

- Đại dương

  海

  Hại

  Hăi

- Dòng sông

  河

  Hở

  Hé

- Cái hồ nhỏ, cái ao

  池 塘

  Chí tảng

  Chí táng

- Dòng suối

  小 溪

  Xiẹo xi

  Xiǎo xī

- Hàng cây

  树

  Shu

  Shù

- Thung lũng

  山 谷

  Shan kụ

  Shān gǔ

- Ngôi làng

  村 庄

  Xun troang

  Cūn zhuāng

- Thác nước

  瀑 布

  Pu bu

  Pù bù

Con đường này dẫn đến đâu?

这 条 路 通 到 哪 里 去 ？

Trơ thiẻo lu thong tao nả li chuy?

Zhèi tiáo lù tōng dào ná li qù?

Đường đến... còn bao xa?

... 还有多远？

... hải dọu tuo duện?

... hái yǒu duō yuǎn?

- Thành phố

  市区

  Shư chuy

  Shì qū

- Khách sạn

  旅馆

  Lú qoạn

  Lú guǎn

Mất bao lâu để... ?

到... 去要多久？

Tao... chuy dao tuo chịu?

Dào... qù yào duō jiǔ?

Tôi bị lạc.

我迷路了。

Vuộ mí lu lơ.

Wǒ mí lù le.

Vui lòng chỉ cho tôi làm cách nào để...

请告诉我到... 怎么走？

Chịng cao su vuộ chịnh mơ chọu?

Qǐng gào su wǒ dào... zěn me zǒu?

★

★ ★

THỨC ĂN VÀ THỨC UỐNG

TỔ CHỨC BỮA ĂN

Tôi muốn đặt chỗ cho...

我要定...

Vuộ dao ting...

Wỏ yào dìng...

- Bữa ăn tối nay

  今天的晚饭

  Chin thiên tơ voạn phan

  Jīn tiān de wǎn fàn

- Bữa ăn tối mai

  明天的晚饭

  Mỉng thiên tơ voạn phan

  Míng tiān de wǎn fàn

- Bữa trưa hôm nay

  今天的午饭

  Chin thiên tơ vụ phan

  Jīn tiān de wǔ fàn

- Bữa trưa ngày mai

  明天的午饭

  Mỉng thiên tơ vụ phan

  Míng tiān de wǔ fàn

- Bữa trưa ngày mốt

  后天的晚饭

  Hou thiên tơ voạn phan

  Hòu tiān de wǎn fàn

Có... người trong bữa tiệc của chúng ta.

我们有...位。

Vuộ mẻn dọu... voei.

Wǒ mén yǒu... wèi.

Chúng tôi là...

我们是...

Vuộ mẻn shư...

Wǒ mén shì...

- Người Mỹ

  美国人

  Mậy quả rỉng

  Měi guó rén

- Người Ca-na-đa

  加拿大人

  Chia nả ta rỉng

  Jiā ná dà rén

- Người Anh

  英国人

  Ding quả rỉng

  Yīng guó rén

- Người Úc

  澳洲人

  Ao trou rỉng

  Ào zhòu rén

Chúng tôi muốn trả... cho một người.

我们要定...一个人。

Vuộ mẻn dao ting... di cưa rỉng.

Wǒ mén yào dìng... yī ge rén.

- 12 yên

  二 十 元

  Ơr shử duển

  Ềr shí yuán

- 15 yên

  五 十 元

  Vụ shử duển

  Wử shí yuán

Vui lòng lấy rẻ một chút nhé?

你 可 以 算 便 宜 一 点 吗 ?

Nị khở dị soan piển di di tiện ma?

Nĭ ké yĭ suàn pián yi yī diăn ma?

Nó không gồm đồ uống phải không?

酒 水 在 外, 是 吗 ?

Chỉu shụi chay voai, shư ma?

Jiú shuĭ zài wài, shì ma?

Chúng tôi muốn đến lúc...

我 们 想... 到 。

Vuộ mẻn xiặng... tao.

Wŏ mén xiăng... dào.

- 6 giờ chiều

  下 午 六 点

  Xia vụ liu tiện

  Xià wŭ liù diăn

- 7 giờ 30 chiều

  下 午 七 点 半

  Xia vụ chi tiện ban

  Xià wŭ qī diăn bàn

- Đúng trưa

正午

Trưng vụ

Zhèng wǔ

Chúng tôi muốn mời tài xế của chúng tôi.

我们还要给司机备饭。

Vuộ mẻn hải dao kậy sư chi bie phan.

Wǒ mén hái yào gěi sī jī bèi fàn.

Vui lòng mang cho anh ấy bữa ăn giá 5 yên.

请给他五元的饭。

Chỉng kậy tha vụ duển tơ phan.

Qíng gěi tā wǔ yuán de fàn.

☆

☆ ☆

ĂN Ở NGOÀI

Ở đâu có nhà hàng sang trọng không?

哪里有好的饭馆？

Nả li dỏu hạo tơ phan qoạn?

Ná li yóu hǎo de fàn guǎn?

Nó có đắt lắm không?

很贵吗？

Hịnh kui ma?

Hěn guì ma?

Nhà hàng nào phục vụ những món địa phương?

哪个饭馆有本地的名菜？

Nậy cưa phan qoạn dỏu binh ti tơ mỉnh xai?

Něi ge fàn guǎn yóu běn dì de míng cài?

Tôi muốn đến một nhà hàng...

我想去一个...馆。

Vuổ xiặng chuy di cưa... qoạn.

Wó xiăng qù yī ge... guăn.

- Tây

  西餐

  Xi xan

  Xī cān

- Trung Quốc

  北方

  Bei phang

  Běi fāng

- Quảng Đông

  广东

  Qoạn tung

  Guăng dōng

- Tứ Xuyên

  四川

  Sư choan

  Sì chuān

- Hồ Nam

  湖南

  Hủ nản

  Hú nan

- Thượng Hải

  上海

  Sang hại

  Shàng hăi

- Sơn Đông

  山 东

  San tung

  Shān dōng

- Moslem

  清 真

  Qing trưn

  Qīng zhēn

- Chay

  素 菜

  Su xai

  Sù cài

Một người đàn ông trẻ!

服 务 员 !

Phủ vu duển!

Fú wù yuán!

Người đàn ông lớn tuổi!

师 傅 !

Phư phu!

Shī fu!

Cô!

小 姐 !

Xiẻo chiẹ!

Xiáo jiě!

Một bàn cho hai người.

两 位 。

Liặng voei.

Liǎng wèi.

Chúng tôi muốn ăn trưa.

我们现在想吃中(晚)饭。

Vuộ mẻn xiên chay xiặng chư trung (voạn) phan.

Wǒ mén xiàn zài xiǎng chī zhōng (wǎn) fàn.

Xin đưa chúng tôi thực đơn.

请给我菜单。

Chịng kẩy vuộ xai tan.

Qǐng géi wǒ cài dān.

Nhà vệ sinh ở đâu?

厕所在哪里?

Xợ sụa chay nả li?

Cè suǒ zài ná li?

Chỗ nào rửa tay?

哪里可以洗手?

Nả li khở dị xỉ shọu?

Ná li ké yǐ xí shǒu?

Có thể nhận các món này không?

你给我们介绍菜好吗?

Nị kẩu vuộ mển chie shao xai hạo ma?

Nǐ géi wǒ mén jiè shào cài hǎo ma?

Món ruột của đầu bếp trưởng.

大师傅拿手菜是什么?

Ta shư phu nả shọu xai shư shửn mơ?

Dà shī fu ná shǒu cài shì shén me?

Làm ơn đưa cho chúng tôi...

请给我们...

Chịng kẩy vuộ mẻn...

Qǐng géi wǒ mén...

- Món khai vị

  开 胃 的 小 菜

  Khai voei tơ xiẹo xai

  Kài wèi de xiǎo cài

- Trà

  查

  Chả

  Chá

- Một chút nước lạnh

  冷 开 水

  Lựng khai shụi

  Lěng kāi shuǐ

- Bia

  啤 酒

  Pí chịu

  Pí jiǔ

- Nắp chai nước khoáng.

  一 瓶 矿 泉 水

  Di pỉng khoang chuển shụi

  YĪ píng kuàn quán shuǐ

Tôi có thể gọi món bây giờ không?

现 在 可 以 点 菜 吗 ？

Xiên chay kở dỉ tiện xai ma?

Xiàn zài ké yǐ diǎn cài ma?

Tôi muốn...

我 想 要...

Vuổ xiặng dao...

Wó xiǎng yào...

Làm ơn đem cho chúng tôi...

请另外给我们...

Chịng ling voai vuộ mẻn...

Qǐng lìng wài gěi wǒmén...

- Gạo

  米饭

  Mị phan

  Mǐ fàn

- Bánh mãng cầu

  馒头

  Mản thỏu

  Mán tóu

- Mì sợi

  面条

  Mien thiẻo

  Miàn tiáo

- Đũa

  筷子

  Khoai dzư

  Kuài zi

- Nĩa

  一个叉子

  Di cưa cha dzư

  Yī ge chā zi

- Muỗng

  一个调羹

  Di cưa thiẻo kưng

  Yī ge tiáo gēng

- Cốc

  一 个 杯 子

  Di cưa bei dzư

  Yīge bēi zi

- Cái bát

  一 个 碗

  Di cưa voan

  Yīge wǎn

- Khăn ăn

  一 张 餐 巾

  Di trang xan chin

  Yī zhàng cān jīn

- Đĩa

  一 个 盘 子

  Di cưa pản dzư

  Yīge pán zi

- Tăm xỉa răng

  一 根 牙 签

  Di kinh dá chên

  Yīgēn yá qiān



NƯỚC CHẤM, GIA VỊ VÀ ĐỒ GIA VỊ

Nước tương, xì dầu

酱 油

Chiang dỏu

Jiàng yóu

Nước cay

辣 油

La dỏu

Là yóu

Nước có tiêu cay

辣 椒 酱

La chieo chiêng

Là jiāo jiàng

Nước cà chua

番 茄 酱

Phan chiẻ chiêng

Fān qié jiàng

Giấm

醋

Xù

Cù

Dầu mè

香 油, 麻 油

Xiảng dỏu, má dỏu

Xiāng yóu, má yóu

Muối

盐

Dản

Yán

Tiêu

胡 椒

Hủ chiao

Hú jiāo

CÁC MÓN ĂN TRUNG QUỐC

Món ăn nguội

冷 盘

Lựng pản

Lěng pán

Rau trộn

泡 菜

Pao xai

Pào cài

Dưa leo trộn

绥 黄 瓜

Dan hoảng qua

Yān huáng guā

Bắp cải trộn

辣 白 菜

La bải xây

Là bái cài

Măng hầm

油 闷 笋

Dỏu nen sụn

Yóu mèn sǔn

Gà chiên dầu mè

芝 麻 鸡

Trử mả chi

Zhī má jī

Gà hun khói

熏 鸡

Xun chi

Xūn jī

Thịt bò trộn nước xốt Marinát

酱 牛 肉

Chiêng nủi rou

Jiàng niú ròu

Bánh bao trộn thịt chiên áp chảo

锅 贴

Qua thie

Guō tiē

Chả giò

春 卷

Chun chuện

Chūn juǎn

Thịt heo nướng vỉ

叉 烧 肉

Cha shao rou

Chā shāo ròu

Đậu hũ chiên

豆 腐 干

Tou phu kan

Dòu fu gān

Sứa biển

海 蛰 皮

Hại trở pỉ

Hǎi zhé pi

Đậu phộng

花 生 米

Hua shưng mị

Huā shēng mǐ

Các món thịt

Thịt:

肉

Rou

Ròu

- Thịt bò

  牛 肉

  Nủi rou

  Niú ròu

- Thịt heo

  猪 肉

  Nỉu rou

  Zhū ròu

- Thịt cừu

  羊 肉

  Dảng rou

  Yáng ròu

Xương heo nấu chua ngọt

糖 醋 里 脊

Thảng xu lị chi

Táng cù lǐ jī

Sườn heo nấu chua ngọt

糖 醋 排 骨

Thảng xu pải kụ

Táng cù pái gǔ

Thịt heo hâm nóng

回 锅 肉

Hủi qua rou

Huí guō ròu

Thịt heo thái nhỏ tẩm gia vị

鱼 香 肉 丝

Dủ xiang rou sư

Yú xiāng ròu sī

Thịt heo chiên với trứng và nấm mèo

木 须 肉

Mu xu rou

Mù xū ròu

Thịt heo sắc hột lựu nấu với tiêu cay

宫 保 肉 丁

Kong dỏu rou tịng

Gōng bǎo ròu dīng

Thịt heo hầm

扣 肉

Khou rou

Kòu ròu

Thịt bò viên

牛 肉 丸

Nỉu rou voản

Niú ròu wán

Thịt bò nấu với nước xốt thịt gà

油 牛 肉

Hảo dỏu nỉu rou

Háo yóu niú ròu

Thịt bò sắc miếng nhỏ áp chảo

干 煸 牛 肉 丝

Kan biên niu rou sư

Gān biān niú ròu sī

Thịt bò sắc lát xào bông cải xanh

芥 蓝 牛 肉

Kai lản nỉu rou

Gāi lán niú ròu

Thịt bò chiên áp chảo với đậu trắng

雪 豆 牛 肉

Xụ tou niu rou

Xuě dòu niú ròu

Thịt bò sắc nhỏ nấu tiêu

青 椒 牛 肉 丝

Ching chieo nỉu rou sư

Qīng jiāo niú ròu sī

Thịt bò hầm

红 烧 牛 肉

Hỏng shao nỉu rou

Hóng shāo niú ròu

Thịt nướng vỉ Mông Cổ (thịt bò và rau xanh được nước với nước xốt thịt)

蒙 古 烤 肉

Méng cụ shao rou

Méng gú kǎo ròu

Lẫu Mông Cổ (thịt cừu sắc sợi trộn lẫn rau trong một chảo nước sôi, sau đó múc vào nước xốt)

涮 羊 肉

Suan dảng rou

Shuān yáng ròu

Thịt cừu xào hành lá

葱 暴 羊 肉

Xong bao dảng rou

Cōng bào yáng ròu

Thịt cừu nướng xiên

羊 肉 串

Dảng rou chuan

Yáng ròu chuàn

Gia cầm

Thịt gà

鸡

Chi

Jī

Thịt vịt

鸭

Da

Yā

Thịt bồ câu

鸽 子

Kơ dzư

Gē zi

Gà nướng chanh

柠 檬 鸡

Nỉng mửng chi

Níng méng jī

Gà nấu rượu

醉 鸡

Chiu chi

Zuì jī

Gà sắc nhỏ nấu hạt điều

腰 果 鸡 丁

Dao quạ di ting

Yāo guǒ jīng dīng

Gà sắc hạt lựu nấu tiêu

宫保鸡丁

Kong bạo chi ting

Gōng bǎo jīng dīng

Gà nấu nước xốt dầu mè

棒棒鸡

Bang bang chi

Bàng bang jī

Gà nấu vỏ cam

陈皮鸡

Chửng pỉ chi

Chén pí jī

Da gà chiên giòn

脆皮鸡

Cui pí chi

Cuì pí jī

Gà kho nước xốt marinát (gà sắc miếng được nấu với nước xốt marinát có tỏi và xì dầu).

怪味鸡

Qoai voai chi

Guài wèi jī

Gà bọc giấy

纸包鸡

Trự bao chi

Zhǐ bāo jī

Vịt hầm nước tương

卤鸭

Lụ da

Lǔ yā

Vịt chiên giòn

香 酥 鸭

Xiăng su da

Xīng sū yā

Vịt hầm

红 烧 鸭

Hỏng shao da

Hóng shāo yā

Vịt quay Bắc Kinh

北 京 烤 鸭

Bẹi ching khạo da

Běi jīng kǎo yā

Thịt vịt hầm Nam Kinh

南 京 板 鸭

Nản ching bạn da

Nán jīng bǎn yā

Vịt hun khói trà

樟 茶 鸭

Trang chả da

Zhāng chá yā

Thịt bồ câu băm nhỏ chiên

炒 鸽. 松

Chạo cơ song

Chǎo gē sōng

Bồ câu chiên xù

炸 鸽 子

Trả cơ dzư

Zhá gē zi

Đồ biển

Cá

鱼

Dủ

Yú

Tôm

虾

Xia

Xiā

Tôm Pan-đan

对 虾, 明 虾

Tuê xia, mỉng xia

Duì xiā, míng xiā

Con cua

螃 蟹

Pảng xia

Páng xiè

Tôm hùm

龙 虾

Lỏng xia

Lóng xiā

Ốc sên biển

海 参

Hại sưng

Hǎi shēn

Một số nhóm động vật thân mềm

包 鱼

Bao dủ

Bào yú

Hàu

好

Hảo

Háo

Sò

蛤蜊

Cở lí

Gé lí

Lươn

干贝

Kan bei

Gān bèi

Mực

鳗鱼

Mản dủ

Mán yú

Mực

鱿鱼

Dỏu dủ

Yóu yú

Sứa

魔鱼

Mo dủ

Mò yú

Cá xốt đậu

海蛰皮

Hại trở pí

Hăi zhé pí

Cá chiên Hồ Tây

豆 瓣 鱼

Tou ban dủ

Dòu bàn yú

Cá sắc lát chiên giòn

西 湖 脆 鱼

Xi hủ xui dủ

Xī hú cuì yú

Cá hun khói

炒 鱼 片

Chạo dủ pian

Shāo yú piàn

Cá hấp

熏 鱼

Xun dủ

Xūn yú

Cá hầm

清 蒸 全 鱼

Ching tưng chuển dủ

Qīng zhēng quán yú

Cá chiên

红 烧 鱼

Hỏng shao dủ

Hóng shāo yú

Bao tử cá chiên

红 烧 鱼 肚

Hỏng shao dủ tụ

Hóng shāo yú dǔ

Da cá chiên

脆 皮 鱼

Xui pí dủ

Cuì pí yú

Cá nấu chua ngọt

糖 醋 鱼

Thảng xu dủ

Táng cù yú

Ếch nấu hạt thông

松 子 黄 鱼

Song dzự hoảng dủ

Sōng zǐ huáng yú

Tôm nấu tiêu

宫 保 虾 仁

Kong bạo xia rỉnh

Gōng bǎo xiā rén

Tôm chiên đậu xanh

青 豆 虾 仁

Ching tou xia rỉnh

Qīng dòu xiā rén

Tôm viên chiên giòn

炸 虾 球

Trả xia chỉu

Zhá xiā qiú

Tôm nấu hột điều

腰 果 虾 仁

Dạo qoạ xia rỉnh

Yāo guǒ xiā rén

Tôm nấu lòng trắng trứng

芙果虾仁

Phủ rông xia rỉnh

Fú róng xiā rén

Tôm pan-đan sa tế

干炒明虾

Kan chạo nỉng xia

Gān chǎo míng xiā

Tôm nấu chua ngọt

糖醋虾

Thảng xu xia

Táng cù xiā

Cua chiên

炒螃蟹

Chạo pảng xie

Chǎo páng xiè

Lươn hầm

清蒸鳗鱼

Qing trưng mản dủ

Qīng zhēng mán yú

Sên biển hầm

红烧海参

Hỏng shao hại shưn

Hóng shāo hǎi shēn

Rau củ

Măng

竹笋

Trủ sụn

Zhú sǔn

Đậu hũ

豆 腐

Tou fu

Dòu fu

Giá đỗ

豆 芽

Tou dả

Dòu yá

Khổ qua

苦 瓜

Khụ qua

Kǔ guā

Bắp cải

洋 白 菜

Dảng bải xai

Yáng bái cài

Cà rốt

红 萝 卜

Hủng lủa bo

Hóng luó bo

Nhân hột điều

腰 果

Dao quạ

Yāo guǒ

Cần tây

芹 菜

Chỉn xai

Qín cài

Hạt dẻ

栗 子

Li dzư

Lì zi

Cải xanh Trung Quốc

芥 蓝

Kai lản

Gài lán

Cây hẹ Trung Quốc

韭 菜

Chịu xai

Jiǔ cài

Ngũ cốc

玉 米

Du mị

Yù mǐ

Dưa leo

黄 瓜

Hoản qua

Huáng guā

Cà tím dài

茄 子

Chiẻ dzư

Qié zi

Tiêu xanh

青 椒

Ching chieo

Qīng jiāo

Rau diếp

生菜，蜗苣

Shưng xai, vo chu

Shēng cài, wō ju

Ngó sen

莲藕

Liển ọu

Lián ǒu

Nấm

蘑菇

Mỏ ku

Mó gū

- Nấm rơm

  草菇

  Xạo ku

  Cǎo gū

- Nấm mèo

  香菇

  Xiang kụ

  Xiāng gū

Củ hành

洋葱

Dảng xong

Yáng cōng

Đậu phộng

花生

Hua shưng

Huā shēng

Khoai tây

土豆，洋芋，马铃薯

Thụ tou, dảng du, mả lỉng shụ

Tǔ dòu, yáng yù, mǎ líng shǔ

Đậu trắng

豌豆，雪豆

Hoan tou; xuệ tou

Wān dòu; xuě dòu

Đậu nành

黄豆，大豆

Hoảng tou, ta tou

Huáng dòu, dà dòu

Rau bina

菠菜

Bo kai

Bō cài

Hành lá

葱

Xung

Cōng

Cây đậu tây

扁豆，四季豆

Biện tou, sư chi tou

Biǎn dòu, sì jì dòu

Khoai môn

芋头

Du thỏu

Yù tóu

Cà chua

西 红 柿, 番 茄

Xi hỏng shư, fan chiẻ

Xī hóng shì, fān qié

Củ cải

萝 卜

Lủa bo

Luó bo

Quả óc chó

核 桃

Hở thảo

Hé táo

Hạt dẻ Trung Quốc

荸 荠

Bỉ chỉ

Bí qí

Bí đao

冬 瓜

Tung qua

Dōng guā

Đậu tây nấu sa tế

干 煸 四 季 豆

Kan biên sư chi tou

Gān biān sì jì dòu

Rau trộn sa tế

素 什 锦

Su shử chịn

Sù shí jǐn

Cà tím ướp gia vị với tỏi

鱼 香 茄 子

Dủ xiăng chiẻ dzư

Yú xiāng qié zi

Cải xanh nấu xốt gà

好 友 概 览

Hảo dỏu kai lản

Háo yóu gài lán

Măng và nấm mèo nấu sa tế

炒 双 冬

Chạo shoang tong

Chăo shuāng dōng

Đậu hũ hầm xì dầu

红 烧 豆 腐

Hỏng shao tou fu

hóng shāo dòu fu

Đậu hũ xốt thịt bằm

麻 婆 豆 腐

Mả pỏ tou fu

Má pó dòu fu

Cải bắp Trung Quốc xốt kem

奶 油 白 菜

Nậy dỏu bẩy xây

Nãi yóu bái cài

Đậu hũ (dùng trong gia đình)

家 常 豆 腐

Chie chảng tou fu

Jiā cháng dòu fu

Sữa nhồi đậu

酿 豆 腐

Niêng tou fu

Niàng dòu fu

Sữa đậu hầm

沙 锅 豆 腐

Sha qua tou fu

Shā guō dòu fu

Các món hầm

Súp:

汤

Thang

tāng

Súp hoành thánh

缕 沌 汤

Hủn tun thang

Hún dùn tāng

Súp trứng

蛋 花 汤

Tan hua thang

Dàn huā tāng

Súp chua cay

酸 辣 汤

Soan la thang

Suān là tāng

Súp rau xanh và thịt heo sắc nhỏ

榨 菜 肉 丝 汤

Chay xây rou sư thang

Zhà cài ròu sī tāng

Súp giăm-bông và dưa gang

火 腿 冬 瓜 汤

Hủa thụi tong qua thang

Huó tuǐ dōng guā tāng

Nước súp thịt bò

牛 肉 汤

Nỉu rou thang

Niú ròu tāng

Món canh ngũ cốc

玉 米 汤

Du mị thang

Yù mǐ tāng

Súp vây cá mập

鱼 翅 汤

Dủ chư thang

Yú chì tāng

Súp rau và đậu hũ

青 菜 豆 腐 汤

Ching xai tou fu thang

Qīng cài dòu fu tāng



CÁC MÓN TINH BỘT

Cơm:

米 饭

Mị fan

Mǐ fàn

- Cháo

  蒸 饭

  Trưng fan

  Zhēng fàn

- Cơm chiên

  炒 饭

  Chạo fan

  Chǎo fàn

Bánh mì hấp

馒 头

Mản thỏu

Mán tóu

Mì

面 条

Miên thiẻo

Miàn tiáo

Bánh bao nhồi thịt heo hấp

包 子

Bao dzư

Bāo zi

Bánh bao nhân thịt bò

牛 肉 饺

Nỉu rou chiẹo

Niú ròu jiǎo

Bánh bao nhân thịt heo

猪 肉 饺

Tru rou chiẹo

Zhū ròu jiǎo

- Bánh bao nhân thịt heo hầm

  蒸 饺

  Trưng chiẹo

  Zhēng jiǎo

- Bánh bao nhân thịt heo luộc

  水 饺

  Shủi chiẹo

  Shuí jiǎo

- Bánh bao nhân thịt heo chiên

  锅 贴

  Qua thie

  Guō tiē

Bánh mì

面 包

Miên bao

Miàn bāo

Hoành thánh

缕 沌

Hủn tun

Hún dùn

Bánh kếp Madarin

薄 饼

Bảo bịng

Báo bǐng

Cà chua chín

番 薯

Fan shụ

Fān shǔ

Bánh mì hấp

花 卷

Hua chuặn

Huā juǎn

Mì xào dầu mè trộn gia vị

担 胆 面

Tan tan miên

Dàn dan miàn

Mì xào...

...炒 面

... Chạo miên

... chǎo miàn

- Với thịt bò

  牛 肉

  Niu rou

  Niú ròu

- Với thịt heo

  猪 肉

  Tru rou

  Zhū ròu

- Với thịt gà

  鸡 肉

  Chi rou

  Jī ròu

- Với tôm

  虾 仁

  Xia rẻn

  Xiā rén

- Với rau

素 菜

Su xai

Sù cài

Mì nấu nước thịt

汤 面

Thang miên

Tāng miàn

Sự đề nghị

Tôi không thích ăn cá.

我（不）喜 欢 吃 鱼 。

Vuộ (bu) xị huan chư dủ.

Wǒ (bù) xǐ huān chī yú.

Tôi rất mê món tôm.

我 爱 吃 虾 。

Vuộ ai chư xia.

Wǒ ài chī xiā.

Cá tươi phải không?

鱼 新 鲜 吗 ？

Dủ xin xiên ma?

Yú xīn xiān ma?

Tôi muốn ăn thịt.

我 很 想 吃 肉 。

Vuộ hỉnh xiặng chư rou

Wǒ hén xiǎng chī ròu.

Tôi không ăn thịt.

我 不 吃 肉 。

Vuộ bu chư rou.

Wǒ bù chī ròu.

Tôi không thích thịt heo.

我不愿意吃猪肉。

Vuộ bu xị huan chư tru rou.

Wǒ bù xǐ huān chī zhū ròu.

Tôi thích ăn thịt gà.

我喜欢吃鸡肉。

Vuộ xị huan chư chi rou.

Wǒ xǐ huān chī jī ròu.

Tôi không muốn thử thịt bồ câu.

我不愿意吃鸽子。

Vuộ bủ duênh dẻ chư cưa dzư.

Wǒ bú yuàn yì chī gē zi.

Tôi muốn ăn nhiều rau.

我想多吃素菜。

Vuổ xiặng tuo chư su xai.

Wó xiǎng duō chī sù cài.

Tôi ghét rau.

我讨厌吃素菜。

Vuổ thạo dan chư su xai.

Wó tǎo yàn chī sù cài.

Bạn dùng loại súp gì?

你们有什么汤？

Nị mẻn dọu sỉnh mơ thang?

Nǐ mén yǒu shén me tāng?

Tôi muốn một tô...

我要一碗...

Vuộ dao di voạn...

Wǒ yào yī wǎn...

Trái cây và món ngọt

Táo

苹 果

Ping quạ

Píng guǒ

Chuối

香 蕉

Xiặng chieo

Xiāng jiāo

Sơ ri

樱 桃

Ding thảo

Yīng táo

Dừa

叶 子

Dẻ dzư

Yé zi

Nho

葡 萄

Pú thảo

Pú táo

Chanh

柠 檬

Nỉng mưng

Níng méng

Vải

荔 枝

Li trư

Lì zhī

Mãng cầu

芒 果

Mảng quạ

Máng guǒ

Dưa mật

哈 密 瓜

Ha mi qua

Hā mì guā

Cam

橘 子

Chủ dzư

Jú zi

Đu đủ

木 瓜

Mu qua

Mù guā

Quả đào

桃 子

Thảo dzự

Táo zi

Lê

梨 子

Lỉ dzư

Lí zi

Quả hồng vàng

柿 子

Sư dzư

Shì zi

Quả dứa

菠 萝，风 梨

ba lủa, fưng lỉ

Bō luó, fèng lí

Quả mận

李 子

Lị dzư

Lǐ zi

Dưa hấu

西 瓜

Xi qua

Xī guā

Kẹo chuối

拔 丝 香 蕉

Bả xiang chieo

Bá sī xiāng jiāo

Kẹo táo

拔 丝 苹 果

Ba sư píng quạ

Bá sī píng guǒ

Bánh pút-đinh bằng bột dẻo

八 宝 饭

Ba bạo fan

Bā bǎo fàn

Bánh ngọt nhân đậu

豆 沙 包

Tou sha bao

Dòu shā bāo

Kẹo gelatin nhân quả hạnh đào

杏仁豆腐

Xing rỉnh tou fu

Xìng rén dòu fu

Bánh ga-tô

蛋糕

Tan cao

Dàng gāo

Kem

冰淇淋

Bing chỉ lỉn

Bīng qí lín

Bánh Kake hấp

千层糕

Chiêng xửng cao

Qiān céng gāo

Bạn có muốn uống... không?

你们有...吗？

Nị mẻn dou... mả?

Nǐ mén yǒu... ma?

Tôi muốn một ly...

我要一杯...。

Vuộ dao di bay...

Wǒ yào yī bēi...

- Sữa

  牛奶

  Nỉu nại

  Niú nǎi

- Nước ép

  果 汁

  Quạ trư

  Guǒ zhī

- Trà

  茶

  Chả

  Chá

- Cà phê

  咖 啡

  Kha fây

  Kā fēi

- Sô-cô-la nóng

  热 可 可

  Vơ khở khợ

  Rè ké kě

Vui lòng cho tôi một chai...

请 给 我 一 瓶 . . . 。

Chịng kẩu vuộ di pỉng...

Qǐng géi wǒ yī píng...

- Bia

  啤 酒

  Pí chiệu

  Pí jiǔ

- Rượu

  葡 萄 酒

  Pủ thảo chiệu

  Pú táo jiǔ

- Nước soda

  苏 打 水

  Su tả sụi

  Sū dá shuǐ

- Nước có ga

  汽 水

  Chi sụi

  Qì shuǐ

- Nước khoáng

  矿 泉 水

  Khoang chuển sụi

  Kuàng quán shuǐ

- Whisky (uýt-ki)

  威 士 忌

  Voai sư chi

  Wēi shì jì

- Rượu Brandy (bren-đi)

  白 兰 地

  Bải lản ti

  Bái lán dì

Rượu Mao đài

绍 兴 酒

Sao xing chịu

Shào xīng jiǔ

Rượu truyền thống

绍 兴 酒

Mảo thải chịu

Máo tái jiǔ

Nước ngũ quả

五 粮 液

Vủ liẳng de

Wú liáng yè

Rượn Fenjiu

汾 酒

Phửn chịu

Fén jiǔ



TRONG HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Tôi không muốn những món...

我 不 要... 菜 。

Vuộ bu dao... xai.

Wǒ bú yào... cài.

- Chiên

  炒 的

  Chạo tơ

  Chǎo de

- Ngọt

  甜 的

  Thiển tơ

  Tián de

- Có mùi hăng

  辣 的

  La tơ

  Là de

Tôi không thể ăn những món ăn được nấu với...

我不能吃有...的菜。

Vuộ bu nửng chư dọu... tơ xai.

Wǒ bù néng chī yǒu... de cài.

- Bột ngọt

  味精

  Voai ching

  Wèi jīng

- Muối

  盐

  Dản

  Yán

- Đường

  糖

  Thảng

  Táng

Tôi không muốn ăn những món ăn có thịt.

我不要有肉的菜。

Vuộ bủ dao dọu rou tơ xai.

Wǒ bú yào yǒu ròu de cài.

Cái bàn không sạch.

桌子不干净。

Trua dzư bu kan ching.

Zhuō zi bù gān jìng.

Vui lòng lau sạch cái bàn này.

请擦桌子。

Chịng xa trua dzư.

Qǐng cā zhuō zi.

Cái này dơ rồi.

这 个 脏 了 。

Trơ cưa thang lơ.

Zhèi ge tāng le.

Tôi đang thiếu...

我 差 . . . 。

Vuộ cha...

Wỏ chà...

- Một đôi đũa

  一 只 筷 子

  Di trư khoai dzư

  Yī zhī kuài zi

- Một cái khăn

  一 张 餐 巾

  Di trang xan chin

  Yī zhāng cān jīn

- Một cái ly

  一 个 杯 子

  Di cưa bậy dzư

  Yī ge bēi zi

Thức ăn này thì...

菜 . . . 。

Xai...

Cài

- Lạnh rồi

  冷 了

  Lựng lơ

  Lěng le

- Không đủ nóng

  不 够 热

  Bủ kou lơ

  Bú gòu rè

Có nhiều mỡ.

肥 肉 太 多 。

Phẩy rou thai tua.

Féi ròu tài duō.

Cái này quá...

这 个 太...

Trơ cưa thai...

Zhèi ge tài...

- Muối

  咸

  Xiển

  Xián

- Chua

  酸

  Soan

  Suān

- Đắng

  苦

  Khụ

  Kǔ

- Khô

  干

  Kan

  Gān

- Dầu

油 膩

Dỏu ni

Yóu ni

Cái này không tươi.

这 个 不 新 鲜 。

Trơ cưa bu xin xiên.

Zhèi ge bù xīn xiān.

Chúng ta đã đợi một thời gian dài rồi.

我 们 等 了 很 久 了 。

Vuộ mẻn tưng lơ hỉng chịu lơ.

Wǒ mén děng le hén jiǔ le.

Vui lòng mang cho chúng tôi thức uống.

请 把 饮 料 送 来 。

Chịng bả dịn sung lải.

Qǐng bá yǐn liào sòng lái.



THANH TOÁN (NGÂN PHIẾU, TÀI KHOẢN)

Làm ơn thanh toán cái này.

请 算 帐 。

Chịng roan trang.

Qǐng suàn zhàng.

Vui lòng thanh toán riêng.

请 分 开 算 。

Chịng phân khai soan.

Qǐng fēn kāi suàn.

Tôi không gọi món này.

我没叫这个。

Vuộ mẩu chieo trơ cưa.

Wỏ méi jiào zhèi ge.

Tôi nghĩ cái hóa đơn này không đúng.

我想帐单有错。

Vuổ xiặng trang tan dọu xua.

Wó xiăng zhàng dān yŏu cuò.

Chúng tôi rất vội.

我们很急。

Vuộ mẻn hịnh chỉ.

Wỏ mén hěn jí.

Được không?

好了吗？

Hạo lơ ma?

Hăo le ma?

Sẽ lâu lắm không?

要很久吗？

Dao hỉnh chịu ma?

Yào hěn jiŭ ma?

Chúng tôi sẽ trả ở đâu?

到哪里付帐？

Tao nả li phu trang?

Dào ná li fù zhàng?



ĐIỂM TÂM

Tôi có thể đi ăn điểm tâm Quảng Đông ở đâu?

到哪里去吃广东点心？

Tao nả li chuy chư qoạng tung tiện xin?

Dào ná li qù chī Guǎng dōng diǎn xīn?

Vui lòng ghi lại địa chỉ của nhà hàng.

请把饭馆地址写下来。

Chỉng bạ phan qoạn ti trử xiẹ xia lải.

Qíng bǎ fàng guǎn dì zhí xiě xià lái.

Chúng tôi có 6 người.

我们有六位。

Vuộ mẻn dọu liu voai.

Wǒ mén yǒu liù wèi.

Vui lòng mang cho chúng tôi một bình trà...

请给我们... 茶。

Chịng kẩy vuộ mẻn... chả.

Qǐng géi wǒ mén... chá.

- Hoa lài

  茉莉花，香片

  Mo li hua, xiăng pian

  Mò lì huā, xiāng piàn

- Hồng (trà)

  红

  Hủng

  Hóng

- Xanh

  清

  Ching

  Qīng

- Ô long

  乌 龙

  Vu lủng

  Wū lóng

- Hoa cúc

  菊 花

  Chủ hua

  Jú huā

Vui lòng đưa cho tôi một cái đĩa đựng...

请 来 一 碟...

Chịng lải di tiể...

Qǐng lái yī dié...

- Bánh

  烧 卖

  Sao mai

  Shāo mài

- Bò viên

  牛 肉 丸

  Nỉu rou voản

  Níu ròu wán

- Dạ dày bò

  牛 肚

  Nỉu tụ

  Niú dǔ

- Bánh bao nhân thịt heo quay

  叉 烧 包

  Cha sao bao

  Chā shāo bāo

- Bánh bao nhân thịt chiên

  锅 贴

  Qua thie

  Guō tiē

- Sườn heo

  排 骨

  Pải kụ

  Pái gǔ

- Bánh bao nhân thịt heo loại nhỏ

  小 龙 包

  Xiẹo lông bao

  Xiǎo lóng bāo

- Chả giò

  春 卷

  Chun chuện

  Chūn juǎn

- Bánh gạo nhồi thịt

  肠 粉

  Chảng phựn

  Cháng fěn

- Hoành thánh

  馄 沌

  Hủn tun

  Hún dùn

- Khoai môn chiên giòn

  芋 角

  Du chiẹo

  Yù jiǎo

- Ớt nhồi (thịt, cá,...)

  酿 青 椒

  Niăng ching chieo

  Niàng qīng jiāo

- Chân vịt hấp rượu

  鸭 掌

  Da trạng

  Yā zhăng

- Tôm viên

  虾 丸

  Xia voản

  Xiā wán

- Bánh bao tôm

  虾 饺

  Xia chiẹo

  Xiā jiăo

- Đậu hũ nhồi

  酿 豆 腐

  Niăng tou fu

  Niàng dòu fu

- Bánh bao nhân ngọt

  豆 沙 包

  Tou sa bao

  Dòu shā bāo

- Trứng bắc thảo

  蛋 塔

  Tan thạ

  Dàn tă

- Mứt dừa

  椰 塔

  Dẻ thạ

  Yé tǎ

- Bánh củ cải

  萝 卜 糕

  Lủa bo cao

  Luó bo gāo

- Bánh xốp

  马 拉 糕

  Mạ la cao

  Mǎ lā gāo

- Xôi gà

  糯 米 鸡

  Nua mị chi

  Nuò mǐ jī



TÌM HIỂU CON NGƯỜI

GẶP GỠ MỌI NGƯỜI

Bạn có khỏe không?

你好吗？

Nị hạo ma?

Nĭ hăo ma?

Tôi tên là...

我叫...

Vuộ chieo...

Wŏ jiào...

Tên bạn là gì?

你叫什么名字？

Nị chieo sỉnh mơ mỉng dzư?

Nĭ jiào shén me míng zì?

Tôi là người Mỹ.

我是美国人。

Vuộ sư Mậy quả vẻn.

Wŏ shì Méi guò rén.

Bạn sống ở đâu?

你住这里吗？

Nị tru trơ li ma?

Nĭ zhù zhè li ma?

Tôi đến từ...

我从...来的。

Vuộ xủng... lải tơ.

Wợ cóng... lái de.

- Nước Mỹ

  美 国

  Mậy quả

  Méi guó
- Nước Anh

  英 国

  Dìng quả

  Yīng guó
- Nước Canada

  加 拿 大

  Chia nà ta

  Jiā ná dà
- Nước Úc

  澳 洲

  Âu trou

  Ao zhó

Tôi rất thích Trung Quốc (Bắc Kinh).

我 很 喜 欢 中 国 (北 京)。

Vuộ hỉnh xị huan Trung quả (Bậy ching).

Wǒ hén xǐ huān Zhōng guó (Běi jīng).

Tôi rất muốn đến đó.

我 很 想 到 那 里 去 。

Vuộ hỉnh xiặng tao na li chey.

Wǒ hén xiǎng dào nà li qù.

Bạn sẽ ở đây bao lâu?

你 要 呆 多 久 ？

Nị dao tai tua chịu?

Nǐ yào dāi duō jiǔ?

Tôi sẽ ở khoảng...

我要呆...

Vuộ dao tai...

Wǒ yào dāi...

- Một vài ngày

  几天

  Chị thiên

  Jǐ tiān

- Một tuần

  一个星期

  Di cưa xing chi

  Yī ge xīng qī

Bây giờ bạn đang ở đâu?

你现在住哪里？

Nị xiên chay tru nả li?

Nǐ xiàn zài zhù ná li?

Bạn ở khách sạn nào?

你住哪个饭店？

Nị tru nậy cưa phan tiên?

Nǐ zhù nǎi ge fàn diàn?

Tôi ở tại khách sạn...

我住...饭店。

Vuộ tru... phan tiên.

Wǒ zhù... fàn diàn.

Bạn nghĩ về... như thế nào?

你对...觉得怎么样？

Nị tuê... chuể tơ chụm mơ dang?

Nǐ duì... jué de zěn me yàng?

Tôi không thích lắm.

我不太喜欢。

Vuộ bủ thai xị hoan.

Wỏ bú tài xĭ huān.

Tôi nghĩ nó rất...

我觉得很...

Vuộ chuể tơ hịnh...

Wỏ jué de hěn...

- Thú vị

  有意思

  Dọu di sư

  Yŏu yì si

- Đẹp

  美

  Mẩy

  Měi

- Tuyệt vời

  棒

  Bang

  Bàng (tiếng lóng Trung Quốc)



THĂM HỎI VÀ GIỚI THIỆU

Tôi xin giới thiệu tôi là...

请让我介绍我的...

Chịng rang vuộ chie sao vuộ tơ...

Qĭng ràng wŏ jiè shào wŏ de...

- Anh trai

  哥 哥

  Cưa cưa

  Gē ge

- Em trai

  弟 弟

  Ti ti

  Dì di

- Chị gái

  姐 姐

  Chiệ chie

  Jiě jie

- Em gái

  妹 妹

  Mây may

  Mèi mei

- Ba

  爸 爸

  Ba ba

  Bà ba

- Mẹ

  妈 妈

  Ma ma

  Mà ma

- Chồng

  丈 夫

  Trang phu

  Zhàng fu

- Vợ

  太 太

  Thai thai

  Tài tai

- Bạn

  朋 友

  Pửng dou

  Péng you

  你 朋 友

  Nĩ péng you

- Bạn gái

  女 朋 友

  Nụ pửng dou

  Nữ péng you

- Bạn trai

  男 朋 友

  Nản pửng dou

  Nán péng you

- Rất vui khi đến gặp bạn.

  很 高 兴 见 到 你 。

  Hịnh cao xing chiên tao nị.

  Hến gão xìng jiàn dào nĩ.

Tôi thật vinh dự.

我 很 荣 幸 。

Vuổ hịnh rỏng xing.

Wỏ hến róng xìng.

Xin cho phép tôi tự giới thiệu về mình.

请 让 我 介 绍 自 己 。

Chịng rang vuộ chie sao vuộ dzư chị.

Qìng ràng wỏ jiè shào wỏ zì jĩ.

Tên tôi là...

我 叫...

Vuộ chieo...

Wǒ jiào...

Còn bạn thì sao?

你 呢 ?

Nị tơ?

Nǐ ne?

Tôi là...

我 的 是...

Vuộ tơ shư...

Wǒ de shì...

Tôi là...

我 是...

Vuộ shư...

Wǒ shì

- Giáo viên

  教 师

  Chieo shư

  Jiào shī

- Bác sĩ

  医 生

  Di súng

  Yī shēng

- Luật sư

  律 师

  Lụ shư

  Lu shī

- Người kinh doanh

  商· 人

  Sang rỉnh

  Shāng rén

- Sinh viên

  学 生

  Xuể sưng

  Xué shēng



XÃ HỘI

Bạn từ đâu đến?

你 从 哪 里 来 ？

Nị xủng nả li lải?

Nǐ cóng ná li lái?

Quê nhà bạn ở đâu?

你 的 老 家 在 哪 里 ？

Nị tơ lạo chia chay li?

Nǐ de lǎo jiā zài ná li?

Bạn sống ở đây bao lâu?

你 在 这 里 住 了 多 久 ？

Nị chay trơ li tru lơ tua chịu?

Nǐ zài zhè li zhù le duō jiǔ?

Có bao nhiêu người trong gia đình bạn?

你 的 家 有 几 个 人 ？

Nị tơ chia dỏu chị xưa rẻn?

Nǐ de jiā yóu jǐ ge rén?

Bạn kết hôn rồi phải không?

你 结 婚 了 吗 ？

Nị chiể hun lơ ma?

Nǐ jié hūn le ma?

Bạn có mấy đứa con?

你有小孩吗？

Nị dọu xiẹo hải ma?

Nǐ yóu xiǎo hái ma?

Chúng lớn bao nhiêu rồi?

他们多大？

Tha mẻn tuo ta?

Tā men duō dà?

Chúng ta có những đứa con cùng tuổi với nhau.

我们的小孩一样大。

Vuộ mẻn tơ xiạo hải di dang ta.

Wǒ mén de xiǎo hái yī yàng dà.

Bạn làm việc ở chỗ nào?

你在哪个单位工作？

Nị chay nạy cưa tan voai cung chua?

Nǐ zài něi ge dān wèi gōng zuò?

Bạn có bao giờ du lịch ở nước ngoài không?

你到过国外吗？

Nị tao qua quả voay ma?

Nǐ dào guò guó wài ma?

Đến những nước nào?

到过哪些国家？

Tao qua nậy xia quả chia?

Dào guò něi xiē guó jiā?

Bạn có thể cho tôi số điện thoại của bạn không?

你能告诉我你的电话号码吗？

Nị sửng cao su vỏ nị tơ tiên hua hao mạ ma?

Nǐ néng gào su wó nǐ de diàn huà hào mǎ ma?

Số máy điện thoại của bạn là gì?

你的电话号码多少？

Nị tơ tiên hua hao mạ tua sao?

Nǐ de diàn huà hào mǎ duō shǎo?

Địa chỉ của bạn là gì?

你的地址是什么？

Nị tơ ti trự shư shỉnh mơ?

Nǐ de dì zhǐ shì shén me?

Đây là địa chỉ của tôi.

这是我的地址。

Trơ shư vuộ ti trị.

Zhè shì wǒ de dì zhǐ.

Đây là số điện thoại của chúng tôi.

这是我的电话号码？

Trơ shư vuộ tơ tiên hua hao mạ?

Zhè shì wǒ de diàn huà hào mǎ?

Tôi có thể viết thư cho bạn không?

我可以给你写信吗？

Vuổ khở dị cẩy nị xiẹ xìn ma?

Wǒ kě yǐ gěi ní xiě xìn ma?

Bạn sẽ hồi âm không?

你会回信吗？

Nị hui hủi xin ma?

Nǐ huì huí xìn ma?

Tôi có thể chụp một tấm hình cho bạn không?

我给你照相好吗？

Vuổ cẩy nị trao xiăng hạo ma?

Wǒ gěi nǐ zhào xiàng hǎo ma?

Hãy đứng đây.

站 在 这 里 。

Tran chay trơ li.

Zhàn zài zhè li.

Đừng đi đâu.

别 动 了 。

Biẻ tong lơ.

Bié dòng le.

Mỉm cười!

笑 !

Xieo!

Xiào!

Bạn sẽ chụp cho tôi 1 tấm hình không?

请 帮 我 (我 们) 照 个 想 好 吗 ?

Chỉng bang vuộ (vuộ mẻn) trao cưa xiăng hạo ma?

Qĭng bāng wŏ (wŏ mén) zhào ge xiàng hăo ma?

Ngày mai bạn có việc gì không?

你 明 天 有 事 吗 ?

Nị mỉng thiên dọu shư ma?

Nĭ míng tiān yŏu shì ma?

Bạn có rảnh vào tối nay không?

你 今 晚 有 空 吗 ?

Nị chìn voản dọu khung ma?

Nĭ jīn wán yŏu kòng ma?

Bạn có muốn đi cùng không?

你 想 一 起 去 吗 ?

Nị xiặng di chị chuy ma?

Nĭ xiăng yī qĭ qù ma?

Tôi sẽ đợi bạn ở trước khách sạn.

我在饭店门口等你。

Vuộ chay fan tiên mỉnh khọu tửng nị.

Wỏ zài fàn diàn mén kŏu déng nĭ.

Tôi sẽ đón bạn tại...

我在...接你。

Vuộ chay... chie nị.

Wỏ zài... jiē nĭ.



LỜI TẠM BIỆT

Rất vui khi quen bạn.

很高兴认识你。

Hịnh cau xing rinh shư nị.

Hĕn gāo xìng rèn shi nĭ.

Tôi hy vọng thỉnh thoảng sẽ gặp lại bạn.

希望以后再见到你。

Xi voang di hou chay chiên tao nị.

Xī wàng yĭ hòu zài jiàn dào nĭ.

Chúc bạn một chuyến đi chơi bình an vô sự.

祝你...一路平安。

Tru nị... di lu pỉng an.

Zhù nĭ... yī lù píng ān.

Làm ơn gởi lời hỏi thăm của tôi đến...

请问候...。

Chịnh huynh hou...

Qĭng wèn hòu...

Tối hôm nay rất vui.

今晚很愉快。

Chin voản hịnh dủ choai.

Jīn wán hěn yú kuài.

Bạn nhất định phải đến thăm chúng tôi đó.

你一定要来看我们。

Nị di ting dao lải chan vuộ mẻn.

Nǐ yí dìng yào lái kàn wǒ mén.

Tạm biệt.

再见。

Chay chiên.

Zài jiàn.



MUA SẮM

ĐI MUA SẮM

Hôm nay tôi muốn đi mua sắm.

我今天想去买东西。

Vuộ chin thiên xiặng chuy mại tung xi.

Wǒ jīn tiān xiǎng qù mǎi dōng xi.

Ở đâu có... ?

哪里有...?

Nả li dọu...?

Ná li yǒu...?

- Tiệm đồ cổ

  古董店

  Kủ tụng tiên

  Gú dǒng diàn

- Tiệm cắt tóc

  理髮馆

  Lị pha qoạn

  Lǐ fà guǎn

- Thẩm mỹ viện

  美容院

  Mẩy rỏng duên

  Měi róng yuàn

- Nhà sách

  书店

  Su tiên

  Shù diàn

- Tiệm quay phim
  照 相 器 材 行
  Trao xiăng chi xải hảng
  Zhào xiàng qì cái háng
- Cửa hàng bánh kẹo
  糖 果 店
  Thảng quạ tiên
  Táng guǒ diàn
- Quán cà phê
  咖 啡 店
  Kha phay tiên
  Kā fēi diàn
- Cửa hàng quần áo
  服 装 店
  Phủ troang tiên
  Fú zhuāng diàn
- Cửa hàng bách hóa tổng hợp
  宝 货 商 店
  Bại hua sang tiên
  Bǎi huò shāng diàn
- Tiệm thuốc tây
  药 房
  Dao phảng
  Yào fáng
- Nơi bán hoa
  花 店
  Hua tiên
  Huā diàn
- Nơi bán da thú
  皮 货 店
  Pỉ huo tiên
  Pí huò diàn

- Cửa hàng thức ăn
  菜 市 场
  Xai sư chạng
  Cài shì chǎng
- Cửa hàng quà lưu niệm
  礼 品 店
  Lỉ pịn tiên
  Lí pǐn diàn
- Cửa hàng dụng cụ kim loại
  五 金 行
  Vụ chin hảng
  Wǔ jīn háng
- Cửa hàng nón
  帽 子 店
  Mao dzừ tiên
  Máo zi diàn
- Cửa hàng nữ trang
  珠 宝 店
  Tru bạo tiên
  Zhu bǎo diàn
- Quán rượu
  买 酒 的 店
  Mai chịu tơ tiên
  Mài jiǔ de diàn
- Quầy bán báo
  报 摊
  Bao than
  Bào tān
- Cửa hàng mắt kính
  眼 镜 行
  Dạn ching hảng
  Yǎn jìng háng

- Chụp hình
  照 相 馆
  Trao xiang qoạn
  Zhào xiàng guǎn
- Cửa hàng bán hồ sơ .
  唱 片 行
  Chang piên hảng
  Chàng piàn háng
- Tiệm sửa giày
  修 鞋 店
  Xiu xiẻ tiên
  Xiū xié diàn
- Cửa hàng giày dép
  鞋 店
  Xiẻ tiên
  Xié diàn
- Quán ăn nhẹ
  小 吃 店
  Xieo chi tiên
  Xiǎo chī diàn
- Tiệm may (may đồ tây)
  西 装 店
  Xi troang tiên
  Xī zhuāng diàn
- Tiệm thuốc lá
  烟 草 店
  Dan xạo tiên
  Yān cǎo diàn
- Cửa hàng đồ chơi
  玩 具 店
  Voản chu tiên
  Wán jù diàn

- Tiệm tạp kĩ

  杂 货 店

  Chả hua tiên

  Zá huò diàn

- Tiệm sửa đồng hồ

  修 表 店

  Xiu biẹo tiên

  Xiū biǎo diàn

- Ngài

  师 傅

  Sư phu!

  Shī fu!

- Cô

  小 姐 !

  Xieo chịe!

  Xiáo jiě!

Thanh niên

服 务 员 !

Phủ vụ duển!

Fú wù yuán!

Bạn có thể giúp tôi?

你 能 帮 我 吗 ?

Nị nửng bang vuộ ma?

Nǐ néng bāng wǒ ma?

Cái này bao nhiêu?

这 个 多 少 钱 ?

Trơ cưa tua sạo chiển?

Zhèi ge duō shǎo qián?

SÁCH

Nhà sách lớn nhất ở đây là ở đâu?

最大的书店在哪里？

Chiu ta tơ shu tiên chay nả li?

Zuì dà de shū diàn zài ná li?

Tôi đang tìm bản sao của...

我要找一本...。

Vuộ dao trạo dè bịnh...

Wǒ yào zhǎo yi běn...

Tựa sách là...

书名是...。

Su mỉng sư...

Shū míng shì...

Tác giả của sách là...

作者是...。

Chua trở shư...

Zuò zhé shì...

Tôi đang tìm một cuốn sách về...

我找一本有关...的书。

Vuổ trạo di bỉnh dọu quan... tơ su.

Wǒ zhǎo yī bén yǒu guān... de shū.

Tôi chỉ xem một chút.

我只是看看。

Vuổ trị shư khan khan.

Wǒ zhǐ shǐ kàn kan.

Bạn có sách (tiểu thuyết) tiếng Anh không?

你有英文的书(小说)吗？

Nỉ dọu Ding vuỷn tơ shu (xiẹo sua) ma?

Nǐ yǒu Yīng wén de shū (xiǎo shuō) ma?

Tôi muốn...

我想要...。

Vuổ xiặng dao...

Wó xiẳng yà...

- Một sổ tay hướng dẫn

  一本导游小册

  Di bỉnh tạo dỏu xiẹo xơ

  Yī bén dăo yóu xiăo cè

- Một bản đồ du lịch

  一张导游图

  Di trang tạo dỏu thủ

  Yī zhāng dăo yóu tú

- Từ điển Anh-Hoa

  一本汉英字典

  Di bịnh Ding Han dzư tiện

  Yī bến Yīng Hán zì diăn

Tôi có thể tìm thấy... ở đâu?

哪里有...?

Nả li dọu...?

Ná li yŏu... ?

- Sách nghệ thuật (vẽ tranh Trung Hoa)

  画册(中国画)

  Hua xơ (Trung quả hua)

  Huà cè (Zhōng guó huà)

- Sách giới thiệu về Trung Quốc

  介绍中国的书

  Chie sao Trung quả tơ su

  Jiè shào Zhōng guó de shū

- Sách học tiếng Trung Quốc

  学 中 文 的 书

  Xuể Trung vuỷn tơ su

  Xué Zhōng wén de shū

- Sách của trẻ em

  小 孩 的 书

  Xiạo hải tơ shu

  Xiǎo hái de shū

- Sách thuật viết chữ đẹp

  字 帖

  Sư thie

  Zì tiē

- Sách lịch sử

  历 史 书

  Li sự su

  Lì shǐ shū

- Tiểu thuyết

  小 说

  Xiẹo sua

  Xiǎo shuō

Tôi muốn mua những cuốn sách này.

我 要 买 这 些 书 。

Vuộ dao mại trơ xie su.

Wǒ yào mǎi zhèi xiē shū.

Bạn vui lòng bao chúng lại giúp nhé.

请 抱 起 来 好 吗 ？

Chụng bao chị lải hạo ma?

Qǐng bāo qǐ lái hǎo ma?

QUẦN ÁO

Vui lòng chỉ cho tôi...

请 给 我 看 看 . . . 。

Chịng kẩy vuộ khan khan...

Qǐng géi wǒ kàn kan...

- Cái thắt lưng

  皮 带

  Pí tai

  Pí dài

- Áo cánh phụ nữ

  女 衬 衫

  Nụ chún san

  Nǚ chèn shān

- Áo đầm

  一 套 衣 服

  Di thao di phi

  Yī tào yī fu

- Áo vét-tông Trung Hoa

  中 山 服

  Trung san fủ

  Zhōng shān fú

- Áo bào

  旗 袍

  Pỉ pảo

  Qí páo

- Găng tay da

  皮 (羊 皮) 手 套

  Pỉ (dâng pỉ) sậu thao

  Pí (yáng pí) shǒu tào

- Khăn tay
  手 绢
  Sậu choan
  Shŏu juàn
- Cái nón
  帽 子
  Mao dsư
  Mào zi
- Áo dắc-két (jacket)
  外 套
  Voay thao
  Wài tào
- Áo khoác
  大 衣
  Ta di
  Dà yī
- Quần pi-da-ma (pyjama)
  睡 衣
  Sui di
  Shuì yī
- Quần dài
  裤 子
  Khu dzư
  Kù zi
- Áo mưa
  雨 衣
  Dụ di
  Yŭ yī
- Áo choàng
  袍 子
  Pảo dzư
  Páo zi

- Áo sơ mi
  衬 衫
  Chưn san
  Chèn shān
- Một đôi giày
  一 双 鞋
  Di shoang xiẻ
  Yī shuāng xié
- Quần ngắn
  短 裤
  Toạn khu
  Duǎn kù
- Váy
  裙 子
  Chủn dzư
  Qún zi
- Dép, giày (nhẹ để đi trong nhà)
  拖 鞋
  Thuo xiẻ
  Tuō xié
- Vớ dài
  袜 子
  Voa dzư
  Wà zi
- Bộ com-lê (complet) kiểu Âu châu
  西 装
  Xi troang
  XĪ zhuāng
- Áo lạnh (áo len)
  毛 衣
  Mảo di
  Máo yī

- Cà vạt
  领 带
  Lịng tai
  Lǐng dài
- Quần lót trong của đàn ông
  内 裤
  Nây ku
  Nèi kù
- Áo lót trong của phụ nữ
  内 衣
  Nây di
  Nèi yī
- Ví tiền
  钱 包
  Qiản bao
  Qián bāo

Tôi thích tay áo...

我 要... 袖 的 。

Vuộ dao... xiu tơ.

Wǒ yào... xiù de.

- Ngắn
  短
  Toặn
  Duǎn
- Dài
  长
  Chảng
  Cháng
- Không có
  没
  Mẩy
  Méi

Bạn có cái... không?

有 没 有... 的 ?

Dọu mẩy dọu... tơ?

Yǒu méi yǒu... de?

- Rẻ hơn

  便 宜 一 点

  Piản di di tiện

  Pián yi yī diǎn

- Khác

  其 他

  Chỉ tha

  Qí tā

- Rộng hơn

  大 一 点

  Ta di tiện

  Dà yī diǎn

- Nhỏ hơn

  小 一 点

  Xiẹo di tiện

  Xiǎo yī diǎn

- Tốt hơn

  好 一 点

  Hạo di tiện

  Hǎo yī diǎn

- Ngắn hơn

  短 一 点

  Toạn di tiện

  Duǎn yī diǎn

- Dài hơn

  长 一 点

  Chảng di tiện

  Cháng yī diǎn

MÀU SẮC

Tôi không thích màu này.

我不喜欢这个颜色。

Vuộ bu xị huan zhơ cưa dản sơ.

Wǒ bù xǐ huan zhèi ge yuàn sè.

Bạn có thích màu... không?

你有没有...色的？

Nỉ dọu mẩy dọu... sơ tơ?

Nǐ yǒu méi yǒu... sè de?

- Đen

  黑

  Hei

  Hēi

- Xanh

  蓝

  Lản

  Lán

- Nâu

  咖啡

  Khả phei

  Kā fēi

- Xanh lá cây

  绿

  Lu

  Lù

- Xám

  灰

  Hui

  Huī

- Cam

  桔 红

  Chủ hủng

  Jú hóng
- Hồng

  粉 红

  Phụn hủng

  Fěn hóng
- Màu tía

  紫

  Dzự

  Zǐ
- Đỏ

  红

  Hủng

  Hóng
- Trắng

  白

  Bải

  Bái
- Vàng

  黄

  Hoảng

  Huáng

Bạn có một cái sáng hơn (tối hơn) một chút nữa không?

有 没 有 淡 (深) 一 点 的 ?

Dọu mẩy dọu thản (sưn) di tiện tơ?

Yǒu méi yǒu dàn (shēn) yī diǎn de?

CHẤT LIỆU

Cô-tông (cotton)

棉 布

Miến bu

Mián bù

Vải thô

斜 纹 粗 棉 布

Xỉ vuỷn chu miển bu

Xié wén chū mián bù

Ren

花 边

Hua biên

Huā biān

Thuộc da

皮 革 制 品

Pỉ cưa trư pịn

Pé gé zhì pǐn

Ny-lông (nylon)

尼 龙

Nỉ lẻng

Ní lóng

Vật liệu tổng hợp dùng làm chất dẻo và sợi dệt

花 纤

Hua xiên

Huà xiān

Vải satin (xa-tanh)

缎 子

Toan dzư

Duàn zi

Sợi tơ

丝 绸

Sư chẩu

Sī chóu

Len

羊 毛

Dảng mảo

Yáng máo



THÍCH HỢP, SỰ THAY ĐỔI

Nó không vừa với tôi.

对 我 不 合 身 。

Tuê vuộ bu hơ sinh.

Duì wǒ bù hé shēn.

Nó hợp với tôi.

合 身 极 了 。

Hở sinh chỉ lơ.

Hé shēn jí le.

Vui lòng đo số (đo) của tôi.

请 量 我 的 尺 寸 。

Chịng liảng vuộ tơ chị xun.

Qǐng liáng wǒ de chǐ cùn.

Số đo của tôi là...

我 的 尺 寸 是 . . .

Vuộ tơ chị xun sư...

Wǒ de chǐ cùn shì...

Tôi có thể thử nó một tí không?

我可以试一试吗？

Vuộ khở dị sư di sư ma?

Wǒ ké yǐ shì yī shì ma?

Tôi có thể đổi nó không?

你能改一改吗？

Vuộ nửng cậy di cậy ma?

Nǐ néng gǎi yī gǎi ma?

Bạn có thể để nó lại cho tôi không?

你能妨大一点吗？

Nị nửng fang ta di tiên ma?

Nǐ néng fàng dà yī diǎn ma?

Tôi có thể trả lại cái này không?

这个能不能退？

Trơ cưa nửng bu nửng thui?

Zhèi ge néng bù néng tuì?

Bạn có cái gì đó làm bằng tay không?

有手工作的吗？

Dẩu sọu cung chua tơ ma?

Yóu shǒu gōng zuō de ma?

Cái dây kéo này bị hư rồi.

拉链坏了。

La liên hoay lơ.

Lā liàn huài le.

Tôi sẽ mua cái này.

我买这件。

Vuổ mại trơ chiên.

Wó mǎi zhèi jiàn.

Làm ơn gói nó lại giùm.

请 抱 起 来 。

Chịng bao chị lải.

Qǐng bāo qǐ lái.



GIÀY

Tôi muốn xem một đôi giày (giày ống).

我 想 看 看 一 双 鞋 (靴) 。

Vuổ xiặng khan khạn di soang xiẻ (xue).

Wó xiǎng kàn kan yī shuāng xié (xuē).

Tôi muốn thử cái đôi ở trong tủ kính.

我 想 试 橱 窗 里 的 哪 双 。

Vuộ xiặng sư chủ choang lị tơ nay soang.

Wó xiảng shì chú chuāng lǐ de nèi shuāng.

Tôi lấy kích thước của...

我 的 尺 寸 是 . . . 。

Vuộ tơ chự xun sư...

Wǒ de chǐ cùn shì...

Đôi này thì...

这 双 . . . 。

Trơ soang...

Zhèi shuāng...

- Quá hẹp

  太 窄

  Thai trại

  Tái zhǎi

- Quá rộng

  太 宽

  Thai khoan

  Tái kuān

- Chật

  太 紧

  Thai chịn

  Tái jǐn

- Lỏng

  太 松

  Thai sing

  Tái sòng

- Đúng chính xác

  刚 好

  Kang hạo

  Gāng hǎo

- Tôi cũng cần...

  我 还 要...。

  Vuộ hải dao...

  Wǒ hái yào...

- Dây giày

  鞋 带

  Xiẻ tai

  Xié dài

- Xi đánh giày

  鞋 油

  Xiẻ dẩu

  Xié yóu

THỨC ĂN VÀ NHỮNG ĐỒ VẬT DỤNG TRONG GIA ĐÌNH

Tôi muốn...

我 想 要...

Vuổ xiặng dao...

Wó xiǎng yào...

- 1 bánh xà phòng

  一 块 肥 皂

  Di khoai fẩy trao

  Yī kuài féi zào

- 1 chai nước trái cây

  一 瓶 果 汁

  Di pỉng quạ trư

  Yī píng guǒ zhī

- Vài cái trứng

  几 个 蛋

  Chi cưa tan

  Jǐ ge dàn

- 1 tách cà phê

  一 罐 咖 啡

  Di qoan kha fay

  Yī guàn kā fēi

- 1 chai sữa

  一 瓶 牛 奶

  Di pỉng nỉu nậu

  Yī píng niú nài

- 1 gói kẹo

  一 包 糖 果

  Di bao thảng quạ

  Yī bāo táng guǒ

- 1 cuộn giấy vệ sinh

  一 卷 卫 生 纸

  Di choạn voay sưng trự

  Yī jiǎn wèi shēng zhǐ

- Một ít pho mát

  一 瓶 啤 酒

  Di pỉng pí chịu

  Yī píng pí jiǔ

- Một ít bơ

  一 些 黄 油

  Di xie hoảng dỏu

  Yī xie huáng yóu

Đó là cái gì?

那 是 什 么 ？

Na sư sỉnh mơ?

Nà shì shén me?

Nó có tươi không?

新 鲜 吗 ？

Xin xiên ma?

Xīn xiān ma?



NỮ TRANG

Tôi muốn xem...

我 想 看 看 . . . 。

Vuổ xiăng khan khan...

Wǒ xiǎng kàn kan...

- Vòng đeo tay

  手 濯

  Sậu truỏ

  Shǒu zhuó

- Trâm cài tóc

  胸 针

  Xiang trin

  Xiōng zhēn

- Dây chuyền

  链 子

  Liên dzư

  Liàn zi

- Món nữ trang nhỏ dính trên vòng hoặc dây chuyền

  小 饰 物

  Xiẹo sư vu

  Xiǎo shī wù

- Đôi bông đeo tai

  耳 环

  Ở hoản

  Ěr huán

- Vòng đeo cổ (kiềng), dây chuyền

  项 链

  Xiang liên

  Xiàng liàn

- Kẹp

  别 针

  Biẻ trưn

  Bié zhēn

- Nhẫn

  戒 指

  Chie trẻ

  Jiè zhi

- Đồng hồ đeo tay

  手 表

  Sẩu biẹo

  Shóu biăo

Đây có phải là... không?

这 是... 的 吗 ?

Trơ sư... tơ ma?

Zhè shì... de ma?

- Vàng

  金

  Chin

  Jīn

- Bạch kim

  白 金

  Bải chin

  Bái jīn

- Bạc

  银

  Dỉn

  Yín

- Thép không gỉ

  不 锈 钢

  Bủ xiu cang

  Bú xiù gāng

- Lam Cảnh Thái

  景 太 蓝

  Chỉng thai lản

  Jĭng tài lán

Nó là vàng thau hay vàng ròng?

是纯金的还是镀金的？

Sư chủn chin tơ hải sư tu chin tơ?

Shì chún jīn de hái shì dù jīn de?

Nó bao nhiêu cara?

有多少克拉？

Dọu tua sạo khơ la?

Yǒu duō shǎo kè lā?

Đó là loại đá quý gì?

哪是什么宝石？

Na sư sỉnh mơ bạo sư?

Nà shì shén me bǎo shí?

Tôi muốn...

我想要...。

Vuổ xiăng dao...

Wó xiǎng yào...

- Thạch anh tím

  紫晶

  Trụ chin

  Zǐ xīng

- Ngọc xanh biển

  海蓝宝石

  Hại lản bạo sử

  Hǎi lán bǎo shí

- Kim cương

  鉆石

  Troan sử

  Shí

- Ngọc xanh lục
  绿 宝 石
  Lu bạo sử
  Lu bǎo shí
- Ngà voi
  象 牙
  Xiang dả
  Xiàng yá
- Ngọc bích
  玉
  Du
  Yù
- Ngọc trai
  珍 珠
  Trưn tru
  Zhēn zhū
- Ruby
  红 宝 石
  Hỏng bạo sử
  Hóng bǎo shí
- Ngọc xa-phia (saphir)
  蓝 宝 石
  Lản bạo sử
  Lán bǎo shí
- Ngọc bích, ngọc lam
  绿 松 石
  Lu song sử
  Lu sōng shí

Tôi thích cái nhẫn này.

我喜欢这个戒指。

Vuổ xị hoan trơ cưa chie trư.

Wǒ xǐ huān zhèi ge jiè zhi.

Nó giá bao nhiêu?

多少钱？

Tua sạo chiển?

Duō shǎo qián?



ÂM NHẠC, BẢNG BÁO CÁO VÀ BĂNG TỪ

Có cái tiệm bán hồ sơ nào gần đây không?

这里有香片行吗？

Trơ li dọu chang pian hảng ma?

Zhè li yǒu chàng piàn háng ma?

Bạn có bán... không?

你们卖...吗？

Nị mẻn mai... ma?

Nǐ mén mài... ma?

- Máy cát sét

  盒式录音带

  Hở sư lu din tai

  Hé shì lù yīn dài.

- Kim may

  唱针

  Ching trún

  Chàng zhēn

- Hồ sơ

唱 片

Chang pian

Chàng piàn

- Băng

录 音 磁 带

Lu din xỉ tai

Lù yīn cí dài

Bạn có một máy ghi âm... không?

你 有... 唱 片 吗 ?

Nỉ dọu... chang pian ma?

Ní yǒu... chàng piàn ma?

- 33 RPM

三 十 三 转

San sử san troặn

Sān shí sān zhuǎn

- 45 RPM

四 十 五 转

Sư sử vủ troặn

Sì shì wú zhuǎn

Bạn có... không?

有 没 有... ?

Dọu mẩy dọu...?

Yǒu méi yǒu...?

- Nhạc cổ điển phương Tây

西 洋 古 典 音 乐

Xi dảng củ tiện dìn duê

XĪ yáng gú diǎn yīn yuè

- Nhạc cổ điển Trung Hoa

  中 国 国 乐

  Trung quả quả duê

  Zhōng guó guó yuè

- Nhạc dân ca Trung Hoa

  中 国 民 谣

  Trung quả mỉn dảo

  Zhōng guó mín yáo

- Opera cổ điển Trung Hoa

  京 剧

  Chinh chu

  Jīng jù

- Những bài hát phổ biến của Trung Hoa

  中 国 流 行 歌 曲

  Trung quả liu xỉng cưa chụ

  Zhōng guó liú xíng gē qǔ

☆

☆ ☆

QUẦY BÁN BÁO

Bạn có mang theo... bằng tiếng Anh không?

你 们 有 英 文... 吗 ?

Nị mẻn dọu Ding vuỷn... ma?

Nǐ mén yǒu Yīng wén... ma?

- Báo

  报 纸

  Bao trự

  Bào zhǐ

- Tạp chí

  杂志

  Chả chư

  Zá zhì

- Sách

  书

  Su

  Shū

Tôi muốn mua vài tấm bưu thiếp.

我想买明信片。

Vuổ xiặng mại mỉng xìn pian.

Wǒ xiáng mǎi míng xìn piàn.

Bạn có tem không?

有邮票吗？

Dọu dỏu piao ma?

Yǒu yóu piào ma?

Nó giá bao nhiêu?

多少钱？

Tua sạo chiển?

Duō shǎo qián?

☆

☆ ☆

CUNG CẤP NHỮNG BỨC ẢNH

Tôi có thể rửa một số phim ở đâu?

哪里可以洗照片？

Nả lê khở dỉ xị trao pian?

Ná li ké yí xǐ zhào piàn?

Cần phải tốn bao nhiêu tiền để rửa 1 cuộn... ?

洗 一 卷... 要 多 少 ?

Xi di choặn... dao tua sạo?

Xǐ yī juǎn... yào duō shǎo?

- Ảnh sang ra

  相 片

  Xiăng pian

  Xiāng piàn

- Phim

  幻 灯 片

  Hoan tưng piên

  Huàn deng piàn

Tôi muốn...

我 要...

Vuộ dao...

Wǒ yào...

- Sang ra mỗi ảnh 1 tấm

  每 个 底 片 一 张

  Mầy cưa tị pian di trang

  Měi ge dǐ piàn yī zhāng

- Phóng to ra 1 bức ảnh

  放 大

  Tang ta

  Fàng dà

- Giấy bóng láng

  光 面 的

  Qoang mien tơ

  Guāng miàn de

- Không bóng lắm

  不 光 滑 的

  Bu qoang hủa tơ

  Bú guāng huá de

Tôi muốn rửa một cuộn phim... (loại 24 [36] phim).

我 要 一 卷 二 十 四 (三 十 六) 张 的...

Vuộ dao di choặn ở sử sư (san sử liu) trang tơ...

Wǒ yào yī juǎn èr shí sì (sān shí liù) zhāng de...

- Phim màu

  彩 色 胶 卷

  Xai sơ chieo choặn

  Cǎi sè jiāo juǎn

- Phim trắng đen

  黑 白 胶 卷

  Hay bải chieo choặn

  Hēi bá jiāo juǎn

Tôi muốn một bộ phim của...

我 要... 胶 卷

Vuộ dao... chieo choặn

Wǒ yào... jiāo juǎn

- Trung Hoa

  中 国

  Trung quả

  Zhōng guó

- Mỹ

  美 国

  Mảy quả

  Měi guó

- Nhật

日 本

Rư bịnh

Rì bến

Khi nào tôi mang bức tranh lên?

什 么 时 候 取 照 片 ？

Sỉnh mơ sư hou chụ trao pian?

Shén me shí hòu qǔ zhào piàn?

Máy quay phim giá bao nhiêu tiền?

你 们 卖 照 相 机 吗 ？

Nị mỉnh mai trao xiăng chi ma?

Nǐ mén mài zhào xiàng jī ma?

Tôi muốn một cái rẻ hơn.

我 要 一 个 便 宜 的 。

Vuộ dao di cưa piản di tơ.

Wǒ yào yī ge pián yi de.

Tôi cần một cái tốt hơn.

我 要 好 一 点 的 。

Vuộ dao hạo di tiặn tơ.

Wǒ yào hăo yī diăn de.

Bạn có rửa máy quay phim không?

你 们 修 照 像 机 吗 ？

Nị mẻn xiu trao xiăng chi ma?

Nǐ mén xiū zhào xiàng jī ma?

Cái của tôi bị hỏng.

我 的 坏 了 。

Vuộ tơ hoay lơ.

Wǒ de huài le.

VẬT KỶ NIỆM

Bạn có vui lòng cho tôi xem...

请给我看看...。

Chịng cẩy vuộ khan khan...

Qǐng gěi wǒ kàn kan...

- Bút pháp

  书法

  Su fạ

  Shū fǎ

- Những tấm thảm

  地毯

  Ai thạn

  Dì tǎn

- Vật được điêu khắc

  雕刻品

  Tieo khơ pịn

  Diāo kè pǐn

- Tranh phong cảnh

  景太蓝

  Chịng thải lản

  Jǐng tài lán

- Những con búp bê

  娃娃

  Vỏa vua

  Wá wa

- Khung thêu

  绣花制品

  Xiu hua trư pịn

  Xiù huā zhì pǐn

- Vải
  布 料
  Bu liao
  Bù liào
- Những cái quạt
  扇 子
  San zư
  Shàn zi
- Bộ lông thú
  皮 毛
  Pí mảo
  Pí máo
- Đồ đạc
  家 具
  Chia chu
  Jiā jù
- Cái ly
  玻 璃 制 品
  Bo lí trư pịn
  Bō lí zhì pǐn
- Ngà voi
  象 牙 品
  Xiang dả pịn
  Xiàng yá pǐn
- Nữ trang
  珠 宝，首 饰
  Tru bạo, sậu sư
  Zhū bǎo, shǒu shī
- Đăng ten
  花 边
  Hua bian
  Huā biān

- Sơn mài
  漆器
  Chy chi
  Qī qì
- Hàng hóa bằng da
  皮革制品
  Pí cưa tri pịn
  Pí gé zhì pǐn
- Nhạc cụ
  乐器
  Duê chi
  Yuè qì
- Những bức tranh
  画
  Hua
  Huà
- Cắt giấy
  剪纸
  Chiển trị
  Jián zhǐ
- Đồ bằng sứ
  瓷器
  Xử qi
  Cí qì
- Đồ gốm
  陶器
  Thảo chi
  Tái qì
- Quần áo bằng lụa
  丝织品
  Sư trư pịn
  Sì zhī pǐn

- Bảng in bằng đá

  摹 拓 本

  Mỏ thuo bịnh

  Mó tuō běn

Tôi không muốn xài nhiều hơn... nhân dân tệ.

我 想 最 多 花... 元 。

Vuổ xiặng chui tua hua... duển.

Wó xiǎng zuí duō huā... yuán.



ĐỒ CỔ

Giá của... là bao nhiêu?

...要 多 少 钱 ？

... Dao tua sạo chiển?

... yào duō shǎo qián?

- Cái lọ

  这 个 花 瓶

  Trơ cưa hua pỉng

  Zhèi ge huā píng

- Cái đồng hồ

  这 个 种

  Trơ cưa tring

  Zhèi ge zhōng

- Cái hộp

  这 个 盒 子

  Trơ cưa hơ dzư

  Zhèi ge hé zi

- Đồ trang sức

  这 件 首 饰

  Trơ chiên sậu sự

  Zhèi jiàn shǒu shī

- Ra trải giường

  这 张 地 毯

  Trơ trang ti thạn

  Zhèi zhāng dì tǎn

- Bức tranh

  这 幅 画

  Trơ fu hua

  Zhèi fù huà

- Tranh chữ đẹp

  这 幅 字

  Trơ fu sư

  Zhèi fù zi

Nó cũ như thế nào?

这 个 多 少 年 ？

Trơ cưa tua sạo niển?

Zhèi ge duō shǎo nián?

Nó vẫn làm việc phải không?

这 个 还 能 用 吗 ？

Trơ cưa hải nửng dung ma?

Zhèi ge hái néng yòng ma?

Nó thuộc triều đại nào?

哪 个 朝 代 的 ？

Nậy cưa chảo tai tơ?

Něi ge cháo dài de?

Tôi có thể mang nó ra khỏi Trung Quốc được không?

能带出国吗？

Nửng tai chu quả ma?

Néng dài chū guó ma?

Bạn có thể đóng dấu vào hàng xuất khẩu cho tôi không?

你能加准许出国的火漆印吗？

Nị nửng jia trủn xuchu quả tơ hụa chi dìn ma?

Nǐ néng jiā zhún xǔ chū guó de huǒ qī yìn ma?

Bạn có thể hạ giá thêm một chút được không?

你能算便宜一点吗？

Nị nửng soan piển di di tiện ma?

Nǐ néng suàn pián yi yī diǎn ma?



CỬA HÀNG THUỐC LÁ

Vui lòng mang cho tôi một bao thuốc lá...

请给我一包...的香烟。

Ching kẩy vuộ di bao... tơ xiăng biên.

Qǐng gěi wǒ yi bāo... de xiāng yān.

- Thuốc có đầu lọc

  有过滤嘴

  Dọu qua lu trụi

  Yǒu guò lu zuǐ

- Thuốc không có đầu lọc

  不加滤嘴

  Bu chia lu trụi

  Bù jiā lu zuǐ

Bạn có thuốc lá của nước Mỹ không?

有美国烟吗？

Dọu mẩy dọu dan ma?

Yóu Měi guó yān ma?

Tôi muốn một gói (thuốc).

我想要一条。

Vuổ xiặng dao di thiẻo.

Wǒ xiǎng yào yī tiáo.

Có diêm không?

有火柴吗？

Dỏu huọ chái ma?

Yóu huǒ chái ma?



ĐỒ DÙNG VỆ SINH

Bạn có... không?

有没有...？

Dọu mẩy dọu...?

Yǒu méi yǒu... ?

- Cái kẹp tóc

  发夹

  Fa chia

  Fà jiā

- Bàn chải

  刷子

  Sua dzư

  Shuā zi

- Cái lược

  梳 子

  Su dzư

  Shū zi

- Chất khử mùi

  除 臭 剂

  Chủ chou chi

  Chú chòu jì

- Đồ hóa trang

  化 妆 品

  Hua truang pịn

  Huà zhuāng pǐn

- Gương

  镜 子

  Ching dzư

  Jìng zi

- Đồ cắt móng tay

  剪 指 甲 刀

  Chiện trư chia tao

  Jiǎn zhǐ jia dāo

- Thuốc tránh thai

  避 孕 套

  Bi dun thao

  Bì yùn tào

- Dao cạo

  刮 胡 刀

  Qua hủ tao

  Guā hú dāo

- Lưỡi dao cạo

  刀 片

  Tao pian

  Dāo piàn

- Băng vệ sinh

  月 经 带

  Duê chìng tai

  Yuè jīng dài

- Cái kéo

  剪 刀

  Chiặn tao

  Jiǎn dāo

- Dầu gội đầu

  洗 发 剂

  Xị pha chi

  Xǐ fà jì

- Xà phòng

  肥 皂

  Fẩy trao

  Féi zào

- Đĩa đựng xà phòng

  肥 皂 碟

  Fẩy trao tiẻ

  Féi zào dié

- Băng y tế

  月 经 用 棉 塞

  Duệ ching dong miển sai

  Yuè jīng yòng mián sāi

- Khăn giấy

  化妆用纸

  Hua troang dong trị

  Huà zhuāng yòng zhǐ

- Giấy vệ sinh

  卫生纸

  Voau sưng trị

  Wèi shēng zhǐ

- Bàn chải đánh răng

  牙刷

  Dả sua

  Yá shua

- Kem đánh răng

  牙膏

  Dả cao

  Yá gāo



DỊCH VỤ CHĂM SÓC CÁ NHÂN

TẠI CỬA HIỆU CẮT TÓC

Ở đâu có cửa hiệu hớt tóc sang trọng?

哪里发好的理发馆？

Nả li dỏu hạo tơ lị pha qoặn?

Ná li yóu hăo de lĭ fà guăn?

Tôi có thể được bổ nhiệm không?

我可以予约理发吗？

Vuộ khở dị dui duê lị pha ma?

Wŏ ké yĭ yù yuē lĭ fà ma?

Tôi phải đợi lâu không?

要等很久吗？

Dao tựng hỉnh chịu ma?

Yào dĕng hén jiŭ ma?

Tôi muốn cạo râu.

我要刮脸。

Vuộ dao qua liện.

Wŏ yào guā liăn.

Tôi muốn cắt tóc.

我要理发。

Vuộ dao lị pha.

Wŏ yào lĭ fà.

Vui lòng cắt gọn lại.

请把头发剪齐。

Chỉng bạ thỏu pha chiặn chỉ.

Qĭng bă tóu fa jiăn qí.

Đừng cắt quá ngắn.

别 剪 太 短 。

Biẻ chện thai toạn.

Bié jiǎn tài duǎn.

Làm ơn cắt ngắn một chút.

请 剪 短 一 点 。

Chịng chên toạn di tiẹn.

Qíng jián duǎn yī diǎn.

Làm ơn cắt... lại một chút.

请 在... 再 剪 一 点 。

Chịng trai... trai chện di tiẹn.

Qíng zài... zài jiǎn yī diǎn

- Đằng sau

  后 面

  Hou miên

  Hòu miàn

- Đằng trước

  前 面

  Chiên miên

  Qián miàn

- Trên đỉnh

  顶 上

  Ting sang

  Dǐng shàng

- Mặt bên

  两 旁

  Liặng pảng

  Liǎng páng

- Ở đó

  这 里

  Trơ li

  Zhè li

Đủ rồi.

够 了 。

Gou lơ.

Gòu le.

Vui lòng làm thưa đi.

请 打 薄 。

Chỉng tạ bảo.

Qíng dǎ báo.

Tôi (không) muốn...

我 (不) 要...

Vuộ (bủ) dao...

Wǒ (bú) yào...

- Dầu gội đầu

  洗 头

  Xị tỏu

  Xǐ tóu

- Thuốc bổ

  发 油

  Pha dỏu

  Fà yóu

Vui lòng tỉa... của tôi

请 修 我 的...。

Chịng xiu vuộ tơ...

Qǐng xiū wǒ de...

- Râu cằm

  胡 须

  Hủ xu

  Hú xū

- Râu mép

  小 胡 子

  Xieo hủ dzư

  Xiǎo hú zi

- Tóc mai

  连 鬓 胡 子

  Lien bing hủ dzư

  Lián bìn hú zi

Bạn có thể xoa bóp cho tôi không?

可 以 为 我 按 摩 吗 ?

Khở dị voai vuộ an mỏ ma?

Ké yǐ wèi wǒ àn mó?

Làm ơn chỉ xoa đầu thôi.

请 只 按 摩 我 的 头 部 。

Chỉng trự an mỏ vuộ tơ thỏu bu.

Qíng zhǐ àn mó wǒ de tóu bù.

Vui lòng xoa bóp toàn thân cho tôi.

请 为 我 全 身 按 摩 。

Chịng voai vuộ chuển sưn an mỏ.

Qǐng wèi wǒ quán shēn àn mó.

Tôi mang ơn bạn biết bao nhiêu?

我 该 付 你 多 少 ?

Vuộ kây phu nị tua sạo?

Wǒ gāi fù nǐ duō shǎo?

TRONG THẨM MỸ VIỆN

Trong khách sạn có thẩm mỹ viện không?

饭 店 有 美 容 院 吗 ？

Phan tiên dỏu mậy rỏng doăn ma?

Fàn diàn yóu měi róng yuàn ma?

Có thẩm mỹ viện nào gần đây không?

附 近 有 一 个 吗 ？

Phu chin dọu di cưa ma?

Fù jìn yǒu yī ge ma?

Tôi muốn một cuộc hẹn vào...

我 想 予 定 在 . . . 。

Vuổ xiặng du dùng chay...

Wó xiǎng yù dìng zài...

- Buổi tối

  今 天 下 午

  Chin thiên xia vụ

  Jīn tiān xià wǔ

- Ngày mai

  明 天

  Mỉng thiên

  Míng tiān

Xin cho tôi...

请 为 我 . . . 。

Chịng voai vuộ...

Qǐng wèi wǒ...

- Xoa bóp mặt

  面 部 按 摩

  Miên bu an mỏ

  Miàn bù àn mó

- Cắt tóc

  理 发

  Lị pha

  Lǐ fà

- Cắt móng tay

  修 指 甲

  Xiu trư chia

  Xiū zhǐ jia

- Lâu dài

  烫 头 发

  Thang thỏu pha

  Tàng tóu fa

- Dầu gội đầu

  洗 头

  Xị thỏu

  Xǐ tóu

- Lâu bền

  洗 后 吹 干

  Xị hou chui kan

Làm ơn đừng dùng keo xịt lên tóc.

请 不 要 喷 胶 水 。

Chịng bủ dao pun chieo sụi.

Xǐ hòu chuī gān.

Làm ơn xịt vào tóc ít thôi.

不 要 喷 太 多 胶 水 。

Bủ dao pun thai tua chieo sụi.

Bú yào pēn tài duō jiāo shuǐ.

TIỆM GIẶT ỦI VÀ HẤP TẨY QUẦN ÁO

Khách sạn có đưa ra dịch vụ giặt ủi không?

饭 店 有 洗 衣 的 服 务 吗 ?

Phan tiên dỏu xị di tơ pủ vu ma?

Fàn diàn yóu xǐ yī de fú wù ma?

Việc hấp tẩy quần áo như thế nào?

有 干 洗 吗 ?

Dỏu kan xị ma?

Yǒu gān xǐ ma?

Tôi có nhiều quần áo cần...

我 有 许 多 衣 服 要 . . . ?

Vuổ dỏu xụ tua di fu dao...?

Wó yóu xǔ duō yī fu yào... ?

- Giặt

  洗

  Xị

  Xǐ
- Ủi

  烫

  Thang

  Tàng
- Hấp tẩy

  干 洗

  Kan xị

  Gān xǐ
- Vá lại

  补

  Bụ

  Bǔ

Vui lòng đừng dùng hồ làm cứng vải.

请不要上浆。

Dưng bủ dao sang chiăng.

Qĭng bú yào shàng jiāng.

Vui lòng dùng ít hồ thôi.

请让一点浆。

Chịng sang di tiên chiăng.

Qĭng shàng yī diăn jiāng.

Đây là danh sách giặt ủi:

这是洗衣单。

Trờ shi xị di tan.

Zhè shì xĭ yī dān.

- Ba cái áo sơ mi nam

  三件男衬衫

  San chiên sản chưn san

  Sān jiàn nán chèn shān

- Mười hai khăn mùi soa

  十二条手绢

  Sư ở thiẻo sậu choan

  Shí èr tiáo shŏu juàn

- Sáu đôi tất

  六双袜子

  Liu suang voa dzư

  Liù shuāng wà zi

- Một áo cánh

  一件女衬衫

  Di chiên nụ chưn san

  Yī jiàn nŭ chèn shān

- Bốn bộ đồ dùng để ăn

  四 条 内 内 裤

  Sư thiẻo nụ nây khu

  Sì tiáo nǚ nèi kù

- Hai bộ py-da-ma (pyjamas)

  两 件 睡 衣

  Liặng chiên sui di

  Liǎng jiàn shuì yī

- Hai bộ com-lê (complet)

  两 套 西 装

  Liặng thao xi truang

  Liǎng tào xī zhuāng

- Ba cái cà vạt

  三 条 领 带

  San thiảo lịng tai

  Sān tiáo lǐng dài

- Hai áo đầm

  两 件 衣 服

  Liặng chiên di fu

  Liǎng jiàn yī fu

- Một áo len

  一 件 毛 衣

  Di chiên mảo di

  Yī jiàn mào yī

- Một đôi găng tay

  一 双 手 套

  Di suang sậu thao

  Yī shuāng shǒu tào

Tôi cần chúng vào...

我...就需要用。

Vuộ... chiu xu dao dong.

Wǒ... jiù xū yào yòng.

- Tối nay

  今晚

  Chi voặn

  Jīn wǎn

- Ngày mai

  明天

  Mỉng thiên

  Míng tiān

- Ngày mốt

  后天

  Hou thiên

  Hòu tiān

- Tuần tới

  下星期

  Xia xing chi

  Xià xīng qī

Tôi muốn rời khỏi đây sớm.

我很快就要走。

Vuổ hịch khuai chiu dao chậu.

Wó hěn kuài jiù yào zǒu.

Tôi rời khỏi đây vào sáng mai.

我明天早上就要走。

Vuộ mỉng thiên trạo sang chiu dao chậu.

Wǒ míng tiān zǎo shàng jiù yào zǒu.

Khi nào bạn có thể đem nó lại cho tôi?

你什么时候可以交给我？

Nị sinh mơ shử hou khỏ dị chieo cẩy vuộ?

Nǐ shén me shí hòu ké yǐ jiāo géi wǒ?

Khi nào sẽ xong?

什么时候好？

Sỉnh mơ shử hou hạo?

Shén me shí hòu hǎo?

Bạn có bảo đảm rằng tôi sẽ có nó đúng giờ không?

你能保证准时交给我？

Nị nững bạo trưng trụn shử chieo cẩy vuộ ma?

Nǐ néng bǎo zhèng zhǔn shí jiāo géi wǒ ma?

Có một cái nút...

一个扣子...。

Di cưa khou dzư...

Yī ge kòu zi...

- Thất lạc

  丢了

  Tiu lơ

  Diù le

- Bị lỏng

  松了

  Song lơ

  Sōng le

Vui lòng khâu nó lại.

请帮我缝好。

Chiặng bang vuộ fửng hạo.

Qǐng bāng wǒ féng hǎo.

Đây không phải là tiệm giặt ủi của tôi.

这 些 不 是 我 的 衣 服 。

Trơ xia bủ sư vuộ tơ di phu.

Zhèi xiē bú shì wǒ de yī fu.



SỬA GIÀY

Bạn có thể sửa... không?

你 能 修 这 双... 吗 ？

Nị nửng xiu trơ soang... ma?

Nǐ néng xiū zhèi shuāng... ma?

- Giày

  鞋

  Xiẻ

  Xié

- Giày ống

  靴

  Xuê

  Xuē

Gót giày bị hỏng.

后 跟 断 了 。

Hou kinh toan lơ.

Hòu gēn duàn le.

Vui lòng đưa cho tôi đế giày.

请 为 我 换... 鞋 底 。

Chịng voai vuộ huan... xiẻ tị.

Qǐng wèi wǒ huàn... xié dǐ.

- Đầy đủ

  全

  Chuển

  Quán

- Một nửa

  半

  Ban

  Bàn

Tôi thích đế giày cao su.

我要橡皮后跟。

Vuộ dao xiang pỉ hou kinh.

Wǒ yào xiàng pí hòu gēn.

Làm ơn làm cho nó sáng lên.

请为我擦鞋。

Chịng voai vuộ sa xiẻ.

Qǐng wèi wǒ cā xié.

Khi nào thì xong?

什么时候好？

Sỉnh mơ shử hoa hạo?

Shén me shí hòu hǎo?

Tôi cần nó vào ngày thứ Bảy nếu không muốn thất bại.

我星期六一定得要。

Vuộ xing chi liu di ting tây dao.

Wǒ Xīng qī liù yī dìng děi yào.



CHĂM SÓC Y TẾ

TẠI QUẦY THUỐC

Có quầy thuốc nào gần đây không?

附近有药房吗？

Phu chin dạu dao phâng ma?

Fù jìn you yào fáng ma?

Quầy thuốc mở cửa vào thời gian nào?

药房几点开(关)？

Dao fảng chỉ tiện khoai (quan)?

Yào fáng jí diǎn kāi (guān)?

Bạn có bán thuốc tây không?

有卖西药吗？

Dậu mai xì dao ma?

Yǒu mài xī yào ma?

Tôi không muốn uống thuốc cổ truyền Trung Quốc.

我不要中药。

Vuộ bủ dao Trung dao.

Wǒ bú yào Zhōng yào.

Tôi cần một ít thuốc.

我要治...的药。

Vuộ dao trư... tơ dao.

Wǒ yào zhì... de yào.

- Dị ứng

  过敏

  Qua mịn

  Guò mǐn

- Cảm lạnh

  伤 风

  Sang phưng

  Shāng fēng
- Bệnh táo bón

  便 秘

  Biên mi

  Biàn mì
- Ho

  咳 嗽

  Khở sou

  Ké sòu
- Tiêu chảy

  泻 肚 子

  Xie tu dzi

  Xiè dù zi
- Sốt

  发 烧

  Pha sao

  Fā shāo
- Cúm

  流 行 性 感 冒

  Lỉu xỉng xing cạn mao

  Liú xíng xìng gǎn mào
- Cảm dị ứng do phấn hoa hay bụi bặm

  滑 粉 热

  Hua phụn rơ

  Huā fěn rè

- Nhức đầu

  头 痛

  Tou thung

  Tóu tòng

- Mất ngủ

  失 眠

  Sư miên

  Shī mián

- Buồn nôn

  作 呕

  Chua ộu

  Zuò ǒu

- Rạm nắng

  皮 肤 晒 焦

  Pỉ phu sai chiao

  Pí fú shài jiāo

- Đau răng

  牙 痛

  Dả thong

  Yá tòng

- Đau dạ dày

  肚 子 通

  Tu di thong

  Dù zi tòng

Nó là một tình trạng khẩn cấp.

这 是 急 诊 。

Trơ shư chỉ trụn.

Zhè shì jí zhěn.

Có hiệu quả trong bao lâu?

要多久？

Dao tua chịu?

Yào duō jiǔ?

Khi nào tôi có thể bình phục?

什么时候取要？

Sỉnh mơ sử hou chụ dao?

Shén me shí hòu qǔ yào?

Tôi cần...

我想要...

Vuô xiặng dao...

Wó xiǎng yào...

- Băng keo

  胶布

  Chieo bu

  Jiāo bù

- Cồn

  酒精

  Chịu ching

  Jiǔ jīng

- Chất làm giảm độ a-xít

  抗酸药

  Khang soan dao

  Kàng suān yào

- Chất khử trùng

  消毒剂

  Xiao tu chi

  Xiāo dú jì

- Thuốc aspirin

  阿 司 匹 林

  A sư pị lỉn

  Ā sī pǐ lín
- Băng (để băng vết thương)

  绷 带

  Bưng tai

  Bēng dài
- Thuốc dán

  鸡 眼 膏 药

  Chi dạn cao dao

  Jī yǎn gāo yào
- Bông thấm

  棉 花

  Miên hua

  Mián huā
- Thuốc ho (dạng nước)

  咳 嗽 药

  Khơ sou dao

  Ké sòu yào
- Thuốc ho

  咳 嗽 糖 浆

  Khở sou thản chiang

  Ké sòu táng jiāng
- Thuốc nhỏ tai

  耳 药 水

  Ơr dao sụi

  Ěr yào shuǐ
- Thuốc nhỏ mắt

  眼 药 水

Dạn dao sụi

Yǎn yào shuǐ

- Dung dịch thuốc I-ốt

典 酒

Tiển chịu

Dián jiǔ

- Thuốc nhuận tràng

(轻 的) 泻 药

(ching tơ) xie dao

(Qīng de) xiè yào

- Chất kết tủa của hydrôxít magiê

氧 化 镁 乳 液

Dạng hua mẩy rụ de

Yǎng huà méi rǔ yè

- Thuốc nhét hậu môn hoặc âm hộ

坐 药

Chua dao

Zuò yào

- Nhiệt kế

温 度 计

Vuyn tu chi

Wēn dù jì

- Thuốc an thần

镇 静 剂

Trin ching chi

Zhèn jìng jì

- Vitamin

维 生 素

Voay sưng su

Wèi shēng sù

BÁC SĨ

Tôi cảm thấy không được khỏe.

我不太舒服。

Vuộ bu thai shu fu.

Wǒ bú tài shū fu.

Tôi bị bệnh.

我病了。

Vuộ bing lơ.

Wǒ bìng le.

Tôi cần đi bác sĩ.

我要看医生。

Vuộ dao khan di sưng.

Wǒ yào kàn yī shēng.

Có bác sĩ nói tiếng Anh không?

有能说英文的医生吗？

Dac nửng sụa Ding vuỷn tơ di sưng ma?

Yǒu néng shuǒ Yīng wén de yī shēng ma?

Phòng khám của ông ta ở đâu?

他的诊所在哪里？

Ta tơ trưn sụa chay nả li?

Tā de zhēn suǒ zài ná li?

Tôi bị chóng mặt.

我头晕。

Vuộ thỏu dun.

Wǒ tóu yūn.

Tôi cảm thấy yếu ớt.

我感到衰弱无力。

Vuổ cạn tao soai ma vủ li.

Wó găn dào shuāi ruò wú lì.

Tôi muốn ngồi xuống một lát.

我想坐下来。

Vuổ xiăng chua xia lải.

Wó xiăng zuò xià lái.

Thân nhiệt của tôi bình thường (37°C).

我的体温正常(摄氏三十七度)。

Vuổ tơ thị vuyn trưng chảng (sơ sư san sử chi tu).

Wở de tĭ wēn zhèng cháng (Shè shì sān shí qī dù)

Các bộ phận của cơ thể

Đầu

头

Thỏu

Tóu

Trán

头额

Thỏu ở

Tóu é

Mặt

脸

Liặn

Liăn

Tai

耳朵

Ở tua

Ĕr duō

Mắt

眼 睛

Dạn ching

Yǎn jīng

Mũi

鼻 子

Bỉ si

Bí zi

Miệng

嘴 巴

Sụi ba

Zuǐ ba

Môi

唇

Chủn

Chún

Răng

牙 齿

Dả chị

Yá chǐ

Lợi

牙 龈

Dả chỉn

Yá yín

Cằm

下 巴

Xia ba

Xià ba

Cái cổ

脖 子

Bỏ dzi

Bó zi

Cuống họng

喉 咙

Hỏu lỏng

Hóu lóng

Amiđan

扁 桃 腺

Biạn thảo xiên

Biǎn táo xiàn

Vai

肩 膀

Chiên bạng

Jiān bǎng

Lưng

背

Bei

Bèi

Ngực

胸 腔

Xiong qiang

Xiōng qiāng

Vú

乳 房

Vụ fảng

Rǔ fáng

Núm vú

乳 头

Vụ thỏu

Rǔ tóu

Quả tim

心 臟

Xin trang

Xīn zàng

Cánh tay

手 背

Sọu bei

Shǒu bei

Khuỷu tay

手 肘

Sỏu trọu

Shǒu zhǒu

Cổ tay

手 腕 子

Sỏu voạn dzư

Shǒu wǎn zi

Bàn tay

手

Sọu

Shǒu

Ngón tay

手 指

Sỏu trự

Shǒu zhǐ

Bụng

肚 子

Tu dzư

Dù zi

Thắt lưng

腰

Dao

Yāo

Da

皮 肤

Pỉ fu

Pí fū

Ruột thừa

蓝 尾

Lản voay

Lán wěi

Hông

臀 部

Thưn bu

Tún bù

Háng

鼠 蹊 部

Sụ xi bu

Shǔ xī bù

Dương vật

阴 茎

Din ching

Yīn jīng

Dịch hoàn

睾 丸

Cạo voản

Gāo wán

Âm đạo

阴 道

Chưn tao

Yīn dào

Chân

腿

Thụi

Tuǐ

Đầu gối

膝

Xi

Xī

Mắt cá chân

脚 踝

Chiẹo huải

Jiǎo huái

Bàn chân

脚

Chiẹo

Jiǎo

Gót chân

脚 后 跟

Chiẹo hou kinh

Jiǎo huộ gēn

Ngón chân

脚 指

Chiẻo trự

Jiáo zhǐ

Nói chuyện với bác sĩ

Tôi bị...

我...

Vuộ...

Wǒ...

- Áp xe

  有 脓 肿

  Dỏu nỏng trụng

  Yǒu nóng zhǒng

- Gãy xương

  骨 头 断 了

  Vụ thỏu tuan lơ

  Gǔ tóu duàn le

- Thâmtím

  擦 伤 了

  Xa sang lơ

  Cā shāng le

- Bỏng

  烧 伤 了

  Sao sang lơ

  Shāo shāng le

- Lạnh

  感 冒 了

  Cạn mao lơ

  Gǎn mào le

- Cảm lạnh

  发 冷

  Fa lựng

  Fā lěng

- Chuột rút

  丑 筋 了

  Chou chin lơ

  Chōu jīn le

- Tổn thương

  被 割 伤 了

  Bei cơ sang lơ

  Bèi gē shāng le

- Bệnh tiêu chảy

  泻 肚 子 了

  Xie tu zi lơ

  Xiè dù zi le

- Bệnh kiết lỵ

  有痢疾

  Dọu li chi

  Yǒu lì ji

- Sốt

  发烧了

  Sa sao lơ

  Fā shāo le

- Gãy xương

  骨头折断了

  Cụ thỏu trở toan lơ

  Gǔ tóu zhé duàn le

- Nhức đầu

  头痛

  Thỏu tung

  Tóu tòng

- Nhiễm độc

  发炎了

  Fa dản lơ

  Fā yán le

- Cái gì đó trong mắt của tôi.

  眼里头有东西。

  Dản lị thỏu dạu tung xi.

  Yán lǐ tóu yǒu dōng xi.

- Viêm họng

  喉咙痛

  Hỏu lỏng thong

  Hóu lóng tòng

- Đau bụng

  肚子痛

  Tu zi thong

  Dù zi tòng

- Tôi bị bầm

  受伤了

  Sauo sang lơ

  Shòu shāng le

Tôi bị táo bón.

我有便秘。

Vuổ dọu biên mi.

Wó yǒu biàn mì

Tôi bị sưng tuyến.

我的腺体肿了。

Vuộ tơ xien thỉ trụng lơ.

Wǒ de xiàn tí zhǒng le.

Tôi bị đau ở đâu đó.

我这里痛。

Vuộ trơ li thong.

Wǒ zhè lil tòng.

Tôi bị đau toàn thân.

我全身痛。

Vuộ chuển sưng thong.

Wǒ quán shēn tòng.

... của tôi bị đau.

我的... 痛。

Vuộ tơ... thong.

Wǒ de... tòng.

- Lưng

  背

  Bei

  Bèi
- Mông

  屁 股

  Pieu

  Pì gu
- Chân

  腿

  Thụi

  Tuǐ
- Vai

  肩 膀

  Chiêng bạng

  Jiān bǎng
- Cổ họng

  喉 咙

  Hỏu lỏng

  Hóu lóng
- Ngón tay cái

  大 拇 指

  Ta mủ trự

  Dà mú zhǐ

Tôi bị đau từ ngày hôm qua.

我 从 昨 天 就 痛 了 。

Vuộ xỏng chủa thiên chiu thong lơ.

Wǒ cóng zuó tiān jiù tòng le.

Gia đình tôi có (không) bệnh di truyền.

我家(没)有...的病历。

Vuộ chia (mẩy) dọu... tơ bing li.

Wǒ jiā (méi) yǒu... de bìng lì.

- Bệnh hen suyễn

  气喘病

  Chi choạn bing

  Qì chuǎn bìng

- Bệnh tiểu đường

  糖尿病

  Thảng nieo bing

  Táng niào bìng

Tôi bị dị ứng với thuốc kháng sinh.

我对抗生素(盘尼西林)过敏。

Vuộ tuê khang sưng su (pản nỉ xi lỉn) qua mịn.

Wǒ duì kàng shēng sù (pán ní xī lín) guò mǐn.

Tôi bị đau ngực.

我感到胸腔痛。

Vuộ cạn tao xung chiênh thong.

Wó gǎn dào xiōng qiāng tòng.

Tôi bị bệnh tim cách đây... năm.

我...年前发过心脏病。

Vuộ... niển chiển fa qua xin trang bing.

Wǒ... nián qián fā guò xīn zàng bìng.

Tôi đang dùng loại thuốc này.

我现在用这个药。

Vuộ xiên chay dung trợ cưa dạo.

Wǒ xiàn zài yòng zhèi ge yào.

Tôi có thai.

我怀孕了。

Vuộ huải chun lơ.

Wǒ huái yùn le.

Bây giờ tôi cảm thấy khỏe rồi.

我现在好些了。

Vuộ xiên chay hạo xie lơ.

Wǒ xiàn zài hǎo xiē le.

Tôi cảm thấy tốt hơn nhiều.

我好多了。

Vuộ hạo tua lơ.

Wó hǎo duō le.

Tôi cảm thấy tệ hơn.

我感到更不舒服。

Vuổ cạn tao kưng bu su fu.

Wó gǎn dào gèng bù shū fu.

Tôi bị... phải không?

我有...吗？

Vuổ dọu... ma?

Wó yǒu... ma?

- Viêm ruột thừa

  蓝尾炎

  Lản vuại dản

  Lán wěi yán

- Cúm

  流行性感冒

  Liu xỉng xing cạn mao

  Liú xíng xìng

- Viêm amiđan

扁桃腺炎

Biện thiảo xiên dản

Biăn táo xiàn yán

Nó thật nghiêm trọng phải không?

严重吗？

Dản trung ma?

Yán zhòng ma?

Đó là bệnh truyền nhiễm phải không?

传染吗？

Choản rạn ma?

Chuán răn ma?

Tôi có phải đến bệnh viện không?

我需要上医院吗？

Vuộ xu dao sang di duên ma?

Wŏ xū yào shàng yī yuàn ma?

Khi nào tôi tiếp tục chuyến đi của tôi?

我什么时候可以继续旅行？

Vuộ sỉnh mơ sử hou khở dị chi xu lụ xỉng?

Wŏ shén me shí hòu ké yĭ jì xù lü xíng?

Lời chỉ dẫn của bác sĩ

Làm ơn mở miệng ra.

请把嘴张开。

Chỉng bả chụi trang khai.

Qíng bá zuĭ zhāng kāi.

Làm ơn thè lưỡi ra.

请把舌头伸出来。

Chỉng bụ sơ thỏu sưn chu lải.

Qíng bă shé tóu shēn chū lái.

Ho

咳嗽

Khở sou

Ké sòu

Thở sâu

深呼吸

Sưn hu xi

Shēn hū xī

Vui lòng cởi đồ ra.

请把衣服脱掉。

Chỉng bụ di fu thua tieo.

Qíng bǎ yī fu tuō diào.

Nằm xuống.

躺下。

Thạn xia.

Tǎng xià.

Đứng lên.

站起来。

Tran chị lải.

Zhàn qǐ lái.

Làm ơn mặt áo vào.

请穿衣。

Chịng chuan di.

Qǐng chuān yī.

Người bệnh

Cho tôi toa thuốc được không?

你要给我开药方吗？

Nị dao cây vuộ khai dao fang ma?

Nǐ yào géi wǒ kāi yào fāng ma?

Thuốc này liều lượng như thế nào?

这个药怎么用法？

Trơ cưa dao chụm mơ dong fạ?

Zhèi ge yào zěn me yòng fǎ?

Tôi phải ở trên giường trong bao lâu?

我在床上腰躺多久？

Vuộ chay choảng sang dao thạng tua chịu?

Wǒ zài chuáng shàng yào tǎng duō jiǔ?

Tôi không muốn thuốc cổ truyền Trung Hoa.

我不要吃中药。

Vuộ bủ dao chư Trung dao.

Wǒ bú yào chī Zhōng yào.

Bạn có thể kê đơn cho tôi một vài loại thuốc tây không?

你能给我开西药吗？

Nị nửng cẩy vuộ khai xi dao ma?

Nǐ néng gěi wǒ kāi xī yào ma?

Tôi không chịu được châm cứu.

我不想用针灸治。

Vuộ bu xiặng dong trưn chịu trư.

Wǒ bù xiǎng yòng zhēn jiǔ zhì.

Cảm ơn rất nhiều.

非常谢谢你。

Phay chảng xie xie nị.

Fēi cháng xiè xie nǐ.

Bao nhiêu tiền công?

费用多少？

Phay dung tua sạo?

Fèi yòng duō shǎo?

Tôi muốn chuyển đến Hồng Kông.

我希望被送到香港去。

Vuộ xi voang bei song tao Xiang cạng chu.

Wǒ xī wàng bèi sòng dào Xiāng gǎng qù.

Làm ơn báo kế hoạch cho đại sứ quán Mỹ.

请通知美国大使馆(领事馆)作出安排。

Chịng thong trư Mẩy quả ta sử qoạn (lịng sư qoạn) chua choan pải.

Wǒ tōng zhī Měi guó dà shí guǎn (lǐng shè guǎn) zuò chū ān pái.

☆

☆ ☆

TRONG BỆNH VIỆN (NHỮNG TAI NẠN)

Cứu tôi với!

救命!

Chiu ming!

Jiù mìng!

Gọi bác sĩ!

赶快叫医生!

Cạn khoai chieo di sưng!

Gǎn kuài jiào yī shēng!

Gọi xe cấp cứu.

赶快叫救护车!

Cạn khoai chieo chiu hu chơ!

Gǎn kuài jiào jiù hù chē!

Hãy đưa tôi đến bệnh viện!

送往(他)到医院去！

Song vuộ (tha) tao di duên chu!

Sòng wǒ (tā) dào yī yuàn qù.

Tôi cần sự giúp đỡ trước.

我需要急救。

Vuộ xu dao chỉ chiu.

Wǒ xū yào jí jiù.

Tôi vừa té.

我跌交了。

Vuộ tie chieo lơ.

Wǒ diē jiāo le.

Tôi bị... xe.

我被汽车...。

Vuộ bei chi chơ...

Wǒ bèi qì chē...

- Té xe

  撞倒了

  Choang tạo lơ

  Chuàng dǎo le

- Cán

  碾过了

  Niện qua lơ

  Niǎn guò le

Tôi bị bệnh tim.

我心脏痛发了。

Vuộ xin trang bing fa lơ.

Wǒ xīn zàng bìng fā le.

Tôi bị...

我被...了。

Vuộ bei... lơ.

Wǒ bei... le.

- Bỏng

  烧伤

  Sao sang

  Shāo shāng

- Đứt tay

  割伤

  Cựa sang

  Gē shāng

Tôi khó chịu.

我在流血。

Vuộ chay lỉu xiẹ.

Wǒ zài liú xiě.

Tôi nghĩ là cái xương...

我想骨头...了。

Vuộ xiặng cụ thỏu... lơ.

Wó xiáng gǔ tóu... le.

- Bị nứt

  折断

  Trở toan

  Zhé duàn

- Bị sai khớp

  脱臼

  Thua chiu

  Tuō jiù

- Bị gãy

  断

  Toan

  Duàn

Chân tôi bị sưng.

我的腿发肿。

Vuộ tơ thụi fa trụng

Wǒ de tuǐ fā zhǒng.

Cổ chân tôi bị trặc (tay).

我的脚踝(手腕子)扭了。

Vuộ tơ chiẹo hoải (sỏu voạn dzư) nịu lơ.

Wǒ de jiǎo huái (shóu wǎn zi) niǔ le.

Tôi không thể co duỗi tay (đầu gối) được.

我的手肘(膝盖)不能。

Vuộ tơ sỏu trọn (xi cai) bu nửng tong.

Wǒ de shóu zhǒu (xī gài) bù néng dòng.

☆

☆ ☆

TẠI PHÒNG NHA KHOA

Tôi phải đi đến nha sĩ.

我要去看牙医。

Vuộ dao chuy khan dả di.

Wǒ yào qù kàn yá yī.

Bạn có thể giới thiệu cho tôi một phòng nha khoa nào không?

你介绍一个牙医好吗?

Nị chia sao di cưa dả di hạo ma?

Nǐ jiè shào yī ge yá yi hǎo ma?

Tôi đau răng quá.

我的牙齿很痛。

Vuộ tơ dả chỉ hịnh tong.

Wǒ de yá chí hěn tòng.

Tôi bị mẻ răng.

我的牙充填丢了。

Vuộ tơ dả chong thiền tiu lơ.

Wǒ de yá chōng tián diū le.

Tôi phải nhổ răng.

我的牙齿断了。

Vuộ tơ dả chị toan lơ.

Wǒ de yá chǐ duàn le.

Tôi không nhai được.

我不能咬。

Vuộ bu nửng dạo.

Wǒ bù néng yǎo.

Tôi bị đau lợi.

我的牙龈痛。

Vuộ tơ dả dỉng thong.

Wǒ de yá yín tòng.

Có sự nhiễm trùng nào không?

有没有发炎？

Dọu mẩu dọu pha dản?

Yǒu méi yǒu fā yán?

Cái răng còn có thể chữa được không?

牙还能补吗？

Dả hải nửng bụ ma?

Yá hái néng bǔ ma?

Liệu cái răng có phải nhổ không?

一定要把牙拔掉吗？

Di ting dao bạ dả bả tieo ma?

Yī dìng yào bǎ yá bá diào ma?

Tôi sẽ không nhổ nó (cái răng).

我不愿意拔掉。

Vuộ bu duên di bả tieo.

Wǒ bú yuàn yì bá diào.

Tôi sẽ chờ và hỏi nha sĩ của tôi.

我要回家问我的牙医。

Vuộ dao hủi chia vuy vuộ to dả di.

Wǒ yào huí jiā wèn wǒ de yá yī.

Bạn có thể trám nó (cái răng)...?

你能...填吗？

Nị nửng... thiển ma?

Nǐ néng... tián ma?

- Bằng hợp chất thủy ngân và kim loại

  用汞和金

  Dưng cong hở chin

  Yòng gǒng hé jīn

- Bằng vàng

  用金

  Dung chin

  Yòng jīn

- Bằng bạc

  用银

  Dung dỉn

  Yōng yín

- Tạm thời

  暂 时 的

  Tran shử tơ

  Zhàn shí de

Bạn có thể lắp...?

你 能 补 这 个... 吗 ？

Nị nửng bụ trơ cưa... ma?

Nǐ néng bǔ zhèi ge... ma?

- Cái cầu răng này

  齿 桥

  Chị chiẻo

  Chǐ qiáo

- Cái kiềng răng này

  齿 冠

  Chị quan

  Chǐ guàn

- Cái răng giả này

  假 牙

  Chịa dả

  Jiǎ yá

Khi nào tôi sẽ quay lại?

什 么 时 候 再 来 ？

Sỉnh mơ shử hou chay lải?

Shén me shí hòu zài lái?

Bao nhiêu tiền?

费 用 多 少 ？

Phay dong tua sạo?

Fèi yòng duō shǎo?

TRUYỀN THÔNG

BƯU ĐIỆN

Tôi muốn gởi một lá thư.

我要寄一封信。

Vuộ dao chi di phưng xin.

Wǒ yào jì yī fēng xìn.

Bưu điện ở đâu?

邮局在哪里？

Dỏu chủ chay nả li?

Yóu jú zài ná li?

Thùng thư ở đâu?

邮筒在哪里？

Dỏu thụng chay nả li?

Yóu tǒng zài ná li?

Phí gửi... đến Mỹ là bao nhiêu?

寄...到美国要多少钱？

Chi... tao Mậy quả dao tua sạo chuển?

Jì... dào Měi guó yào duō shǎo qián?

- Đây là bao thư

  这封信

  Trơ fúng xin

  Zhèi fēng xīn

- Đây là thùng thư

  这张邮筒

  Trơ trang dỏu piên

  Zhèi zhāng yóu jiǎn

- Thư gửi hàng không

  这 封 航 空 信

  Trơ trang hảng kung xin

  Zhèi fēng háng kōng xìn

- Thư gửi nhanh

  这 封 快 信

  Trơ fưng khoai xin

  Zhèi fēng kuài xìn

- Lá thư bảo hiểm này

  这 封 保 价 信

  Trơ fưng bạo chìa xin

  Zhèi fēng bǎo jià xìn

- Lá thư bảo đảm này

  这 封 挂 号 信

  Trơ fưng qua hao xin

  Zhèi fēng guà hào xìn

- Lá thư đặc biệt này

  这 封 限 时 转 送 信

  Trơ fúng xiên sử truan song xin

  Zhèi fēng xiàn shí zhuǎn sòng xìn

- Bưu phẩm này

  这 个 包 裹

  Trơ cưa bao quạ

  Zhèi ge bāo guǒ

- Tấm bưu thiếp này

  这 张 明 信 片

  Trơ trang mỉng xin pian

  Zhèi zhāng míng xìn piàn

Khi nào nó đến nơi?

什么时候寄到？

Sỉnh mơ sử hou chi tao?

Shén me shí hòu jì dào?

Tôi có thể mua tem thư ở đâu?

哪里可以买到邮票？

Nả li khở dỉ mại tao dỏu piao?

Ná li ké yí mǎi dào yóu piào?

Có lá thư nào cho tôi không?

有没有我的信？

Dọu mẩy dọu vuộ tơ xin?

Yǒu méi yóu wǒ de xìn?

Tôi tên là...

我叫...

Vuộ chieo...

Wǒ jiào...

Tôi cần...

我想要...

Vuổ xiặng dao...

Wǒ xiǎng yào...

- Con tem thư hàng không

  四张邮简

  Sư trang dỏu chiện

  Sì zhāng yóu jiǎn

- Con tem gửi thư hàng không

  五张航空邮票

  Vu trang hảng không dỏu piao

  Wǔ zhāng háng kōng yóu piào

Tôi có cần điền vào tờ khai khách hàng này không?

我要填报关单吗？

Vuộ dao thiển bao quan tan ma?

Wố yào tián bào guăn dān ma?

Tôi có phải mở cái này ra để kiểm tra không?

需要打开检查吗？

Xu dao tạ khai chiện chả ma?

Xū yào dă kai jiăn chá ma?

Tôi không mang hộ chiếu.

我没带护照。

Vuộ mẩy tài hu trao.

Wố méi dài hù zhào.

Tôi sưu tầm tem.

我集邮票。

Vuộ chi dỏu piao.

Wố jī yóu piào.

Bạn có con tem nào không?

你有没有很漂亮的邮票？

Nỉ dọu mẩy dọu hịnh piao liang tơ dỏu piao?

Nĭ yŏu méi yóu hĕn piào liàng de yóu piào?



BỨC ĐIỆN TÍN VÀ GỬI THƯ

Tôi phải đi đâu để gửi... ?

倒哪里去发...？

Tao nả li chuy fa...?

Dào ná li qù fā... ?

- Một bức điện tín

  电 报

  Tiên bao

  Diàn bào

- Một bức điện tín

  电 挂

  Tiên qua

  Diàn guà

- Một bức điện tín

  电 传

  Tiên chuản

  Diàn chuán

Khách sạn có một bức điện tín phải không?

饭 店 有 电 传 机 吗 ?

Fan tiên dậu tiên choản chi ma?

Fàn diàn yǒu diàn chuán jī ma?

Chừng nào (bưu điện) đóng cửa?

开 倒 几 点 ?

Khai tao chỉ tiện?

Kāi dào jí diǎn ?

Tôi muốn gửi một bức điện tín đến...

我 想 发 电 报 倒...

Vuở xiàng fa tiên bao tao...

Wǒ xiǎng fa diàn bào dào...

Bao nhiêu một... ?

每... 要 多 少 ?

Mậy... dao tua sạo?

Měi... yào duō shǎo?

- Phút

  分 钟

  Phân trung

  Fēn zhōng

- Từ

  个 字

  Của dzư

  Ge zì

Tờ mẫu ở đâu?

表 格 在 哪 里 ？

Biạo cửa chay nả li?

Biǎo gé zài ná li?

Vui lòng cho tôi một tờ mẫu.

请 给 我 一 张 表 格 。

Chịng kẩy vuộ di trang biạo cửa.

Qǐng gěi wǒ yī zhāng biǎo gé.

Tôi muốn gửi thư cho người nhận trả tiền.

我 要 慈 方 费 。

Vuộ dao tuê fang fu fay.

Wǒ yào duì fāng fù fèi.

Khi nào nó đến nơi?

什 么 时 候 收 到 ？

Sỉnh mơ sử hou sâu tao?

Shén me shí hòu shōu dào?

Tôi viết (như vậy) đã rõ chưa?

我 写 得 清 楚 吗 ？

Vuổ xiệ tơ ching chụ ma?

Wǒ xiě de qing chǔ ma?

Bạn có thường phát (giao) điện toán đến phòng khách trọ không?

你们通常把电传送到客房吗？

Nị mỉnh tong chảng bạ tiên chuẩn song tao khơ fảng ma?

Nĩ mén tōng cháng bă diàn chuán sòng dào kè fáng ma?

☆

☆ ☆

ĐIỆN THOẠI

Điện thoại công cộng ở đâu?

哪里有公用电话？

Nả li cung dung tiên hua?

Ná li yŏu gōng yòng diàn huà?

Tôi có thể sử dụng điện thoại của bạn được chứ?

我可以用你的电话吗？

Vuộ khở dị dong nị tơ tiên hua ma?

Wŏ ké yĭ yòng nĭ de diàn huà ma?

Tôi muốn gọi một cuộc...

我要打一个...电话。

Vuộ dao tạ di cưa... tiên hua.

Wŏ yào dă yī ge... diàn huà.

- Nội thành

  本地

  Bịnh ti

  Bĕn dì

- Đường dài (liên tỉnh)

  长途

  Chảng thủ

  Cháng tú

- Quốc tế

  国 际 长 途

  Quả chi chảng thủ

  Guó jì cháng tú

- Gọi điện qua tổng đài

  叫 人 的 长 途

  Chieo rỉnh tơ chảng thủ

  Jiào rén de cháng tú

Tôi có thể gọi trực tiếp không?

能 直 接 拔 吗 ？

Nững trữ chia bo ma?

Néng zhí jiē bō ma?

Làm thế nào để tôi gặp được tổng đài viên?

总 机 怎 么 打 ？

Trọng chi chựn mơ tạ?

Zǒng jī zěn me dǎ?

Vui lòng nối máy cho tôi đến số 55-2231.

总 机，请 接 五 五 二 二 三 一 号 。

Trọng chi, chịng chie vủ vụ ơr ơr san di hao.

Zǒng jī, qǐng jiē wú wǔ èr èr sān yī hào.

Số điện thoại tôi là...

我 的 电 话 号 码 是 . . . 。

Vuộ tơ tiên hua hao mạ sú...

Wǒ de diàn huà hào mǎ shì...

Số phòng của tôi là...

我 的 房 间 号 码 是 . . . 。

Vuộ tơ fảng chiên hao mạ sủ...

Wǒ de fáng jiān hào mǎ shì...

Alô!

喂 !

Voai!

Wèi!

Vui lòng...

请...

Chịng

Qǐng...

- Nối máy cho tôi đến máy phụ số 46.

  接四六号分机。

  Chie sư liu hao fún chi.

  Jiē sì liù hào fēn jī.

- Cho tôi gặp ông Wang.

  转王先生。

  Troặn voản xiện sưng.

  Zhuǎn Wáng Xiān shēng.

Tôi muốn nói chuyện với...

我.找...

Vuổ trạo...

Wǒ zhǎo...

Có phải... đó không?

...在吗 ?

... chay ma?

... zài ma?

Khi nào anh ấy về?

他什么时候回来 ?

Tha sỉnh mơ sử hou hủi lải?

Tā shén me shí hòu huí lái?

Tôi đây.

我就是。

Vuộ chiu shư.

Wǒ jiù shì.

Ai đang ở đầu dây vậy?

请问哪位？

Chịng vuyn nậy voai?

Qǐng wèn něi wèi?

Tôi không nghe thấy gì.

我听不清。

Vuộ thing bu chìng.

Wǒ tīng bù qīng.

Vui lòng nói lớn lên.

请大声一点。

Chịng ta sưng di tiện.

Qǐng dà shēng yī diǎn.

Đừng cúp máy.

别挂掉。

Biẻ qua tieo.

Bié guà diào.

Đây là...

我是...。

Vuộ shư...

Wǒ shì...

Tổng đài, không có ai trả lời.

总机，没人接。

Trọng chi, mấy rẻn chie.

Zǒng jī, méi rén jiē.

Đường dây đang bận.

占 线 。

Tran xiên.

Zhàn xiàn.

Vui lòng hủy cuộc gọi vừa rồi.

请 取 消 钢 材 登 记 要 打 的 电 话 。

Chỉng chụy xieo kang xải tưng chi dao tạ tơ tiên hua.

Qíng qǔ xiāo gāng cái dēng jì yào dǎ de diàn huà.

Số điện thoại bạn đưa cho tôi sai rồi.

你 给 我 的 号 码 错 了 。

Nị kẩu vuộ tơ hao mạ xua lơ.

Nǐ gěi wǒ de hào mǎ cuò le.

Tôi đã cúp máy.

断 了 。

Toan lơ.

Duàn le.

Vui lòng quay số lại.

请 再 拔 一 遍 。

Chịng chay bo di biên.

Qǐng zài bō yī biàn.

Tôi muốn gửi lời nhắn cho...

我 想 留 话 给 . . . 。

Vuổ xiặng lỉu hua kậy...

Wǒ xiǎng liú huà gěi...



THÔNG TIN CHUNG

BÁO GIỜ

Mấy giờ rồi?

几 点 钟 ？

Chí tiẹn trung?

Jí diǎn zhōng?

- Giờ

  小 时；钟 头

  Xiẹo shử; trung thẩu

  Xiǎo shí; zhōng tóu

- Nửa giờ

  半 小 时

  Ban xiẹo shử

  Bàn xiǎo shí

- Một giờ rưỡi

  一 小 时 半

  Di xieo shử ban

  Yī xiǎo shí bàn

- 15 phút

  刻

  Khơ

  Kè

- Phút

  分

  Phấn

  Fēn

- Giây

  秒

  Miẹo

  Miăo

Bây giờ là...

现 在 是...。

Xiên chay shư...

Xiàn zài shì...

- Buổi chiều

  中 午

  Trung vụ

  Zhōng wŭ

- 1 giờ 5 phút

  一 点 零 五 分

  Di tiện lỉng vụ phẩn

  Yī diăn líng wŭ fēn

- 2 giờ 10 phút

  两 点 十 分

  Liẳng tiện shử phân

  Liáng diăn shí fēn

- 3 giờ 15 phút

  三 点 十 五 分；三 点 一 颗

  San tiện shử vụ phân; san tiện di khơ

  Sān diăn shí wŭ fēn; sān diăn yī kè

- 4 giờ 20 phút

  四 点 二 十 分

  Sư tiện ơr sử phân

  Sì diăn èr shí fēn

- 5 giờ 25 phút

  五点二十五分

  Vụ tiện ơr shữ vụ phân

  Wú diǎn èr shí wǔ fēn

- 6 giờ 30 phút

  六点三十分；六点半

  Liêu tiện san shử fân; liêu tiện ban

  Liù diǎn sān shí fēn; liù diǎn bàn

- 7 giờ 35 phút

  七点三十五分

  Chi tiện san shử vụ phân

  Qī diǎn sān shí wǔ fēn

- 8 giờ 40 phút

  八点四十分

  Ba tiện san shử fân

  Bā diǎn sì shí fēn

- 9 giờ 45 phút

  九点四十五分；九点三刻

  Chỉu tiện sư shử vụ fân; chỉu tiện san khơ

  Jiú diǎn sí shí wǔ fēn; jiú diǎn sān kè

- 10 giờ 50 phút

  十点五十分

  Shử tiện vụ shử phân

  Shí diǎn wǔ shí fēn

- 11 giờ 55 phút

  十一点五十五分

  Shử di tiện vụ shử phân

  Shí yī diǎn wǔ shí wǔ fēn

- 8 giờ đúng

  八点钟

  Ba tiện trung

  Bā diǎn zhōng

- Nửa đêm

午 夜

Vụ de

Wǔ yè



CÁC CÂU NÓI VỀ THỜI GIAN

Khi nào?

什 么 时 候 ?

Shỉnh mơ shử hâu?

Shén me shí hòu?

Lúc mấy giờ?

几 点 ?

Chí tiẹn?

Jí diǎn?

- Lúc... giờ

在... 点 钟

Chây... tiẹn trung

Zài... diǎn zhōng

- Vào buổi chiều

在 中 午

Chây trung vụ

Zài zhōng wǔ

- Đúng 4 giờ chiều

在 下 午 四 点 正

Chây xia vụ sư tiển trựng

Zài xià wǔ sí dián zhěng

- Một giờ rưỡi

  在 一 个 钟 头

  Chây di cưa trung thẩu

  Zài yī ge zhōng tóu

- Sau 2 giờ sáng

  不 要 在 早 上 两 点 以 前

  Bủ dao chây chậu sang liặng tiển dị chểnh

  Bú yào zài zǎo shàng liáng dián yǐ qián

- Sau 3 giờ chiều

  下 午 三 点 以 后

  Xia vụ san tiển dị hâu

  Xià wǔ sān dián yǐ hòu

- Khoảng 9 giờ tối

  大 约 晚 上 九 点

  Ta duê voặn sang chỉu tiện

  Dà yuē wǎn shàng jiú diǎn

- Từ 6 giờ đến 7 giờ

  在 六 点 和 七 点 之 间

  Chây liu tiện hở chi tiện trư chênh

  Zài liù diǎn hé qī diǎn zhī jiān

- Đến 5 giờ

  一 直 到 五 点

  Di trử tao vụ tiện

  Yī zhí dào wú diǎn

... từ lúc nào?

从 几 点 开 始 . . . ?

Xủng chỉ tiện khai shự...?

Cóng jí diǎn kāi shǐ...?

Trên một giờ.

每 小 时 。

Mẩy xiẹo shử.

Méi xiǎo shí.

Cách đây 3 giờ.

三 个 小 时 以 前 。

San cưa xiẹo shử dị chển̂h.

Sān ge xiǎo shí yǐ qián.

Sớm

早

Chậu

Zào

Muộn

完

Vuặn

Wăn

Đến trễ

迟 到 了

Chỉ tao lơ

Chí dào le

Đúng giờ

准 时

Trụn shử

Zhŭn shí

Vào buổi sáng

在 早 上

Chây chậu sang

Zài zăo shàng

Vào buổi chiều

在 下 午

Chây xia vụ

Zài xià wŭ

Vào buổi tối

在 晚 上

Chây voặn sang

Zài wăn shàng

CÁC NGÀY TRONG TUẦN

Hôm nay thứ mấy?

今 天 星 期 几 ？

Ching thiên xing chi chị?

Jīn tiān xīng qī jǐ?

Hôm nay là...

今 天 是 . . . 。

Ching thiên shư...

Jīn tiān shì...

- Thứ hai

  星 期 一

  Xing chi di

  Xīng qī yī

- Thứ ba

  星 期 二

  Xing chi ơr

  Xīng qī èr

- Thứ tư

  星 期 三

  Xing chi san

  Xīng chī sān

- Thứ năm

  星 期 四

  Xing chi dư

  Xīng qī sì

- Thứ sáu

  星 期 五

  Xing chi vụ

  Xīng qī wǔ

- Thứ bảy

  星 期 六

  Xing chi liu

  Xīng qī liù

- Chủ nhật

  星 期 天

  Xing chi tiên

  Xīng qī tiān

Thứ hai tuần trước

上 个 星 期 一

Sang cưa xing chi di

Shàng ge xīng qī yī

Thứ tư tuần này

这 个 星 期 三

Trơ cưa xing chi san

Zhèi ge xīng qī sān

Thứ ba tuần sau

下 个 星 期 二

Xia cưa xing chi ơr

Xià ge xīng qī èr

Tuần trước

上 个 星 期

Sang cưa xing chi

Shàng ge xīng qī

Tuần này

这 个 星 期

Trơ cưa xing chi

Xià ge xīng qī

Tuần sau

下 个 星 期

Xia cưa xing chi

Xià ge xīng qī

Hôm nay

今 天

Ching thiên

Jīn tiān

Ngày mai

明 天

Mỉn thiên

Míng tiān

Ngày mốt

后 天

Hâu thiên

Hòu tiān

Ngày tới

大 后 天

Ta hâu thiên

Dà hòu tiān

Hôm qua

昨 天

Chủa thiên

Zuó tiān

Ngày hôm kia

前 天

Chểnh thiên

Qián tiān

Cách đây hai ngày

大 前 天，两 天 前

Ta chểnh thiên, liặng thiên chểnh

Dà qián tiān, liăng tiān qián

Ngày mai

第 二 天

Ti ơr thiên

Dì èr tiān

Ngày hôm qua

前 一 天

Chển ơr thiên

Qián yī tiān

Trong 5 ngày

五 天 以 后

Vụ thiên di hâu

wǔ tiān yǐ hòu

Trong phạm vi 5 ngày

五 天 以 内

Vụ thiên di nây

Wǔ tiān yǐ nèi

Cách đây 6 ngày

六 天 以 前

Liu thiên dị chển

Liù tiān yǐ qián

Hàng ngày

每 天

Mậy thiên

Měi tiān

Kỳ nghỉ

节 日

Chiẻ rư

Jié rì

Ngày nghỉ

假 日

Chia rư

jià ri

Ngày sinh nhật

生 日

Sưng ri

Shēng rì

Suốt ngày

在 白 天

Chây bẩy thiên

Zài bái tiān

Suốt đêm

在 晚 上

Chây voặn sang

Zài wǎn shàng

Từ hôm nay trở đi

从 今 天 起

Xủng ching thiên chị

Cóng jīn tiān qǐ

Cuối tuần

周 末

Trau mo

Zhōu mò

Tuần sau nữa

下 下 个 星 期

Xia xia cưa xing chi

Xià xià ge xīng qī

Một tuần nữa

下 星 期 的 周 一 天

Xia xing chi tơ thủng di thiên

Xià xīng qī de zhōu yi tiān

Suốt một tuần

在 周 内

Chay trau nây

Zài zhōu nèi



CÁC THÁNG TRONG NĂM

Tháng một

一 月

Di duê

Yī yuè

Tháng hai

二 月

Ơr duê

Èr yuè

Tháng ba

三 月

San duê

Sān yuè

Tháng tư

四 月

Sư duê

Sì yuè

Tháng năm

五 月

Vụ duê

Wǔ yuè

Tháng sáu

六 月

Liu duê

Liù yuè

Tháng bảy

七 月

Chi duê

Qī yuè

Tháng tám

八 月

Ba duê

Bā yuè

Tháng chín

九 月

Chịu duê

Jiǔ yuè

Tháng mười

十 月

Shử duê

Shí yuè

Tháng mười một

十 一 月

Shử di duê

Shí yī yuè

Tháng mười hai

十 二 月

Shử ở duê

Shí èr yuè

Tháng này

这 个 月

Trơ ờ duê

Zhèi ge yuè

Tháng trước

上 个 月

Sang cưa duê

Shàng ge yuè

Tháng tới

下 个 月

Xia cưa duê

Xià ge yuè

Cách đây 2 tháng

两 个 月 以 前

Liặng cưa duê dị chểnh

Liăng ge yuè yĭ qián

Trong 2 tháng

两 个 月 以 后

Liặng cưa duê dị hâu

Liăng ge yuè yĭ hòu

Tháng tới nữa (sau một tháng nữa)

下 下 个 月

Xia xịa cưa duề

Xià xià ge yuè

Tháng trước nữa (trước một tháng nữa)

前 个 月

Chểnh cưa duê

Qián ge yuè

Suốt tháng...

在...: 月 以 内

Chây... duê dị nây

Zài... yuè yĭ nèi

Từ tháng....

从... 月 开 始

Xủng... duê khai sự

Cóng... yuè kāi shĭ

Mỗi tháng

每 个 月

Mẩy cưa duê

Měi ge yuè

Hôm nay ngày mấy?

今 天 几 号 ?

Ching thiên chị hao?

Jīn tiān jĭ hào?

Hôm nay là...

今 天 是...?

Chin thiên shư...?

Jīn tiān shì...?

- Thứ hai, ngày 11 tháng 5

  五 月 十 一 日, 星 期 一

  Vụ duê shử di sư, xing chi ơr

  Wǔ yuè shí yī rì, xīng qī yī

- Thứ ba, ngày 1 tháng 6

  六 月 一 日, 星 期 二

  Liu duê di sư, xing chi ơr

  Liù yuè yī rì, xīng qī èr

Mỗi năm, mọi năm

每 年

Mậy niển

Měi nián

Mọi năm

全 年

Chuển niển

Quán nián

Một năm

在 一 年 以 内

Chây di niển dị nây

Zài yī nián yǐ nèi

Năm ngoái

去 年

Chuy niển

Qù nián

Năm sau

明 年

Mỉn niển

Míng nián

Năm kia

千 年

Chểnh niển

Qián nián

Năm tới nữa (sau 1 năm nữa)

后 年

Hâu niển

Hòu nián

☆

☆ ☆

BỐN MÙA

Mùa xuân

春 季

Chun chi

Chūn jì

Mùa hè

夏 季

Xia chi

Xià jì

Mùa thu

秋 季

Chiu chi

Qiū jì

Mùa đông

冬 季

Tung chi

Dōng jì

Trong mùa xuân

在 春 天

Chây chun thiên

Zài chūn tiān

Trong mùa hè

在 夏 天

Chây xia thiên

Zài xià tiān

Trước mùa thu

秋 季 以 前

Chiu chi dị chển

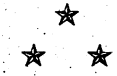
Qiū jì yǐ qián

Sau mùa đông

冬 季 以 后

Tung chi dị hâu

Dōng jì yǐ hòu



THỜI TIẾT

Thời tiết như thế nào?

天 气 怎 么 样 ？

Thiên chi chịnh mơ dạng?

Tiān qì zěn me yàng?

Trời đẹp.

好 极 了 。

Hậu chí lơ.

Hǎo jí le.

Trời nóng.

蛮热的。

Mản rơ tơ.

Mán rè de.

Trời quá nóng.

很热。

Hịnh rơ.

Hěn rè.

Trời dễ chịu.

很舒服。

Hịnh su phu.

Hěn shū fu.

Nắng.

有太阳。

Dậu thây dảng.

Yǒu tài yáng.

Thời tiết xấu.

不好。

Bu hậu.

Bù hǎo.

Trời mát.

很凉快。

Hịnh liẳng khoai.

Hěn liǎng de.

Trời lạnh.

蛮冷的。

Mản lựng tơ.

Mán lěng de.

Trời quá lạnh.

很冷。

Hửng lựng.

Hěn lěng.

Trời đầy gió.

风大。

Phưng ta.

Fēng dà.

Trời đầy sương mù.

有雾。

Dậu vu.

Yǒu wù.

Trời mưa.

下雨了。

Xia dụy lơ.

Xià yǔ le.

Tuyết rơi.

下雪了。

Xia xuệ lơ.

Xià xuě le.

Hôm nay có mưa không?

今天会下雨吗？

Chin thiên huây xia dụy ma?

Jīn tiān huì xià yǔ ma?

Trời quá nóng để đi dạo.

太热了，不出去吧。

Thay rơ lơ, , bu chu chuy ba.

Ţài rè le, bù chū qù ba.

Trời ẩm ướt.

很闷热。

Hịnh mưng rơ.

Hěn mēn rè.

Thời tiết khô ráo.

很干燥。

Hịnh can trao.

Hěn gān zào

Bắc

北 方

Bậy phang

Běi fāng

Nam

南 方

Nản phang

Nán fāng

Đông

东 方

Tung phang

Dōng fāng

Tây

西 方

Xi phang

Xī fāng

Trái

左 边

Chuậu biên

Zuǒ biān

Phải

右 边

Duâu biên

Yòu biān

Trước

前 面

Chểnh miên

Qián miàn

Sau

后 面

Hâu miên

Hòu miàn

Ở giữa

中 间

Trung chênh

Zhōng jiān

Lên

上 面

Shang miên

Shàng miàn

Xuống

下 面

Xia miên

Xià miàn

Cao (trên)

在 上 面 的

Chây sang miên tơ

Zài shàng miàn de

Thấp (dưới)

在 下 面 的

Chay xia miên tơ

Zài xia miàn de



CÁC BẢNG HƯỚNG DẪN QUAN TRỌNG

Cẩn thận

小心

Xiẹo xin

Xiǎo xīn

Phòng nữ

女厕所

Nụ sơ sụa

Nǚ cè suǒ

Phòng nam

男厕所

Nản sơ sụa

Nán cè suǒ

Nguy hiểm

危险

Vuẩy xiện

Wéi xiǎn

Không hút thuốc

请勿吸烟

Chịng vu xi dan

Qǐng wù xī yān

Không khạc nhổ

请勿吐痰

Chịng vu thụ thản

Qǐng wù tǔ tán

Nước không uống được

非饮用水

Phây dịn dung sụi

Fēi yǐn yòng shuǐ

Lối vào

入 口

Rơ khọu

Rè kǒu

Lối ra

出 口

Chu khọu

Chū kǒu

Lối thoát hiểm

紧 急 出 口

Chịng chỉ chu khọu

Jǐn jí chū kǒu

Chỉ dành cho nhân viên

闲 人 免 入

Xiến rỉnh miện ru

Xián rén miǎn rù

Không vào (cấm vào)

不 许 进 入

Bu xu chỉng ru

Bù xǔ jìn rù

Giành cho doanh nghiệp

非 营 业 时 间

Phây dỉng de shử chênh

Fēi yíng yè shí jiān

Bệnh viện

医 院

Di duênh

Yī yuàn

Vui lòng không đụng vào

请 勿 动 手

Chịng vu tung sậu

Qǐng wù dòng shǒu

Mở

开

Khai

Kài

Đẩy

推

Thui

Tuī

Kéo

拉

La

Lā

Phòng đợi

月台

Duê thải

Yuè tái

Kiểm tra thông tin

询问处

Xủn huynh chu

Xún wèn chù

Phòng đợi

休息室

Xiu xi shư

Xiū xi shì

Cấm đậu xe

不许停车

Bu xụ thỉng chơ

Bù xǔ tíng chē

Nhà vệ sinh

厕所

Xơ sụa

Cè suǒ

CÁC ĐƠN VỊ ĐO CHUẨN

inch (in-sơ)

英 寸

Ding xun

Yīng cùn

foot (fút)

英 尺

Ding chự

Yīng chǐ

yard (da)

吗

Mạ

Mǎ

mile (dặm)

英 里

Ding lị

Yīng lǐ

mm

毫 米

Hẩu mị

Háo mǐ

cm

厘 米；公 分

Lí mị; cung fân

Lí mǐ; gōng fēn

m

米；公 尺

Mị; cung chự

Mǐ; gōng chǐ

km

公 里

cung lị

Gōng lǐ

ounce (ao-xơ)

盎 斯

ang sư

Àng sī

pound (pao)

磅

bang

Bàng

tấn

吨

tun

Dùn

mg

毫 克

hảo khơ

Háo kè

g

公 克

Cung khơ

Gōng kè

kg

公 斤

Cung ching

Gōng jīn

1000 kg

公 吨

Cung tun

Gōng dùn

pint

品 脱

pịng thua

Pǐn tuō

quart

夸 脱

Khua thua

Kuā tuō

gallon

加 仑

Chia lủn

Jiā lún

ml

毫 升

Hảo sưng

Háo shēng

l

升

sưng

Shēng

acre (mẫu tây)

英 亩

Ding mậu

Yīng mǒu

ha (mẫu ta)

公 顷

Cung chịng

Gōng qǐng



TỪ ĐIỂN MINI CHO NHỮNG NGƯỜI ĐI CÔNG TÁC

Tổng số, số lượng

金 额

Ching ở

Jīn é

Đáng giá, định giá

估 价

Cu chia

Gū jià

Trọng tài

仲 裁

Trung xẩy

Zhòng cái

Chấp thuận

授 权

Sou chuển

Shou chuan

Hàng đổi hàng (mua bán)

以 货 易 货

Dị hua di hua

Yĭ huò yì huò

Hóa đơn

票 据

Piao chu

Piào jù

Thanh toán

开 账 单

Khai trạng tan

Kāi zhàng dān

Hóa đơn nhận hàng

提 货 单

Thỉ hua tan

Tí huò dān

Mua

买

Mậy

Mǎi

Tiền mặt

现 款

Xiên chiên

Xiàn kuǎn

Bồi thường cho sự phá hoại

兑 现

Tui chiên

Duì xiàn

Ngân phiếu được chứng nhận

保 付 支 票

Bạo phu trư piao

Bāo fù zhī piào

Đổi tiền mặt

损 失 赔 偿

Sụn shư pẩy chảng

Sǔn shī péi cháng

Sự bồi thường thương mại (mậu dịch)

补 偿 贸 易

Bụ chảng mao di

Bǔ cháng mào yì

Sự cạnh tranh

竞 争

Ching trưng

Jìng zhēng

Giá cạnh tranh

具 有 竞 争 力 的 价 格

Chu dậu ching trưng li tơ chia cở

Jù yǒu jìng zhēng lì de jià gé

Hợp đồng

合 同

Hở thủng

Hé tong

Nghĩa vụ hợp đồng

合 同 的 义 务

Hở thủng tơ di vu

Hé tong de yì wù

Đồng sở hữu

共 同 拥 有 著

Cung thủng dung dẩu trở

Gòng tóng yōng yóu zhě

Hợp tác sản xuất

合 作 生 产

Hở chua sưng chạng

Hé zuò shēng chǎn

Giá thành

成 本

Chửng bịnh

Chéng běn

Bảo hộ mậu dịch

反 销 贸 易

Phạn xieo mao di

Fǎn xiāo mào yì

Tiền tệ

货 币

Hua bi

Huò bì

Nợ

到 期

Tao chi

Dào qī

Miễn thuế

免 税

Miện sui

Miǎn shuì

Xí nghiệp

企 业

Chị de

Qǐ yè

Xuất tiến sự phân phối

迅 速 交 货

Xun su chieo hua

Xùn sù jiāo huò

Chi phí

费 用

Phây dung

Fèi yòng

Xuất khẩu

出 口

Chu khậu

Chū kǒu

Ngoại tệ

外 汇

Huây hui

Wài huì

Hàng hóa

货 物

Hua vụ

Huò wù

Nhập khẩu

进口

Ching khậu

Jìn kǒu

Thu nhập

收入

Sâu ru

Shōu rù

Thuế thu nhập

所得税

Sụa tở sui

Suǒ dé shuì

Sự trả góp

分期，付款

Phân chi, phu khoạn

Fēn qī, fù kuǎn

Bảo hiểm

保险

Bảo xiên

Báo xiǎn

Lãi

利息

Li xi

Lì xǐ

Lãi suất

利率

Li lụ

Lì lǜ

Luật pháp quốc tế

国际法

Quả chi phạ

Guó jì fǎ

Sự đầu tư

投资

Thẩu dzư

Tóu zī

Kiện tụng, tố giác

诉讼

Su song

Sù sòng

Luật sư

律师

Lu shư

Lu shī

Thẻ tín dụng

信用证

Xin dung trưng

Xìn yòng zhèng

Chứng nhận bản quyền

许可证

Xủ khợ trưng

Xú kě zhèng

Giám đốc

经理

Ching lị

Jīng lǐ

Giá thị trường

市 场 价 格

Shư chạng chi cở

Shì chàng jià gé

Tiếp thị

市 场 营 销

Shư chạng dỉnh xieo

Shì chàng yíng xiāo

Chi trả một phần

部 分 付 款

Bu fân fu khoặn

Bù fèn fù kuǎn

Người cộng tác

合 货 人

Hở huọ rỉng

Hé huǒ rén

Bản quyền sáng chế

专 利

Troan li

Zhuān lì

Sự chi trả

付 款

Phu khoạn

Fù kuǎn

Xử lý, gia công

加 工

Chia cung

Jiā gōng

Sản phẩm

产 品

Chản pịng

Chán pǐn

Lợi, lợi nhuận

利 润

Li run

Lì rùn

Tài sản

财 产

Sẩy chạn

Cái chǎn

Đại lý mua sỉ

代 购 人

Tai câu vỉnh

Dài gòu rén

Việc bán hàng

销 售

Xieo sâu

Xiào shòu

Thuế mua bán

营 业 税

Dỉng de sui

Yíng yè shuì

Bán

售 卖

Sâu mai

Shòu mài

Gởi

运 送

Dun song

Yùn sòng

Đưa trở lại

送 回

Song hủi

Sòng huí

Vận chuyển bằng tàu biển

装 运

Troang dun

Zhuāng yún

Thuế nhập khẩu

关 税

Qoan sui

Guān shuì

Thuế

税

Sui

Shuì

Chuyển giao công nghệ

技 术 转 让

Chi su troặn rang

Jì shù zhuǎn ràng

Mậu dịch

贸 易

Mao di

Mào yì

Giao dịch

交 易

Chiao di

Jiāo yì

Chi phí vận chuyển

运 输 费 用

Dun su fây dung

Yùn shū fèi yòng

Tiền lương, tiền công

工 资

Cong dzư

Gōng zī

★

★ ★

DANH TỪ VÀ ĐẠI TỪ

Cây

树

Su

Shù

Đồ vật

东 西

Tung xi

Dōng xi

Tivi

电 视

Tiên shư

Diàn shì

Cái bàn

桌 子

Trua dzư

Zhuō zi

Tôi

我

Tôi

Wǒ

Bạn

你

Nị

Nǐ

Anh ta, cô ta, nó

他，她，它

Tha

Tā

Chúng tôi

我 们

Vuộ mỉnh

Wǒ mén

Các bạn

你 们

Nị mỉnh

Nǐ mén

Chúng nó

他 们

Tha mỉnh

Tā mén

☆

☆ ☆

SỞ HỮU CÁCH VÀ CÁC TỪ ĐO LƯỜNG

Của thầy

老 师 的

Lậu shư tơ

Lǎo shī de

Của cái xe

车 子 的

Chơ khơ su

Chē zi de

Một cây

一 颗 树

Di khơ su

Yī kē shù

Bốn cây viết

四 枝 笔

Sư trư bị

Sì zhī bǐ

Một căn phòng

一 所 房 子

Di sụa fảng dzư

Yī suǒ fáng zi

Một vài người

几 个 人

Chị cơ rỉnh

Jǐ ge rén

Mua

买

Mại

Mǎi

Xem

看

Khan

Kàn

Đến

来

Lẩy

Lái

Học tập

学 习

Xuể xỉ

Xué xí

☆

☆ ☆

CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

Tôi ăn cơm rồi.

我 吃 了 。

Vuộ chư lơ.

Wǒ chī le.

Anh ấy đã mua sách.

他 买 了 书 。

(他 买 书 了)。

Tha mại lơ su. (Tha mại su lơ).

Tā mǎi le shū. (Tā mǎi shū le).

Con mèo đã đi rồi.

猫 走 了 。

Mao chậu lơ.

Māo zuǒ le

Tôi thấy qua rồi.

我 看 过 。

Vuộ khan qua.

Wǒ kàn guò.

Tôi đã đi qua rồi.

我 去 过 了 。

Vuộ chuy qua lơ.

Wǒ qù guò le.

Tôi sẽ (muốn) rời khỏi.

我 要 离 开 。

Vuộ dao lỉ khai.

Wỏ yào lí kāi.

Vật sắp vỡ.

东 西 会 破 。

Tung xi hui po.

Dōng xi huì pò.

Hôm qua cô ấy đã đi rồi.

她 昨 天 走 了 。

Tha chủa thiên chậu lơ.

Tā zuó tiān zǒu le.

Năm tới tôi sẽ mua (cái gì đó).

我 明 年 要 买 。

Vuộ mỉn niển dao mạo.

Wỏ míng nián yào mǎi.

Ngày mốt các bạn sẽ thấy (nó).

你 们 后 天 会 看 到 。

Nị mỉnh hâu thiên hui khan tao.

Nǐ mén hòu tiān huì kàn dào.



TÍNH TỪ

Màu đỏ

红

Húng

Hóng

Thông minh

聪 明

Xung mỉn

Cōng míng

Bạn thật sáng dạ.

你 聪 明 。

Nị xung mỉn.

Nǐ cōng míng.

Chúng ta thì thấp.

我 们 矮 。

Vuộ mỉnh ậy.

Wỏ mén ǎi.

Quyển sách màu xanh dương.

蓝 的 书 。

Lản tơ su.

Lán de shū.

Người to lớn.

大 的 人 。

Ta tơ rỉnh.

Tà de rén.

TRẠNG TỪ

Em trai cũng sẽ đi.

弟 弟 也 去 。

Di di dẹ chuy.

Dì dì yế qù.

Trung Quốc rất rộng lớn.

中 国 很 大 。

Trung quả hịnh ta.

Zhōng guó hěn dà.

Trời luôn mưa.

天 总 下 雨 。

Thiên chụng xia du.

Tiān zǒng xià yǔ.

☆

☆ ☆

TỪ PHỦ ĐỊNH

Ông Vương không đến.

王 先 生 不 来 。

Huảng xiên sưng bu lẩy.

Wáng xiān sheng bù lái.

Cái bàn không bằng phẳng.

桌 子 不 平 。

Trua dzư bu pỉng.

Zhuō zi bù píng.

Họ không mệt.

他 们 不 累 。

Tha mỉnh bu lây.

Tā mén bú lèi.

Bạn không có sách.

你 没 有 书 。

Nị mẩy dậu su.

Nǐ méi yǒu shū.

Cô ấy đã không đi.

她 没 去 。

Tha mẩy chuy.

Tā méi qù.

☆

☆ ☆

TỪ NGHI VẤN

Cô có mệt không?

她累吗？

Tha lây ma?

Tā lèi ma?

Ông Lý có đói không?

李同志饿吗？

Lị thỏng tư ơ ma?

Lǐ tóng zhì è ma?

Người đó có cao không?

人高不高？

Rỉnh cao bu cao?

Rén gāo bù gāo?

Bạn có đến Bắc Kinh không?

你去不去北京？

Nị chuy bủ chuy Bậy Ching?

Nǐ qù bú qù Běi Jīng?

Anh ấy có sách không?

他有没有书？

Tha dậu mẩy dậu su?

Tā yǒu méi yǒu shū?

Đây là cái gì?

这是什么？

Trơ shư sỉnh mơ?

Zhè shì shén me?

Tại sao bạn không đến?

你为什么不来？

Nị voay sỉnh mơ bu lẩy?

Nǐ wèi shén me bù lái?

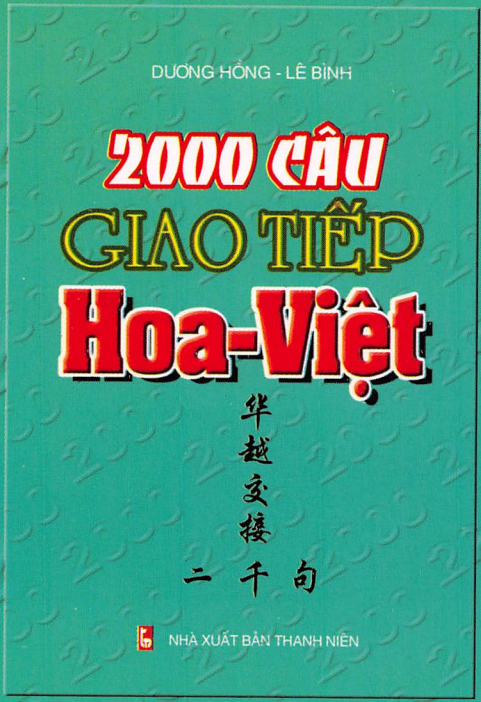
Bến xe ở đâu?

车站在哪里？

Chơ tran chay nả li?

Chē zhàn zài ná li?





华越交接二千句

HIỆU SÁCH
MINH TRÍ
366 Bis Lê Văn Sỹ - P.2- Q.TB
Tel/ Fax : (08) 8.446.760

Giá : 42.000đ